

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BƠI THUƠNG, HỖ TRỢ
Dự án: Tuyển Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT
Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Đất đai		Hường Cây, hoa	Hỗ trợ cây hàng năm trồng trên đất lúa	Bồi thường Nhà, công trình VKT	Hỗ trợ VKT trên đất ở còn lại ngoài phạm vi thu hồi theo quyết định 1137	Hỗ trợ VKT tạo lập trái phép trên đất nông nghiệp theo quyết định 2107	Hỗ trợ nhà, công trình VKT phục vụ sản xuất nông nghiệp, tâm linh	BTHT mộ	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ tạo chỗ ở tạm trong thời gian chờ bố trí TĐC	Tổng cộng	Truy thu nghĩa vụ tài chính đất ở	Tổng thực lĩnh	Ghi chú
		Bồi thường	Hỗ trợ chuyển đồ nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3+4+...+13	15	16=14-15	19
1	Triệu Văn Hiệp (vợ là Hoàng Thị Cúc)	7.573.000	13.631.400	5.902.000									27.106.400		27.106.400	
2	Bà Chu Thị Ninh và hàng thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Triệu Văn Nam (đã chết)	1.108.000	1.994.400	11.678.100									14.780.500		14.780.500	
3	Triệu Văn Bin	21.985.000	39.573.000	122.049.600									183.607.600		183.607.600	
4	Hoàng Văn Tiến	36.883.000	66.389.400	23.959.300									127.231.700		127.231.700	
5	Nông Viết Phùng	72.291.800	149.597.400	126.901.680							17.100.000		365.890.880		365.890.880	
6	Hoàng Thị Thuý	2.277.600	8.059.200	1.856.300					23.101.980				35.295.080		35.295.080	
7	Ngô Văn Dung	13.257.000	23.862.600	6.465.200									43.584.800		43.584.800	
8	Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)	6.864.000	12.355.200	6.857.600									26.076.800		26.076.800	
9	Triệu Văn Pút	57.636.800	203.424.000	6.756.750									267.817.550		267.817.550	
10	Triệu Văn Mả	36.649.600	130.425.200	1.592.050	1.643.850				5.124.745				175.435.445		175.435.445	
11	Hoàng Quốc Huy	22.464.000	79.408.800	263.950	1.979.250								104.116.000		104.116.000	
12	Hoàng Văn Nhi	13.005.200	47.018.800	6.448.250	14.814.150				10.100.700				91.387.100		91.387.100	
13	Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nông Thị Viên (đã chết)	247.278.200	726.669.600	273.926.300						29.584.000			1.277.458.100		1.277.458.100	
14	Hoàng Văn Dân (vợ Đàm Thị Thang)	12.366.200	44.846.400	9.997.650									67.210.250		67.210.250	
15	Hoàng Văn Liêm(vợ Hoàng Thị Há)	83.607.400	264.594.600	50.161.950						27.584.000			425.947.950		425.947.950	
16	Lý Văn Quảng (vợ là Hoàng Thị Sợi)	74.796.000	264.146.400	7.998.750									346.941.150		346.941.150	
17	Nông Thị Lê	5.246.800	18.969.200	878.400									25.094.400		25.094.400	
18	Triệu Văn Ninh	6.738.000	20.663.200										27.401.200		27.401.200	
19	Hoàng Minh Hạnh	2.298.400	8.112.000										10.410.400		10.410.400	
20	Lăng Thị Len	22.800.400	80.472.000	2.514.750									105.787.150		105.787.150	
21	Hoàng Văn Linh	10.995.600	38.808.000	253.650	1.051.050								51.108.300		51.108.300	
22	Nông Thị Khoa (con trai là Nông Văn Chung)	11.196.000	35.080.800	1.569.500									47.846.300		47.846.300	
23	Nông Ký Liền (con là Nông Văn Bé)	16.156.800	57.024.000	1.782.000					1.499.520				76.462.320		76.462.320	
24	Lâm Thị Phương	70.455.600	250.175.200	7.246.600	285.000								328.162.400		328.162.400	
25	Lý Bình Long	63.886.000	225.480.000	7.316.250									296.682.250		296.682.250	
26	Nông Văn Chung	15.796.400	55.752.000	1.048.600	1.509.950								74.106.950		74.106.950	
27	Lương Thị Cùn	2.448.000	4.406.400	3.717.400									10.571.800		10.571.800	
28	Nông Văn Len	352.000	633.600	1.800.000									2.785.600		2.785.600	
29	Nông Thị Giật (chồng là Hoàng Văn Tiến)	125.699.000	224.667.000	252.102.500					83.320.020		27.360.000		713.148.520		713.148.520	
30	Hoàng Văn Báo	23.612.000	42.501.600	74.389.650					15.465.105				155.968.355		155.968.355	
31	Triệu Văn Nguyên	78.549.200	194.858.400	13.225.150									286.632.750		286.632.750	
32	Bà Hứa Thị Dũng và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lân (đã chết)	35.658.400	113.847.600	55.259.700	2.744.950								207.510.650		207.510.650	
33	Nông Văn An	2.373.400	8.070.600	3.155.550									13.599.550		13.599.550	
34	Hoàng Văn Toàn	262.600		396.200				274.480.834					275.139.634		275.139.634	
35	Hoàng Văn Vũ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Trình (đã chết)	39.741.800	82.853.800	209.370.000					26.774.943	14.792.000			373.532.543		373.532.543	
36	Nông Văn Ngọc	110.274.800	344.306.000	12.475.900					3.186.000				470.242.700		470.242.700	
37	Nông Văn Quang	261.208.400	783.799.200	179.715.000					415.392.939		34.200.000		1.674.315.539		1.674.315.539	
38	Lương Văn Phúc	19.648.000	35.366.400	87.064.300									142.078.700		142.078.700	

39	Hoàng Văn Hinh	22.909.000	41.236.200	25.561.150									89.706.350		89.706.350	
40	Hoàng Việt Khuyên	4.160.000	14.194.000	529.600				111.373.614					130.257.214		130.257.214	
41	Vì Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)	141.603.800	423.502.600	106.947.200							20.520.000		692.573.600		692.573.600	
42	Ông Triệu Văn Phay và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Chạc Vô (đã chết)	59.544.000	201.091.200	8.203.500									268.838.700		268.838.700	
43	Hoàng Thị Thu (chồng là Nông Văn Sen)	8.331.600	9.525.600	1.758.950		14.893.327							34.509.477		34.509.477	
44	Hoàng Ký Ly	83.096.200	227.281.000	275.946.500									586.323.700		586.323.700	
45	Hoàng Văn Khánh	157.006.800	552.567.600					33.501.677					743.076.077		743.076.077	
46	Lăng Văn Ky (vợ là Hoàng Thị Mơ)	52.145.600	184.515.200	7.521.000							41.040.000		285.221.800		285.221.800	
47	Bà Tô Thị Hiền và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lên (đã chết)	18.220.800	65.875.200	2.528.560						14.792.000			101.416.560		101.416.560	
48	Ông Hoàng Văn Lẹ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hảo (đã chết)	17.953.600	32.229.200	5.632.600		206.656.426	124.941.860					30.000.000	417.413.686		417.413.686	
49	Triệu Văn Hà	212.364.600	267.279.600	402.124.941		341.723.297			8.399.550	131.472.000	20.520.000	30.000.000	1.413.883.988		1.413.883.988	
50	Hoàng Thế Anh	49.484.400	115.584.000	685.800	543.400	291.946.019	101.436.227					30.000.000	589.679.846		589.679.846	
51	Bà Hoàng Thị Mết và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hoan (đã chết)	244.844.000	572.525.400	65.257.040		277.304.422						30.000.000	1.189.930.862		1.189.930.862	
52	Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)	84.399.400	12.069.600	12.697.840		532.274.405						30.000.000	671.441.245		671.441.245	
53	Hoàng Văn Minh	53.553.800	115.602.400	7.564.850		403.857.839	138.751.434		70.010.505			30.000.000	819.340.828		819.340.828	
54	Hoàng Văn Báo (vợ là Lăng Thuý Nga)	100.534.800	86.067.600	7.387.750		322.035.920						30.000.000	546.026.070	30.570.400	515.455.670	
55	Hoàng Văn Hợp	53.369.200	42.966.000	126.310.200		76.229.248			20.506.059			30.000.000	349.380.707	5.899.840	343.480.867	
56	Hộ ông Triệu Ký Slay	293.130.500	919.636.800	310.250.585	58.900			35.730.400	27.584.000				1.586.391.185		1.586.391.185	
57	Bà Lý thị Tiêu và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Văn (đã chết)	148.000	266.400	550.600									965.000		965.000	
58	Triệu Ký Thỏ	119.497.000	392.357.000	33.039.200									544.893.200		544.893.200	
59	Triệu Ký Mộc	278.835.100	647.663.200	266.239.750		490.943.310						30.000.000	1.713.681.360	16.541.800	1.697.139.560	
60	Triệu Khấn Vô	15.932.000	28.677.600	27.975.600									72.585.200		72.585.200	
61	Hoàng Thị Hiền								61.512.000				61.512.000		61.512.000	
62	Hoàng Thị Hằng								29.584.000				29.584.000		29.584.000	
63	Lộc Tuấn Minh								153.688.000				153.688.000		153.688.000	
64	Triệu Slin Vô								14.792.000				14.792.000		14.792.000	
65	Vương Văn Gioồng								20.504.000				20.504.000		20.504.000	
66	Ngô Thị Tranh đại diện đường bề tông xóm Pò Lây thôn Thống Nhất							79.967.873					79.967.873		79.967.873	
67	Triệu Viết Du							35.935.740					35.935.740		35.935.740	
68	Triệu Ký Doong							12.765.283					12.765.283		12.765.283	
69	Hoàng Văn Thái	44.139.000	79.450.200	165.276.200				11.351.873		17.100.000			317.317.273		317.317.273	
70	Hoàng Văn Thái+ Triệu Văn Mã (tranh chấp)	13.559.000	24.406.200										37.965.200		37.965.200	
71	Triệu Văn Điệp				3.097.000								3.097.000		3.097.000	
72	Lăng Văn Báo đại diện miếu Pò Phấn			551.000				18.078.005					18.629.005		18.629.005	
Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ		3.764.202.600	9.758.413.200	3.438.636.946	27.727.500	2.957.864.213	365.129.521	385.854.449	910.212.916	525.888.000	177.840.000	270.000.000	22.581.769.344	53.012.040	22.528.757.304	

BẢNG TÍNH ĐẤT THU HỒI

Dự án: Tuyến Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Trích đo theo hiện trạng sử dụng đất				Diện tích BT	Loại đất BT	Đơn giá Khu vực 1		Giá trị thửa đất	Giấy tờ pháp lý					Ghi chú	
		Tờ bản đồ trích đo	Thửa số	Diện tích thu hồi	Loại đất			Vị trí	Giá bồi thường		Số vào sổ giấy CNQSDD	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCNQSDĐ (ghi rõ ông bà, hay cá nhân)	Loại đất được cấp	Diện tích được cấp		
1	2	3	4		5		7	8	9	10=6*9	14						
XÃ TÂN MỸ																	
Thôn Thống Nhất																	
1	Triệu Văn Hiệp (vợ là Hoàng Thị Cúc)	TD-10	1050	757,3	CLN	757,3	RSX		10.000	7.573.000	Chưa cấp						
2	Bà Chu Thị Ninh và hàng thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Triệu Văn Nam (đã chết)	TD-10	959	110,8	CLN	110,8	RSX		10.000	1.108.000	CH 01300	1/14/2010	Hộ ông Triệu Văn Nam	RSX	3980		
3	Triệu Văn Bìn	TD-10	1146	2169,9	CLN	2169,9	RSX		10.000	21.699.000	CH 00150	1/14/2010	Hộ ông Triệu Văn Bìn	RSX	2436		
			1146	28,6	BHK	28,6	RSX		10.000	286.000							
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Bìn				2198,5		2198,5			21.985.000							
4	Hoàng Văn Tiến		8	246	2563,7	CLN	2563,7	RSX		10.000	25.637.000	CH 02110	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Tiến	RSX	3624	
			8	273	678,3	CLN	678,3	RSX		10.000	6.783.000	CH 02781	1/14/2010	Hộ ông Lương Văn Phúc	RSX	11294	
			8	246	43,5	CLN	43,5	RSX		10.000	435.000	CH 02110	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Tiến	RSX	3624	
			8	246	60,2	CLN	60,2	RSX		10.000	602.000	CH 02110	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Tiến	RSX	3624	
			8	41	30,9	CLN	30,9	RSX		10.000	309.000	Chưa cấp					
			8	41	311,7	CLN	311,7	RSX		10.000	3.117.000	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Tiến				3688,3		3688,3			36.883.000							
	Nông Viết Phùng	TD-07	150	1748,0	RSX	1748,0	RSX		10.000	17.480.000	CH 01547	1/14/2010	Hộ ông Nông Viết Phùng	RSX	3123		
			179	3336,0	CLN	3336,0	RSX		10.000	33.360.000	CH 01548	1/14/2010	Hộ ông Nông Viết Phùng	RSX	11600		
			179	165,1	CLN	165,1	RSX		10.000	1.651.000	CH 01548	1/14/2010	Hộ ông Nông Viết Phùng	RSX	11600		
			180	215,4	LUK	215,4	LUK	3	52.000	11.200.800	CH00005	27/12/2013	Hộ ông Nông Viết Phùng	LUK	558		

5				431	496,5	CLN	496,5	RSX		10.000	4.965.000	Chưa cấp				
				431	242,2	CLN	242,2	RSX		10.000	2.422.000	Chưa cấp				
				431	55,4	RSX	55,4	RSX		10.000	554.000	Chưa cấp				
				431	52,3	RSX	52,3	RSX		10.000	523.000	Chưa cấp				
				196	13,6	RSX	13,6	RSX		10.000	136.000	CH00599	14/01/2010	Hộ ông Nông Văn Đức	RSX	14795
	Tổng giá trị đất hộ Nông Viết Phùng			6324,5		6324,5				72.291.800						
6	Hoàng Thị Thuý	TD-08	24	43,8	LUC	43,8	LUC	3	52.000	2.277.600	CH 03762	27/12/201	Hộ bà Hoàng Thị Thuý	LUC	738,2	
7	Ngô Văn Dung	TD-08	363	513,6	RSX	513,6	RSX		10.000	5.136.000	Chưa cấp					
			385	81,7	RSX	81,7	RSX		10.000	817.000	CH 00783	14/01/2010	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Hình	RSX	1839,7	Đã có QĐTHGCNQSD số 1865/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			123	242,0	NHK	242,0				0	Không đủ điều kiện BT BD ĐC đất GT					
		TD-07	164	730,4	RSX	730,4	RSX		10.000	7.304.000	Ch 00435	14/01/2010	Hộ ông Ngô Văn Dung	RSX	13233	
	Tổng giá trị đất hộ Ngô Văn Dung			1567,7		1325,7				13.257.000						
8	Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)	TD-08	41	255,4	CLN	255,4	RSX		10.000	2.554.000	Chưa cấp					
			195	2,7	CLN	2,7	RSX		10.000	27.000	CH02033	14/01/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thông	RSX	11324	
			195	17,4	CLN	17,4	RSX		10.000	174.000						
			246	410,9	CLN	410,9	RSX		10.000	4.109.000	CH 02110	1/14/2010	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Tiến	RSX	3624	Đã có QĐTHGCNQSD số 1999/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện cũ
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)			686,4		686,4				6.864.000						
9	Triệu Văn Pút	TD-10	131	683,3	LUC	683,3	LUC	1	68.000	46.464.400	Chưa cấp					
			134	164,3	BHK	164,3	LUC	1	68.000	11.172.400	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Pút			847,6		847,6				57.636.800						
			220	37,6	LUC	37,6	LUC	2	60.000	2.256.000	CH03759	22/7/2014	Hộ ông Triệu Văn Mả	LUC	608,7	
			224	126,2	LUC	126,2	LUC	2	60.000	7.572.000	CH03760	22/7/2014	Hộ ông Triệu Văn Mả	LUC	324,0	
			225	80,5	BHK	80,5	BHK	2	52.000	4.186.000	CH03750	22/7/2014	Hộ ông Triệu Văn Mả	BHK	86,5	

10	Triệu Văn Mả	TD-09	203	252,9	LUC	252,9	LUC	2	60.000	15.174.000	CH03750	22/7/2014	Hộ ông Triệu Văn Mả	LUC	383,3	
			199	111,3	BHK	111,3	BHK	2	52.000	5.787.600	Chưa cấp					
			182	15,8	BHK	15,8	BHK	1	60.000	948.000	CH00318	27/12/2013	Cấp nhằm cho ông Triệu Ký Mộc	BHK	158,2	Đã có QĐTHGCNQSD số 1841/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			181	12,1	BHK	12,1	BHK	1	60.000	726.000				BHK	76,8	
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Mả				636,4		636,4			36.649.600						
11	Hoàng Quốc Huy	TD-09	15	29,3	BHK	29,3	BHK	1	60.000	1.758.000	CH00074	27/12/2013	Cấp nhằm cho ông Hoàng Văn Hào	BHK	82,2	Đã có QĐTHGCNQSD số 1868/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			17	97,7	LUC	97,7	LUC	1	68.000	6.643.600	CH00104	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Quốc Huy	LUC	97,7	
			29	206,8	LUC	206,8	LUC	1	68.000	14.062.400	CH00230	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Quốc Huy	LUC	445,9	
			Tổng giá trị đất hộ Hoàng Quốc Huy			304,5		333,8			22.464.000					
12	Hoàng Văn Nhi	TD-09	114	29,7	CLN	29,7	CLN	1	52.000	1.544.400	CH00082	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Nhi	CLN	431,4	
		TD-08	217	24,4	CLN	24,4	CLN	1	52.000	1.268.800	Chưa cấp					
			217	196,0	CLN	196,0	CLN	1	52.000	10.192.000	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Nhi				250,1		250,1			13.005.200						
13	Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nông Thị Viên (đã chết)	TD-09	179	55,9	RSX	55,9	RSX		10.000	559.000	Chưa cấp					
			243	85,8	BHK	85,8	BHK	2	52.000	4.461.600	Chưa cấp					
			244	64,1	BHK	64,1	BHK	2	52.000	3.333.200	Chưa cấp					
			246	203,4	BHK	203,4	BHK	2	52.000	10.576.800	CH00110	14/01/2014	Hộ bà Nông Thị Viên	HNK	203,4	
			255	239,6	LUC	239,6	LUC	2	60.000	14.376.000	Chưa cấp					
			256	118,9	NTS	118,9	NTS	2	38.000	4.518.200	CH00110	14/01/2014	Hộ bà Nông Thị Viên	NTS	118,9	
			259	1156,4	LUC	1156,4	LUC	1	68.000	78.635.200	Chưa cấp					
			260	243,9	BHK	243,9	BHK	1	60.000	14.634.000	CH00110	14/01/2014	Hộ bà Nông Thị Viên	HNK	374,1	
			265	302,4	LUC	302,4	LUC	1	68.000	20.563.200	Chưa cấp					
			782	113,0	CLN	113,0	RSX		10.000	1.130.000	CH02331	14/01/2010	Hộ bà Nông Thị Viên	RSX	7438	
			782	21,5	CLN	21,5	RSX		10.000	215.000						
			814	8453,2	RSX	8453,2	RSX		10.000	84.532.000	CH 02333	14/01/2011	Hộ bà Nông Thị Viên	RSX	19580	
		TD-08	53	26,4	LUC	26,4	LUC	2	60.000	1.584.000	Chưa cấp					
			54	136,0	LUC	136,0	LUC	2	60.000	8.160.000	Chưa cấp					

	Tổng giá trị đất hộ Nông Thị Viên			11220,5		11220,5				247.278.200						
14	Hoàng Văn Đán (vợ Đàm Thị Thang)	TĐ-08	181	51,2	CLN	51,2	CLN	1	52.000	2.662.400	CH00095	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Đán	CLN	323,3	
			3	52,7	CLN	52,7	CLN	3	38.000	2.002.600	CH00095	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Đán	CLN	388,3	
			198	148,1	CLN	148,1	CLN	1	52.000	7.701.200	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Đán			252,0		252,0				12.366.200						
15	Hoàng Văn Liêm(vợ Hoàng Thị Há)	TĐ -08	181	1839,9	CLN	1839,9	RSX		10.000	18.399.000	CH 00622	1/14/2010	Hộ bà Hoàng Thị Há	RSX	7288	
			4	18,8	BHK	18,8	BHK	3	44.000	827.200	CH 00126	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	HNK	80,3	
			5	46,3	LUC	46,3	LUC	3	52.000	2.407.600	CH 00241	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	LUC	146	
			6	205,0	LUC	205,0	LUC	3	52.000	10.660.000	CH 00241	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	LUC	205	
			7	319,9	LUC	319,9	LUC	3	52.000	16.634.800	CH 00242	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	LUC	319,9	
			8	204,4	LUC	204,4	LUC	3	52.000	10.628.800	CH 00242	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	LUC	204,4	
			15	298,0	LUC	298,0	LUC	3	52.000	15.496.000	CH 00242	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	LUC	298	
			162	164,5	NHK	164,5	NHK	2	52.000	8.554.000	CH 00126	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Liêm	HNK	171,8	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Liêm			3096,8		3096,8				83.607.400						
16	Lý Văn Quảng (vợ là Hoàng Thị Sợi)	TĐ-10	90	74,0	LUC	74,0	LUC	1	68.000	5.032.000	CH 00128	1/14/2014	Hộ ông Lý Văn Quảng	LUC	74	
			107	103,5	LUC	103,5	LUC	1	68.000	7.038.000	CH 00247	1/14/2014	Hộ ông Lý Văn Quảng	LUC	103,5	
			108	82,3	LUC	82,3	LUC	1	68.000	5.596.400	CH 00248	1/14/2014	Hộ ông Lý Văn Quảng	LUC	82,3	
			128	465,8	LUC	465,8	LUC	1	68.000	31.674.400	CH 00248	1/14/2014	Hộ ông Lý Văn Quảng	LUC	465,8	
			129	37,9	BHK	37,9	BHK	1	60.000	2.274.000	Chưa cấp					
			130	340,9	LUC	340,9	LUC	1	68.000	23.181.200	CH 00249	1/14/2014	Hộ ông Lý Văn Quảng	LUC	344,5	
	Tổng giá trị đất hộ Lý Văn Quảng (vợ là Hoàng Thị Sợi)			1104,4		1104,4				74.796.000						
17	Nông Thị Lê	TĐ -08	163	100,9	NHK	100,9	NHK	2	52.000	5.246.800	CH 00035	1/14/2014	Hộ bà Nông Thị Lê	HNK	165,7	
18	Triệu Văn Ninh	TĐ-08	99	33,2	LUC	33,2	LUC	2	60.000	1.992.000	CH 00132	12/27/2014	Ông Triệu Văn Ninh	LUC	184,5	
			100	79,1	LUC	79,1	LUC	2	60.000	4.746.000	CH 00133	12/27/2014	Ông Triệu Văn Ninh	LUC	498	
			Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Ninh			112,3		112,3				6.738.000				
19	Hoàng Minh Hạnh	TĐ-09	52	33,8	LUC	33,8	LUC	1	68.000	2.298.400	CH 04021	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Minh Hạnh	LUC	552,2	
20	Lăng Thị Len	TĐ-09	31	335,3	LUC	335,3	LUC	1	68.000	22.800.400	Chưa cấp					
21	Hoàng Văn Linh	TĐ-09	28	161,7	LUC	161,7	LUC	1	68.000	10.995.600	CH 00100	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Văn Linh	LUC	449,3	

22	Nông Thị Khoa (con trai là Nông Văn Chung)	TĐ-08	214	186,6	BHK	186,6	BHK	1	60.000	11.196.000	CH 00047	1/14/2014	Bà Nông Thị Khoa	HNK	186,6	
23	Nông Kỳ Liên (con là Nông Văn Bé)	TĐ-10	67	237,6	LUC	237,6	LUC	1	68.000	16.156.800	Chưa cấp					
24	Lâm Thị Phương	TĐ-09	12	470,8	LUC	470,8	LUC	1	68.000	32.014.400	Chưa cấp					
			68	32,5	LUC	32,5	LUC	1	68.000	2.210.000	Chưa cấp					
			84	211,1	LUC	211,1	LUC	1	68.000	14.354.800	Chưa cấp					
			85	63,7	LUC	63,7	LUC	1	68.000	4.331.600	Chưa cấp					
	TĐ-08	161	337,4	NHK	337,4	NHK	2	52.000	17.544.800	CH 00145	1/14/2014	Hộ bà Lâm Thị Phương	HNK	337,4		
Tổng giá trị đất hộ Lâm Thị Phương			1115,5		1115,5				70.455.600							
25	Lý Bình Long	TĐ-10	105	495,0	LUC	495,0	LUC	1	68.000	33.660.000	CH 00153	12/27/2013	Hộ ông Lý Bình Long	LUC	515,9	
			110	444,5	LUC	444,5	LUC	1	68.000	30.226.000	CH 00153	12/27/2013	Hộ ông Lý Bình Long	LUC	444,5	
	Tổng giá trị đất hộ Lý Bình Long			939,5		939,5				63.886.000						
26	Nông Văn Chung	TĐ -09	86	232,3	LUC	232,3	LUC	1	68.000	15.796.400	CH 00050	12/27/2013	Hộ ông Nông Văn Chung	LUC	243,9	
27	Lương Thị Cun	TĐ-08	363	244,8	RSX	244,8	RSX		10.000	2.448.000	Chưa cấp					
28	Nông Văn Len	TĐ -09	704	30,9	RSX	30,9	RSX		10.000	309.000	Ch 01076	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn Len	RSX	12847	
		TĐ -09	704	4,3	RSX	4,3	RSX		10.000	43.000						
	Tổng giá trị đất hộ Nông Văn Len			35,2		35,2				352.000						
29	Nông Thị Giật (chồng là Hoàng Văn Tiến)	TĐ-10	1039	88,4	ONT	88,4	RSX		10.000	884.000	CH 00609	1/14/2010	Hộ bà Nông Thị Giật	RSX	16403	
			1039	9267,0	CLN	9267,0	RSX		10.000	92.670.000	CH 00609	1/14/2010	Hộ bà Nông Thị Giật	RSX	16403	
			1039	2666,8	CLN	2666,8	RSX		10.000	26.668.000	CH 00609	1/14/2010	Hộ bà Nông Thị Giật	RSX	16403	
			1039	547,7	CLN	547,7	RSX		10.000	5.477.000	CH 00609	1/14/2010	Hộ bà Nông Thị Giật	RSX	16403	
	Tổng giá trị đất hộ Nông Thị Giật (chồng là Hoàng Văn Tiến)			12569,9		12569,9				125.699.000						
30	Hoàng Văn Báo	TĐ-07	216	344,9	CLN	344,9	RSX		10.000	3.449.000	Tính đất rừng sản xuất	CH 02318	Cấp nhằm cho hộ bà Triệu Thị Vân	RSX	2684	Đã có QĐTHGCNQSD số 1877/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			217	2016,3	CLN	2016,3	RSX		10.000	20.163.000	Tính đất rừng sản xuất	CH 00072	Hộ ông Hoàng Văn Báo	RSX	10284	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Báo			2361,2		2361,2				23.612.000						
			244	35,9	BHK	35,9	BHK	1	60.000	2.154.000	CH 00120	12/27/2013	Hộ ông Triệu Văn Nguyên	HNK	309,1	

31	Triệu Văn Nguyên	8	248	779,6	LUK	779,6	LUC	1	68.000	53.012.800	CH 00121	12/27/2013	Hộ ông Triệu Văn Nguyên	LUK	1076,6	
			248	141,8	ONT	141,8	LUC	1	68.000	9.642.400	CH 00121	12/27/2013	Hộ ông Triệu Văn Nguyên	LUK	1076,6	
			244	229,0	ONT	229,0	BHK	1	60.000	13.740.000	CH 00120	12/27/2013	Hộ ông Triệu Văn Nguyên	HNK	309,1	
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Nguyên			815,5		1186,3				78.549.200						
32	Bà Hứa Thị Dung và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lân (đã chết)	TD -10	42	422,3	BHK	422,3	LUK	1	68.000	28.716.400	Chưa cấp					
			886	151,1	CLN	151,1	RSX		10.000	1.511.000	CH 01056	1/14/2010	Hộ ông Triệu Viết Lân	RSX	3280	
			916	470,6	CLN	470,6	RSX		10.000	4.706.000	CH 01057	1/14/2010	Hộ ông Triệu Viết Lân	RSX	1670	
			946	72,5	CLN	72,5	RSX		10.000	725.000	CH 016,8	1/14/2010	Cấp nhằm cho Hộ ông Nông Văn Quang	RSX	8685	Đã có TBTHGCNQSDĐ số 756/TB-UBND ngày 12/9/2024 của UBND huyện cũ
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Viết Lân			1116,5		1116,5				35.658.400						
33	Nông Văn An	TD-10	928	17,7	RSX	17,7	RSX		10.000	177.000	CH 00023	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn An	RSX	3739	
		TD-10	64	32,3	LUK	32,3	LUK	1	68.000	2.196.400	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Nông Văn An			50,0		50,0				2.373.400						
34	Hoàng Văn Toàn	TD-09	600	23	ONT	1,2	LUK	1	68.000	81.600	Chưa cấp					
						18,1	RSX		10.000	181.000	CH02183	14/01/2010	Hộ ông Hoàng Văn Trinh	RSX	5525	Đã có QĐTHGCNQSD số 1864/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
										0						
	Cộng giá trị đất hộ Hoàng Văn Toàn					19,3				262.600						
35	Hoàng Văn Vũ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Trinh (đã chết)	TD-09	114	119,9	CLN	119,9	CLN	1	52.000	6.234.800	CH00082	27/12/2013	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Nhi	CLN	431,4	Đã có QĐTHGCNQSD số 1862/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			600	3350,7	RSX	3350,7	RSX		10.000	33.507.000	CH02183	14/01/2010	Hộ ông Hoàng Văn Trinh	RSX	5525	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Vũ			3470,6		3470,6				39.741.800						
			887	11	CLN	11	RSX		10.000	114.000	CH 01382	14/01/2010	Hộ ông Nông Văn Ngọc	RSX	4388	
			63	415,6	CLN	415,6	CLN	1	52.000	21.611.200	Chưa cấp					
			53	403,6	LUK	403,6	LUC	1	68.000	27.444.800	Chưa cấp					

36	Nông Văn Ngọc	TĐ-10	40	38,0	LUK	38,0	LUC	1	68.000	2.584.000	Chưa cấp							
			16	652,9	BHK	520,7	LUK	1	68.000	44.397.200	Chưa cấp							
						69,6					0	Không đủ dk BT BĐ ĐC đất SON, DGT						
						62,6					0							
			10	34,8	CLN	34,8	LUK	1	68.000	2.366.400	CH 03102	12/27/2013	Hộ ông Nông Văn Ngọc	LUK	234,2			
			6	172,9	CLN	111,1	LUK	1	68.000	11.757.200	CH 03102	12/27/2013	Hộ ông Nông Văn Ngọc	LUK	130,1			
						58,6					0	Không đủ dk BT BĐ ĐC đất SON, DGT						
						3,2					0							
			Cộng giá trị đất hộ Nông Văn Ngọc				1729,2		1535			110.274.800						
37	Nông Văn Quang	TĐ-10	36	134,7	LUK	134,7	LUK	1	68.000	9.159.600	Chưa cấp							
			37	85,6	LUK	85,6	LUK	1	68.000	5.820.800	Chưa cấp							
			38	68,2	LUK	68,2	LUK	1	68.000	4.637.600	Chưa cấp							
			41	993,1	CLN	993,1	LUK	1	68.000	67.530.800	Chưa cấp							
			52	85,4	CLN	85,4	CLN	1	52.000	4.440.800	Chưa cấp							
			61	1467,4	NTS	1467,4	NTS	1	43.000	63.098.200	Chưa cấp							
			61	375,3	CLN	335,2	CLN	1	52.000	19.515.600	Chưa cấp							
						40,1				0	Đất SON Không BT							
			67	85,7	BHK	85,7	BHK	1	60.000	5.142.000	Chưa cấp							
			68	45,9	BHK	45,9	BHK	1	60.000	2.754.000	Chưa cấp							
			74	1,2	BHK	1,2	BHK	1	60.000	72.000	Chưa cấp							
			855	1315,6	CLN	1315,6	RSX		10.000	13.156.000	CH 01607	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn Quang	RSX	1818			
			946	151,3	ONT	151,3	RSX		10.000	1.513.000	CH 01608	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn Quang	RSX	8685			
			946	793,3	CLN	793,3	RSX		10.000	7.933.000	CH 01608	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn Quang	RSX	8685			
			946	5643,5	CLN	5643,5	RSX		10.000	56.435.000	CH 01608	1/14/2010	Hộ ông Nông Văn Quang	RSX	8685			
			Cộng giá trị đất hộ Nông Văn Quang				11246,2		11206,1			261.208.400						
			38	Lương Văn Phúc	TĐ-08	273	1964,8	CLN	1964,8	RSX		10.000	19.648.000	CH 01532	1/14/2010	Hộ ông Lương Văn Phúc	RSX	11294
			385	1839,7	RSX	1839,7	RSX		10.000	18.397.000	CH 00783	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Hinh	RSX	2536			

39	Hoàng Văn Hinh	TD-08	182	38,8	RSX	38,8	RSX		10.000	388.000	CH 00026	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mét		HNK	1454,7	Đã có QĐTHGCNQSD số 1866/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			422	200,8	RSX	200,8	RSX		10.000	2.008.000	Chưa cấp						
			385	211,6	CLN	211,6	RSX		10.000	2.116.000	CH 00783	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Hinh		RSX	2536	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Hinh			2290,9				2290,9			22.909.000						
40	Hoàng Viêt Khuyên	TD-08	212	3,9	ONT	3,9	BHK	1	60.000	234.000	CH 00056	1/14/2014	Ông Triệu Ký Vàng		HNK	546,4	
		TD - 09	114	75,5	CLN	75,5	CLN	1	52.000	3.926.000	CH00082	27/12/2013	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Nhi		CLN	431,4	Đã có QĐTHGCNQSD số 1862/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Viêt Khuyên			75,5				79,4			4.160.000						
41	Vi Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)	TD-08	363	1113,9	RSX	1113,9	RSX		10.000	11.139.000	Chưa cấp						
			17	215,4	LUK	215,4	LUK	3	52.000	11.200.800	CH 00214	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUK	222,7	
			18	86,2	LUK	86,2	LUK	3	52.000	4.482.400	CH 00215	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUK	115,7	
			20	49,6	LUK	49,6	LUK	3	52.000	2.579.200	CH 00213	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUK	124,3	
			32	121,3	BHK	121,3	BHK	3	44.000	5.337.200	CH 00215	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUK	121,3	
			35	105,5	LUC	105,5	LUC	3	52.000	5.486.000	CH 00215	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	155,7	
			36	193,2	LUC	193,2	LUC	3	52.000	10.046.400	CH 00215	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	193,2	
			37	162,4	LUC	162,4	LUC	3	52.000	8.444.800	CH 00215	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	162,4	
			38	139,1	LUC	139,1	LUC	3	52.000	7.233.200	CH 00216	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	139,1	
			40	573,8	LUC	573,8	LUC	3	52.000	29.837.600	CH 00216	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	573,8	
			39	231,6	LUC	231,6	LUC	3	52.000	12.043.200	CH 00216	12/27/2013	Hộ ông Vi Văn Thức		LUC	231,6	
			41	1020,8	CLN	1020,8	RSX		10.000	10.208.000	Chưa cấp						
			273	257,2	CLN	257,2	RSX		10.000	2.572.000	CH 01532	1/14/2010	Cấp nhằm cho hộ ông Lương Văn Phúc		RSX	11294	Đã có QĐTHGCNQSD số 1873/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
		363	261,4	CLN	261,4	RSX		10.000	2.614.000	Chưa cấp							

			181	274,7	CLN	274,7	RSX		10.000	2.747.000	CH 00622	1/14/2010	Cấp nhằm cho hộ bà Hoàng Thị Há	RSX	7288	Đã có QĐTHGCNQSDĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
		216	1563,3	CLN	1563,3	RSX		10.000	15.633.000	CH 02319	1/14/2010	Hộ bà Triệu Thị Vân	RSX	2684		
	Tổng giá trị đất hộ Vi Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)			6369,4		6369,4			141.603.800							
42	Ông Triệu Văn Phay và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Chạc Vò (đã chết)	TĐ-09	178	164,3	LUK	164,3	LUK	2	60.000	9.858.000	CH 00453	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	323,5	
			186	288,0	LUK	288,0	LUK	2	60.000	17.280.000	CH 00453	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	288	
			187	266,2	LUK	266,2	LUK	2	60.000	15.972.000	CH 00452	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	266,2	
			188	47,1	LUK	47,1	LUK	2	60.000	2.826.000	CH 00451	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	49,6	
			189	15,0	LUK	15,0	LUK	2	60.000	900.000	CH 00451	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	99,9	
			195	74,0	LUK	74,0	LUK	2	60.000	4.440.000	CH 00295	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	74	
			196	48,4	LUK	48,4	LUK	2	60.000	2.904.000	CH 00296	1/14/2014	Hộ ông Triệu Chạc Vò	LUK	48,8	
			673	416,4	CLN	416,4	RSX		10.000	4.164.000	Chưa cấp					
			737	120,0	CLN	120,0	RSX		10.000	1.200.000	CH 01862	1/14/2010	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	Đã có QĐTHGCNQSDĐ số 1861/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Phay (bố là Triệu Chạc Vò đã chết)			1439,4		1439,4			59.544.000							
43	Hoàng Thị Thu (chồng là Nông Văn Sen)	TĐ-08	202	27,6	ONT	27,6	ONT	Nhóm 2	206.000	5.685.600	CH 00223	12/27/2013	Hộ ông Nông Văn Sen	ONT	262,9	
			243	44,1	BHK	44,1	BHK	1	60.000	2.646.000	CH 00102	12/27/2013	Hộ ông Nông Văn Sen	HNK	44,1	
		Tổng giá trị đất hộ Nông Văn Sen (vợ Hoàng Thị Thu)			44,1		71,7			8.331.600						
44	Hoàng Ký Lý	TĐ-08	363	3540,6	RSX	3540,6	RSX		10.000	35.406.000	Chưa cấp					
		TĐ07	163	224,9	LUK	224,9	LUK	3	52.000	11.694.800	CH 00023	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Ký Lý	LUK	224,9	
			164	296,9	LUK	296,9	LUK	3	52.000	15.438.800	CH 00023	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Ký Lý	LUK	296,9	
			171	337,8	LUK	337,8	LUK	3	52.000	17.565.600	CH 00023	1/14/2014	Hộ ông Hoàng Ký Lý	LUK	337,8	
			431	265,0	RSX	265,0	RSX		10.000	2.650.000	Chưa cấp					

				150	34,1	RSX	34,1	RSX		10.000	341.000	CH 01547	1/14/2010	Cấp nhằm cho hộ Hộ ông Nông Viết Phùng	RSX	3123	Đã có QĐTHGCNQSDĐ số 2004/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND huyện cũ
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Ký Lý			4699,3		4699,3				83.096.200							
45	Hoàng Văn Khánh	TĐ-09	67	1076,0	LUC	1076,0	LUC	1	68.000	73.168.000	CH 02119	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Văn Khánh	LUC	1128,5		
			66	605,6	LUC	605,6	LUC	1	68.000	41.180.800	CH 02119	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Văn Khánh	LUC	605,6		
			55	597,5	LUC	597,5	LUC	1	68.000	40.630.000	CH 02119	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Văn Khánh	LUC	671		
			54	39,0	CLN	39,0	CLN	1	52.000	2.028.000	CH 02100	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Văn Khánh	CLN	39		
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Khánh			2318,1		2318,1				157.006.800							
46	Lăng Văn Ky (vợ là Hoàng Thị Mơ)	TĐ-08	16	403,5	LUC	403,5	LUC	3	52.000	20.982.000	CS 05204	5/18/2023	Hộ ông Lăng Văn Ky	LUC	403,5		
			19	315,4	LUC	315,4	LUC	3	52.000	16.400.800	CS 05204	5/18/2023	Hộ ông Lăng Văn Ky	LUC	315,4		
			20	283,9	LUC	283,9	LUC	3	52.000	14.762.800	CS 05204	5/18/2023	Hộ ông Lăng Văn Ky	LUC	301,4		
	Tổng giá trị đất hộ Lăng Văn Ky (vợ là Hoàng Thị Mơ)			1002,8		1002,8				52.145.600							
47	Bà Tô Thị Hiền và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lèn (đã chết)	TĐ-08	183	350,4	NHK	350,4	NHK	2	52.000	18.220.800	CH 00070	1/14/2014	Hộ ông Triệu Viết Lèn	HNK	377,3		
48	Ông Hoàng Văn Lẹ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hào (đã chết)	TĐ-08	245	43,8	ONT	43,8	ONT	Nhóm 2	206.000	9.022.800	CH 03756	6/30/2014	Hộ ông Hoàng Văn Hào	ONT	168,3		
			199	97,9	CLN	97,9	CLN	1	52.000	5.090.800	CH 00075	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hào	CLN	115,6		
		TĐ-09	13	11,1	BHK	11,1	BHK	1	60.000	666.000	CH 00077	41635,0	Hộ ông Hoàng Văn Minh	NTS	474,4	Đã có QĐTHGCNQSDĐ số 1863/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ	
			15	52,9	BHK	52,9	BHK	1	60.000	3.174.000	CH 00074	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hào	HNK	82,2		
	Tổng giá trị đất			161,9		205,7				17.953.600							
		10	158	183,3	CLN	183,3	CLN	1	52.000	9.531.600	CH 00367	1/14/2014	Hộ ông Triệu Văn Hà	CLN	188,6		
		10	160	385,8	LUC	385,8	LUC	1	68.000	26.234.400	Chưa cấp						
		10	1147	3978,1	CLN	3978,1	RSX		10.000	39.781.000	CH 00646	1/14/2010	Hộ ông Triệu Văn Hà	RSX	10443		

49	Triệu Văn Hà		10	1147	415,1	BHK	415,1	RSX		10.000	4.151.000	CH 00646	1/14/2010	Hộ ông Triệu Văn Hà	RSX	10443	
			10	1093	3397,2	CLN	3397,2	RSX		10.000	33.972.000	CH 00645	1/14/2010	Hộ ông Triệu Văn Hà	RSX	4058	
			10	159	479,1	ONT	479,1	ONT	Nhóm 2	206.000	98.694.600	CH 00412	12/27/2013	Hộ ông Triệu Văn Hà	ONT	479,1	
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Hà				8359,5			8838,6				212.364.600					
50	Hoàng Thế Anh	TD-08		213	80,6	ONT	80,6	ONT	Nhóm 2	206.000	16.603.600	CH 00190	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Thế Anh	ONT	2239,3	
				241	201,2	LUC	201,2	LUC	1	68.000	13.681.600	CH 00071	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Thế Anh	LUC	734,1	
				250	93,6	LUC	93,6	LUC	1	68.000	6.364.800	CH 00072	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Thế Anh	LUC	93,6	
				249	129,6	LUC	129,6	LUC	1	68.000	8.812.800	CH 00071	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Thế Anh	LUC	129,6	
		TD- 09		14	57,2	LUC	57,2	LUC	1	68.000	3.889.600	CH 00072	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Thế Anh	LUC	57,2	
		TD-08		212	2,2	ONT	2,2	BHK		60.000	132.000	CH 00056	1/14/2014	Ông Triệu Ký Vàng	HNK	546,4	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Thế Anh				564,4							49.484.400					
51	Bà Hoàng Thị Mết và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hoan (đã chết)	TD-08		201	347,1	ONT	347,1	ONT	Nhóm 2	206.000	71.502.600	CH 00173	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	ONT	399,3	
				182	772,1	NHK	772,1	NHK	1	60.000	46.326.000	CH 00026	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	HNK	1454,7	
					167,9		167,9		2	52.000	8.730.800						
				363	717,9	CLN	717,9	RSX		10.000	7.179.000	Chưa cấp					
				363	1789,0	RSX	1789,0	RSX		10.000	17.890.000	Chưa cấp					
				363	77,0	RSX	77,0	RSX		10.000	770.000	Chưa cấp					
				182	113,9	NHK	113,9	NHK	2	52.000	5.922.800	CH 00026	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	HNK	1454,7	
		TD-09		20	28,6	BHK	28,6	BHK	1	60.000	1.716.000	Chưa cấp					
		TD-07		170	394,6	LUK	394,6	LUK	3	52.000	20.519.200	CH 00025	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	394,6	
				178	476,2	LUK	476,2	LUK	3	52.000	24.762.400	CH 00025	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	476,2	
				177	215,4	LUK	215,4	LUK	3	52.000	11.200.800	CH 00025	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	215,4	
				168	170,8	LUK	170,8	LUK	3	52.000	8.881.600	CH 00024	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	175,5	
				167	82,9	LUK	82,9	LUK	3	52.000	4.310.800	CH 00024	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	134,2	

			166	22,4	LUK	22,4	LUK	3	52.000	1.164.800	CH 00024	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	153,2	
			165	0,3	LUK	0,3	LUK	3	52.000	15.600	CH 00024	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	151,3	
			169	268,3	LUK	268,3	LUK	3	52.000	13.951.600	CH 00024	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Hoan vợ là Hoàng Thị Mết	LUK	268,3	
			Tổng giá trị đất hộ Hoàng Thị Mết) chồng là Hoàng Văn Hoan đã chết)		5.644,4		5644,4			244.844.000						
52	Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)	TĐ-08	216	393,5	ONT	393,5	ONT	Nhóm 2	206.000	81.061.000	Chưa cấp					
			199	17,7	CLN	17,7	CLN	1	52.000	920.400	CH 00075	12/27/2013	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Hào	CLN		Đã có QĐTHGCNQSD số 1868/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			217	46,5	CLN	46,5	CLN	1	52.000	2.418.000	Chưa cấp					
			Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)		457,7		457,7			84.399.400						
53	Hoàng Văn Minh	9	11	349,6	LUC	349,6	LUC	1	68.000	23.772.800	CH00077	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Minh	LUC	474,4	
		9	13	129,2	NTS	129,2	NTS	1	43.000	5.555.600	CH00077	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Minh	NTS	129,2	
		8	215	102,1	ONT	102,1	ONT	Nhóm 2	206.000	21.032.600	CH00191	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Minh	ONT	230,2	
		8	200	61,4	CLN	61,4	CLN	1	52.000	3.192.800	CH02307	27/12/2013	Hộ ông Hoàng Văn Minh	CLN	61,4	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Minh		642,3		642,3			53.553.800								
54	Hoàng Văn Báo (vợ là Lăng Thuý Nga)	TĐ-09	30	371,0	ONT	371,0	ONT	Nhóm 2	206.000	76.426.000	Chưa cấp					
			16	218,7	CLN	218,7	CLN	1	52.000	11.372.400	CH 00155	12/27/2013	Hộ ông Hoàng Văn Báo	CLN	218,7	
			53	187,3	LUC	187,3	LUC	1	68.000	12.736.400	Chưa cấp					
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Báo		777,0		777,0			100.534.800								
55	Hoàng Văn Hợp	9	600	143,2	ONT	143,2	ONT	Nhóm 2	206.000	29.499.200	CH02183	14/01/2010	Cấp nhằm cho hộ ông Hoàng Văn Trinh	RSX	5525	Đã có QĐTHGCNQSD số 1864/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			600	90,7	RSX	90,7	RSX		10.000	907.000						
			640	2296,3	RSX	2296,3	RSX		10.000	22.963.000	CH 00842	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Hợp	RSX	4609	

				Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Hợp	2530,2		2530,2				53.369.200						
56	Hộ ông Triệu Ký Slay	11	9	6,2	LUC	6,2	LUC	2	60.000	372.000	CH 00421	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUC	61,9		
			28	58,6	LUC	58,6	LUC	2	60.000	3.516.000	CH 00422	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	98,2		
			29	135,8	LUK	135,8	LUK	2	60.000	8.148.000	CH 00424	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	275,1		
			46	88,3	BHK	88,3	BHK	2	52.000	4.591.600	CH 00433	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	340,1		
			47	134,3	LUK	134,3	LUK	2	60.000	8.058.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	134,3		
			48	117,6	LUK	117,6	LUK	2	60.000	7.056.000	CH 00422	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	120,2		
			49	116,5	LUK	116,5	LUK	2	60.000	6.990.000	CH 00422	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	116,5		
			50	472,9	CLN	472,9	CLN	2	45.000	21.280.500	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	CLN	472,9		
			59	123,2	LUK	123,2	LUK	2	60.000	7.392.000	CH 00422	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	123,2		
			60	101,9	LUK	101,9	LUK	2	60.000	6.114.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	126,2		
			61	177,4	LUK	177,4	LUK	2	60.000	10.644.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	194,4		
			62	137,0	LUK	137,0	LUK	2	60.000	8.220.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	152,2		
			63	106,2	BHK	106,2	BHK	2	52.000	5.522.400	CH 00433	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	311,1		
			74	253,2	CLN	253,2	CLN	2	45.000	11.394.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	CLN	973,5		
			75	236,0	LUK	236,0	LUK	2	60.000	14.160.000	CH 00424	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	236		
			76	61,8	LUK	61,8	LUK	2	60.000	3.708.000	CH 00421	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	61,8		
			77	281,2	BHK	281,2	BHK	2	52.000	14.622.400	CH 00334	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	HNK	281,2		
			78	281,6	BHK	281,6	BHK	2	52.000	14.643.200	CH 00334	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	HNK	281,6		
			79	112,2	LUK	112,2	LUK	2	60.000	6.732.000	CH 00421	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	254,1		
			80	170,4	LUK	170,4	LUK	2	60.000	10.224.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	170,4		
			81	79,2	LUK	79,2	LUK	2	60.000	4.752.000	CH 00334	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	79,2		
			82	263,2	LUK	263,2	LUK	2	60.000	15.792.000	CH 00334	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	LUK	263,2		
			98	591,7	CLN	589,4	CLN	2	45.000	26.523.000	CH 00423	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Slay	CLN	591,7		
						2,3		3	38.000	87.400							
			1291	2515,8	RSX	2515,8	RSX		10.000	25.158.000	Chưa cấp						
			1291	4743,0	CLN	4743,0	RSX		10.000	47.430.000	Chưa cấp						

	Cộng giá trị BHYT đất hộ ông Triệu Ký Saly			11365,2		11365,2				293.130.500						
57	Bà Lý thị Tiêu và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Văn (đã chết)	11	1229	14,8	CLN	14,8	RSX		10.000	148.000	CH 02306	1/14/2010	Hộ ông Triệu Viết Văn	RSX	11461	
58	Triệu Ký Thổ	11	1	557,5	LUC	557,5	LUC	1	68.000	37.910.000	CH 00383	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	767,6	
			10	33,2	LUC	33,2	LUC	2	60.000	1.992.000	CH 00381	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	33,2	
			11	34,1	LUC	34,1	LUC	2	60.000	2.046.000	CH 00381	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	34,1	
			12	90,7	LUC	90,7	LUC	2	60.000	5.442.000	CH 00382	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	90,7	
			13	104,1	LUK	104,1	LUK	2	60.000	6.246.000	CH 00382	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	104,1	
			14	95,2	LUK	95,2	LUK	2	60.000	5.712.000	CH 00382	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	95,2	
			15	117,9	LUK	70,5	LUK	1	68.000	4.794.000	CH 00383	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	117,9	
						47,4		2	60.000	2.844.000						
			16	88,5	LUK	88,5	LUK	1	68.000	6.018.000	CH 00382	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	96,8	
				8,3		8,3		2	60.000	495.000						
			23	75,8	LUK	75,8	LUK	2	60.000	4.548.000	CH 00381	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	75,8	
			24	53,4	LUC	53,4	LUC	2	60.000	3.204.000	CH 00381	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	53,4	
			25	107,5	LUC	107,5	LUC	2	60.000	6.450.000	CH 00383	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	107,5	
			26	92,0	LUC	92,0	LUC	2	60.000	5.520.000						
			27	152,6	LUC	152,6	LUC	2	60.000	9.156.000	CH 00383	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Thổ	LUC	176,5	
			1146	19,8	RSX	19,8	RSX		10.000	198.000	CH 00150	1/14/2010	Cấp nhậm cho hộ ông Triệu Văn Bìn	RSX	2436	Đã có QĐ THGCNQSDĐ số 1991/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện cũ
			1177	906,0	RSX	906,0	RSX		10.000	9.060.000	CH 02041	1/14/2010	Hộ ông Triệu Ký Thổ	RSX	1615	
			1204	320,0	RSX	320,0	RSX		10.000	3.200.000	Chưa cấp					
			1291	466,2	RSX	466,2	RSX		10.000	4.662.000	Chưa cấp					
Cộng giá trị BHYT đất hộ ông Triệu Ký Thổ						3322,8				119.497.000						
						141,3	LUK	1		9.608.400	CH 00320	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK		

Triệu Ký Mộc

17	394,2	LUK		LUK		68.000							
			252,9	LUK	2	60.000	15.174.000						
19	99,5	LUK	99,5	LUK	2	60.000	5.970.000	CH 00445	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	99,5	
20	89,2	LUK	89,2	LUK	2	60.000	5.352.000	CH 00444	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	89,2	
21	115,8	LUK	115,8	LUK	2	60.000	6.948.000	CH 00446	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	115,8	
51	95,1	LUK	95,1	LUK	2	60.000	5.706.000	CH 00445	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	95,1	
52	100,2	LUK	100,2	LUK	2	60.000	6.012.000	CH 00445	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	100,2	
53	62,2	LUK	62,2	LUK	2	60.000	3.732.000	CH 00444	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	62,2	
54	62,5	LUK	62,5	LUK	2	60.000	3.750.000	CH 00444	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	62,5	
57	6,4	BHK	6,4	BHK	2	52.000	332.800	CH 00446	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	HNK	132,6	
58	82,9	LUK	82,9	LUK	2	60.000	4.974.000	CH 00445	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	LUK	106,4	
1146	11,2	CLN	11,2	RSX		10.000	112.000	CH 00150	1/14/2010	Cấp nhậm cho hộ ông Triệu Văn Bin	RSX	2436	Đã có QĐ THGCNQSDĐ số 1991/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện cũ
1147	32,4	CLN	32,4	RSX		10.000	324.000	CH 00646	1/14/2010	Cấp nhậm cho hộ ông Triệu Văn Hà	RSX	10443	Đã có QĐ THGCNQSDĐ số 1973/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện cũ
1177	705,9	CLN	705,9	RSX		10.000	7.059.000	CH 02041	1/14/2010	Hộ ông Triệu Ký Thổ	RSX	1615	
1228	516,2	CLN	516,2	RSX		10.000	5.162.000	CH 01268	1/14/2010	Hộ ông Triệu Ký Mộc	RSX	12923	
1228	164,5	CLN	164,5	RSX		10.000	1.645.000	CH 01268	1/14/2010	Hộ ông Triệu Ký Mộc	RSX	12923	
1228	1484,8	CLN	1484,8	RSX		10.000	14.848.000	CH 01268	1/14/2010	Hộ ông Triệu Ký Mộc	RSX	12923	
1229	51,6	CLN	51,6	RSX		10.000	516.000	CH 02306	1/14/2010	Cấp nhậm cho hộ ông Triệu Viết Văn	RSX	11461	Đã có QĐ THGCNQSDĐ số 1993/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện cũ
197	400,6	ONT	400,6	ONT	Nhóm 2	206.000	82.523.600	CH 00317	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	CLN	400,6	
204	506,6	CLN	506,6	CLN	2	45.000	22.797.000	CH 00317	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	CLN	566,7	
191	356,5	CLN	356,5	CLN	2	45.000	16.042.500	CH 00317	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mộc	CLN	356,5	

		TĐ -09	179	476,4	CLN	476,4	CLN	1	52.000	24.772.800	CH 00317	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mọc	CLN	1232,8	
			737	51,2	CLN	51,2	RSX		10.000	512.000	CH 01862	1/14/2010	Cấp nhậm cho hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	Đã có QĐ THGCNQSDĐ số 1861/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện cũ
			185	357,5	LUC	357,5	LUC	2	60.000	21.450.000	CH 00438	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mọc	LUC	357,5	
			183	225,2	LUC	225,2	LUC	2	60.000	13.512.000	CH 00438	12/27/2013	Hộ ông Triệu Ký Mọc	LUC	231,6	
			Cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất hộ ông Triệu Ký Mọc					6448,6			278.835.100					
60	Triệu Khản Vò	11	1329	1512,3	RSX	1512,3	RSX		10.000	15.123.000	CH 02378	1/14/2010	Hộ ông Triệu Khản Vò	RSX	22635	
		10	1081	80,9	CLN	80,9	RSX		10.000	809.000	CH 02376	1/14/2010	Hộ ông Triệu Khản Vò	RSX	31670	
	Cộng giá trị BTHT đất hộ ông Triệu Khản Vò					1593,2			15.932.000							
61	Hoàng Văn Thái	TĐ-09	737	52,2	CLN	52,2	RSX		10.000	522.000	CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	
			737	120,1	CLN	120,1	RSX		10.000	1.201.000	CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	
		TĐ-09	737	5501,2	RSX	4241,6	RSX		10.000	42.416.000	CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	ông Mã tranh chấp 1259,4 m2
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thái					4413,9			44.139.000							
62	Hoàng Văn Thái+ Triệu Văn Mà (tranh chấp)	TĐ-09	737	124,4	CLN	96,5	RSX		10.000	965.000	CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	
						27,9				CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	đất DGTKhông đủ dk bt	
		737	1259,4		1259,4	RSX		10.000	12.594.000	CH 01862	1/14/2010	Hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX	8456	Tách từ thửa 737 hộ Hoàng Văn Thái	
	Tổng giá trị đất tranh chấp					1355,9			13.559.000							
Tổng giá trị Bồi thường đất					138.888,4				3.764.202.600							

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ ĐẤT THU HỒI

Dự án: Tuyến Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn

Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Trích đo theo hiện trạng sử dụng đất			Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích hỗ trợ	Loại đất đất HT	Đơn giá Khu vực 1		Hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 109 Luật đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP	
		Tờ bản đồ trích đo	Thửa số	Loại đất				Vị trí	Giá hỗ trợ	Đất nông nghiệp 4 lần, RSX 2 lần	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7*10*11
XÃ TÂN MỸ											
Thôn Thông Nhất											
1	Triệu Văn Hiệp (vợ là Hoàng Thị Cúc)	TĐ-10	1050	CLN	757,3	757,3	RSX		9.000	2	13.631.400
2	Bà Chu Thị Ninh và hàng thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Triệu Văn Nam (đã chết)	TĐ-10	959	CLN	110,8	110,8	RSX		9.000	2	1.994.400
3	Triệu Văn Bìn	TĐ-10	1146	CLN	2169,9	2169,9	RSX		9.000	2	39.058.200
			1146	BHK	28,6	28,6	RSX		9.000	2	514.800
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Bìn				2198,5	2198,5				39.573.000	
4	Hoàng Văn Tiến	8	246	CLN	2563,7	2563,7	RSX		9.000	2	46.146.600
		8	273	CLN	678,3	678,3	RSX		9.000	2	12.209.400
		8	246	CLN	43,5	43,5	RSX		9.000	2	783.000
		8	246	CLN	60,2	60,2	RSX		9.000	2	1.083.600
		8	41	CLN	30,9	30,9	RSX		9.000	2	556.200
		8	41	CLN	311,7	311,7	RSX		9.000	2	5.610.600
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Tiến				3688,3	3688,3				66.389.400	
			150	RSX	1748,0	1748,0	RSX		9.000	2	31.464.000

5	Nông Viết Phùng (con trai Nông Văn Đức)	TĐ-07	179	CLN	3336,0	3336,0	RSX		9.000	2	60.048.000
			179	CLN	165,1	165,1	RSX		9.000	2	2.971.800
			180	LUK	215,4	215,4	LUK	3	46.000	4	39.633.600
			431	CLN	496,5	496,5	RSX		9.000	2	8.937.000
			431	CLN	242,2	242,2	RSX		9.000	2	4.359.600
			431	RSX	55,4	55,4	RSX		9.000	2	997.200
			431	RSX	52,3	52,3	RSX		9.000	2	941.400
			196	RSX	13,6	13,6	RSX		9.000	2	244.800
	Tổng giá trị đất hộ Nông Viết Phùng				6324,5	6324,5					149.597.400
6	Hoàng Thị Thuỷ	TĐ-08	24	LUC	43,8	43,8	LUC	3	46.000	4	8.059.200
7	Ngô Văn Dung	TĐ-08	363	RSX	513,6	513,6	RSX		9.000	2	9.244.800
			385	RSX	81,7	81,7	RSX		9.000	2	1.470.600
			123	NHK	242,0						0
		TĐ-07	164	RSX	730,4	730,4	RSX		9.000	2	13.147.200
	Tổng giá trị đất hộ Ngô Văn Dung				1567,7	1325,7					23.862.600
8	Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)	TĐ-08	41	CLN	255,4	255,4	RSX		9.000	2	4.597.200
			195	CLN	2,7	2,7	RSX		9.000	2	48.600
			195	CLN	17,4	17,4	RSX		9.000	2	313.200
			246	CLN	410,9	410,9	RSX		9.000	2	7.396.200
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)				686,4	686,4					12.355.200
9	Triệu Văn Pút	TĐ-10	131	LUC	683,3	683,3	LUC	1	60.000	4	163.992.000
			134	BHK	164,3	164,3	LUC	1	60.000	4	39.432.000
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Pút				847,6	847,6					203.424.000
10	Triệu Văn Mà	TĐ-09	220	LUC	37,6	37,6	LUC	2	53.000	4	7.971.200
			224	LUC	126,2	126,2	LUC	2	53.000	4	26.754.400
			225	BHK	80,5	80,5	BHK	2	47.000	4	15.134.000
			203	LUC	252,9	252,9	LUC	2	53.000	4	53.614.800
			199	BHK	111,3	111,3	BHK	2	47.000	4	20.924.400
			182	BHK	15,8	15,8	BHK	1	54.000	4	3.412.800
			181	BHK	12,1	12,1	BHK	1	54.000	4	2.613.600
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Mà				636,4	636,4					130.425.200
11	Hoàng Quốc Huy	TĐ-09	15	BHK	29,3	29,3	BHK	1	54.000	4	6.328.800
			17	LUC	97,7	97,7	LUC	1	60.000	4	23.448.000

11			29	LUC	206,8	206,8	LUC	1	60.000	4	49.632.000
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Quốc Huy				304,5	304,5					79.408.800
12	Hoàng Văn Nhi	TĐ-09	114	CLN	29,7	29,7	CLN	1	47.000	4	5.583.600
		TĐ-08	217	CLN	24,4	24,4	CLN	1	47.000	4	4.587.200
			217	CLN	196,0	188,8	CLN	1	47.000	4	36.848.000
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Nhi					250,1	242,9				
13	Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nông Thị Viên (đã chết)	TĐ-09	179	RSX	55,9	55,9	RSX		9.000	2	1.006.200
			243	BHK	85,8	85,8	BHK	2	47.000	4	16.130.400
			244	BHK	64,1	64,1	BHK	2	47.000	4	12.050.800
			246	BHK	203,4	203,4	BHK	2	47.000	4	38.239.200
			255	LUC	239,6	239,6	LUC	2	53.000	4	50.795.200
			256	NTS	118,9	118,9	NTS	2	35.000	4	16.646.000
			259	LUC	302,5	302,5	LUC	1	60.000	4	72.600.000
					853,9	853,9	LUC	1	60.000	4	204.936.000
			260	BHK	243,9	243,9	BHK	1	54.000	4	52.682.400
			265	LUC	302,4	302,4	LUC	1	60.000	4	72.576.000
			782	CLN	113,0	113,0	RSX		9.000	2	2.034.000
			782	CLN	21,5	21,5	RSX		9.000	2	387.000
		814	RSX	8453,2	8453,2	RSX		9.000	2	152.157.600	
	TĐ-08	53	LUC	26,4	26,4	LUC	2	53.000	4	5.596.800	
54		LUC	136,0	136,0	LUC	2	53.000	4	28.832.000		
Tổng giá trị đất hộ Nông Thị Viên					11220,5	11220,5					726.669.600
14	Hoàng Văn Đàn (vợ Đàm Thị Thang)	TĐ-08	181	CLN	51,2	51,2	CLN	1	47.000	4	9.625.600
			3	CLN	52,7	52,7	CLN	3	35.000	4	7.378.000
			198	CLN	148,1	148,1	CLN	1	47.000	4	27.842.800
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Đàn					252,0	252,0				
15	Hoàng Văn Liêm(vợ Hoàng Thị Há)	TĐ -08	181	CLN	1839,9	1839,9	RSX		9.000	2	33.118.200
			4	BHK	18,8	18,8	BHK	3	40.000	4	3.008.000
			5	LUC	46,3	46,3	LUC	3	46.000	4	8.519.200
			6	LUC	205,0	205,0	LUC	3	46.000	4	37.720.000
			7	LUC	319,9	319,9	LUC	3	46.000	4	58.861.600
			8	LUC	204,4	204,4	LUC	3	46.000	4	37.609.600
			15	LUC	298,0	298,0	LUC	3	46.000	4	54.832.000
			162	NHK	164,5	164,5	BHK	2	47.000	4	30.926.000
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Liêm					3096,8	3096,8				

16	Lý Văn Quảng (vợ là Hoàng Thị Sợi)	TĐ-10	90	LUC	74,0	74,0	LUC	1	60.000	4	17.760.000
			107	LUC	103,5	103,5	LUC	1	60.000	4	24.840.000
			108	LUC	82,3	82,3	LUC	1	60.000	4	19.752.000
			128	LUC	465,8	465,8	LUC	1	60.000	4	111.792.000
			129	BHK	37,9	37,9	BHK	1	54.000	4	8.186.400
			130	LUC	340,9	340,9	LUC	1	60.000	4	81.816.000
	Tổng giá trị đất hộ Lý Văn Quảng (vợ là Hoàng Thị Sợi)				1104,4	1104,4					264.146.400
17	Nông Thị Lê	TĐ -08	163	NHK	100,9	100,9	NHK	2	47.000	4	18.969.200
18	Triệu Văn Ninh	TĐ-08	99	LUC	33,2	33,2	LUC	3	46.000	4	6.108.800
			100	LUC	79,1	79,1	LUC	3	46.000	4	14.554.400
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Ninh				112,3	112,3					20.663.200
19	Hoàng Minh Hạnh	TĐ-09	52	LUC	33,8	33,8	LUC	1	60.000	4	8.112.000
20	Lăng Thị Len	TĐ-09	31	LUC	335,3	335,3	LUC	1	60.000	4	80.472.000
21	Hoàng Văn Linh	TĐ-09	28	LUC	161,7	161,7	LUC	1	60.000	4	38.808.000
22	Nông Thị Khoa (con trai là Nông Văn Chung)	TĐ-08	214	BHK	186,6	186,6	BHK	2	47.000	4	35.080.800
23	Nông Ký Liên (con là Nông Văn Bé)	TĐ-10	67	LUC	237,6	237,6	LUC	1	60.000	4	57.024.000
24	Lâm Thị Phương	TĐ-09	12	LUC	470,8	470,8	LUC	1	60.000	4	112.992.000
			68	LUC	32,5	32,5	LUC	1	60.000	4	7.800.000
			84	LUC	211,1	211,1	LUC	1	60.000	4	50.664.000
			86	LUC	63,7	63,7	LUC	1	60.000	4	15.288.000
		TĐ-08	161	NHK	337,4	337,4	NHK	2	47.000	4	63.431.200
	Tổng giá trị đất hộ Lâm Thị Phương				1115,5	1115,5					250.175.200
25	Lý Bình Long	TĐ-10	105	LUC	495,0	495,0	LUC	1	60.000	4	118.800.000
			110	LUC	444,5	444,5	LUC	1	60.000	4	106.680.000
	Tổng giá trị đất hộ Lý Bình Long				939,5	939,5					225.480.000
26	Nông Văn Chung	TĐ -09	86	LUC	232,3	232,3	LUC	1	60.000	4	55.752.000
27	Lương Thị Cun	TĐ-08	363	RSX	244,8	244,8	RSX		9.000	2	4.406.400
28	Nông Văn Len	TĐ -09	704	RSX	30,9	30,9	RSX		9.000	2	556.200,0
		TĐ -09	704	RSX	4,3	4,3	RSX		9.000	2	77.400,0
	Tổng giá trị đất hộ Nông Văn Len				35,2	35,2					633.600
	Nông Thị Giật (chồng là Hoàng	TĐ-10	1039	ONT	88,4						0
			1039	CLN	9267,0	9267,0	RSX		9.000	2	166.806.000

29	Văn Tiến)		1039	CLN	2666,8	2666,8	RSX		9.000	2	48.002.400
			1039	CLN	547,7	547,7	RSX		9.000	2	9.858.600
	Tổng giá trị đất hộ Nông Thị Giặt (chồng là Hoàng Văn Tiến)				12481,5	12481,5					224.667.000
30	Hoàng Văn Báo	TĐ-07	216	CLN	344,9	344,9	RSX		9.000	2	6.208.200
			217	CLN	2016,3	1999,3	RSX		9.000	2	36.293.400
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Báo				2361,2	2344,2					42.501.600
31	Triệu Văn Nguyên	8	244	BHK	35,9	35,9	BHK	1	54.000	4	7.754.400
			248	LUK	779,6	779,6	LUK	1	60.000	4	187.104.000
			248	ONT	141,8						0
			244	ONT	229,0						0
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Nguyên				815,5	815,5					194.858.400
32	Bà Hứa Thị Dừng và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lân (đã chết)	TĐ -10	42	BHK	422,3	422,3	BHK	1	60.000	4	101.352.000
			886	CLN	151,1	151,1	RSX		9.000	2	2.719.800
			916	CLN	470,6	470,6	RSX		9.000	2	8.470.800
			946	CLN	72,5	72,5	RSX		9.000	2	1.305.000
	Tổng giá trị đất hộ Hứa Thị Dừng				1116,5	1116,5					113.847.600
33	Nông Văn An	TĐ-10	928	RSX	17,7	17,7			9.000	2	318.600
		TĐ-10	64	LUK	32,3	32,3		1	60.000	4	7.752.000
	Tổng giá trị đất hộ Nông Văn An				50,0	50,0					8.070.600
34	Hoàng Văn Toàn	TĐ-09	600	ONT	23	1,2					0
						18,1					0
						4					0
	Cộng giá trị đất hộ Hoàng Văn Toàn				23	0					0
35	Ông Hoàng Văn Vũ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Trinh (đã chết)	TĐ-09	114	CLN	119,9	119,9	CLN	1	47.000	4	22.541.200
			600	RSX	3350,7	3338,2	RSX		9.000	2	60.312.600
	Cộng giá trị đất hộ Hoàng Văn Vũ				3470,6	3458,1					82.853.800
			887	CLN	11	11	RSX		9.000	2	205.200
			63	CLN	415,6	415,6	CLN	1	47.000	4	78.132.800
			53	LUK	403,6	403,6	LUK	1	60.000	4	96.864.000

36	Nông Văn Ngọc	TĐ-10	40	LUK	38,0	38,0	LUK	1	60.000	4	9.120.000
			16	BHK	652,9	520,7	LUK	1	60.000	4	124.968.000
						69,6					0
						62,6					0
			10	CLN	34,8	34,8	LUK	1	60.000	4	8.352.000
			6	CLN	172,9	111,1	LUK	1	60.000	4	26.664.000
						58,6					0
						3,2					0
Cộng giá trị đất hộ Nông Văn Ngọc					1729,2	1535				344.306.000	
37	Nông Văn Quang	TĐ-10	36	LUK	134,7	134,7	LUK	1	60.000	4	32.328.000
			37	LUK	85,6	85,6	LUK	1	60.000	4	20.544.000
			38	LUK	68,2	68,2	LUK	1	60.000	4	16.368.000
			41	CLN	993,1	993,1	CLN	1	60.000	4	238.344.000
			52	CLN	85,4	85,4	CLN	1	47.000	4	16.055.200
			61	NTS	1467,4	1467,4	NTS	1	39.000	4	228.914.400
			61	CLN	375,3	335,2	CLN	1	47.000	4	63.017.600
						40,1					0
			67	BHK	85,7	85,7	BHK	1	54.000	4	18.511.200
			68	BHK	45,9	45,9	BHK	1	54.000	4	9.914.400
			74	BHK	1,2	1,2	BHK	1	54.000	4	259.200
			855	CLN	1315,6	1315,6	RSX		9.000	2	23.680.800
			946	ONT	151,3						0
			946	CLN	793,3	793,3	RSX		9.000	2	14.279.400
			946	CLN	5643,5	5643,5	RSX		9.000	2	101.583.000
Cộng giá trị đất hộ Nông Văn Quang					11246,2	11054,8				783.799.200	
38	Lương Văn Phúc	TĐ-08	273	CLN	1964,8	1964,8	RSX		9.000	2	35.366.400
39	Hoàng Văn Hình	TĐ-08	385	RSX	1839,7	1839,7	RSX		9.000	2	33.114.600
			182	RSX	38,8	38,8	RSX		9.000	2	698.400
			422	RSX	200,8	200,8	RSX		9.000	2	3.614.400
			385	CLN	211,6	211,6	RSX		9.000	2	3.808.800
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Hình					2290,9	2290,9				41.236.200
40	Hoàng Việt Khuyên	TĐ-08	212	ONT	3,9				-		
		TĐ - 09	114	CLN	75,5	75,5	CLN	1	47.000	4	14.194.000

TV	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Việt Khuyên				75,5	75,5					14.194.000
41	Vi Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)	TĐ-08	363	RSX	1113,9	1113,9	RSX		9.000	2	20.050.200
			17	LUK	215,4	215,4	LUK	3	46.000	4	39.633.600
			18	LUK	86,2	86,2	LUK	3	46.000	4	15.860.800
			20	LUK	49,6	49,6	LUK	3	46.000	4	9.126.400
			32	BHK	121,3	121,3	BHK	3	40.000	4	19.408.000
			35	LUC	105,5	105,5	LUC	3	46.000	4	19.412.000
			36	LUC	193,2	193,2	LUC	3	46.000	4	35.548.800
			37	LUC	162,4	162,4	LUC	3	46.000	4	29.881.600
			38	LUC	139,1	139,1	LUC	3	46.000	4	25.594.400
			40	LUC	573,8	573,8	LUC	3	46.000	4	105.579.200
			39	LUC	231,6	231,6	LUC	3	46.000	4	42.614.400
			41	CLN	1020,8	1020,8	RSX		9.000	2	18.374.400
			273	CLN	257,2	257,2	RSX		9.000	2	4.629.600
			363	CLN	261,4	261,4	RSX		9.000	2	4.705.200
			181	CLN	274,7	274,7	RSX		9.000	2	4.944.600
			216	CLN	1563,3	1563,3	RSX		9.000	2	28.139.400
Tổng giá trị đất hộ Vi Văn Thức				6369,4	6369,4					423.502.600	
42	Ông Triệu Văn Phay và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Chạc Vô (đã chết)	TĐ-09	178	LUK	164,3	164,3	LUK	2	53.000	4	34.831.600
			186	LUK	288,0	288,0	LUK	2	53.000	4	61.056.000
			187	LUK	266,2	266,2	LUK	2	53.000	4	56.434.400
			188	LUK	47,1	47,1	LUK	2	53.000	4	9.985.200
			189	LUK	15,0	15,0	LUK	2	53.000	4	3.180.000
			195	LUK	74,0	74,0	LUK	2	53.000	4	15.688.000
			196	LUK	48,4	48,4	LUK	2	53.000	4	10.260.800
			673	CLN	416,4	416,4	RSX		9.000	2	7.495.200
			737	CLN	120,0	120,0	RSX		9.000	2	2.160.000
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Phay (bố là Triệu Chạc Vô đã chết)				1439,4	1439,4					201.091.200
43	Hoàng Thị Thu (chồng là Nông Văn Sen)	TĐ-08	202	ONT	27,6				-		
			243	BHK	44,1	44,1	BHK	1	54.000	4	9.525.600
	Tổng giá trị đất hộ Nông Văn Sen (vợ Hoàng Thị Thu)				44,1	44,1					9.525.600
		TĐ-08	363	RSX	3540,6	3540,6	RSX		9.000	2	63.730.800
			163	LUK	224,9	224,9	LUK	3	46.000	4	41.381.600

44	Hoàng Ký Ly	TĐ07	164	LUK	296,9	296,9	LUK	3	46.000	4	54.629.600
			171	LUK	337,8	337,8	LUK	3	46.000	4	62.155.200
			431	RSX	265,0	265,0	RSX		9.000	2	4.770.000
			150	RSX	34,1	34,1	RSX		9.000	2	613.800
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Ký Ly				4699,3	4699,3					227.281.000
45	Hoàng Văn Khánh	TĐ-09	67	LUC	1076,0	1076,0	LUC	1	60.000	4	258.240.000
			66	LUC	605,6	605,6	LUC	1	60.000	4	145.344.000
			55	LUC	597,5	597,5	LUC	1	60.000	4	143.400.000
			54	CLN	39,0	29,7	CLN	1	47.000	4	5.583.600
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Khánh				2318,1	2308,8					552.567.600
46	Lăng Văn Ky (vợ là Hoàng Thị Mơ)	TĐ-08	16	LUC	403,5	403,5	LUC	3	46.000	4	74.244.000
			19	LUC	315,4	315,4	LUC	3	46.000	4	58.033.600
			20	LUC	283,9	283,9	LUC	3	46.000	4	52.237.600
	Tổng giá trị đất hộ Lăng Văn Ky				1002,8	1002,8					184.515.200
47	Bà Tô Thị Hiền và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Việt Lèn (đã chết)	TĐ-08	183	NHK	350,4	350,4	NHK	2	47.000	4	65.875.200
48	ông Hoàng Văn Lẹ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hảo (đã chết)	TĐ-08	245	ONT	43,8	43,8					0
			199	CLN	97,9	97,9	CLN	1	47.000	4	18.405.200
		TĐ-09	13	BHK	11,1	11,1	BHK	1	54.000	4	2.397.600
			15	BHK	52,9	52,9	BHK	1	54.000	4	11.426.400
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Lẹ				161,9	161,9					32.229.200
49	Triệu Văn Hà	10	158	CLN	183,3	183,3	CLN	1	47.000	4	34.460.400
		10	160	LUC	385,8	385,8	LUC	1	60.000	4	92.592.000
		10	1147	CLN	3978,1	3978,1	RSX		9.000	2	71.605.800
		10	1147	BHK	415,1	415,1	RSX		9.000	2	7.471.800
		10	1093	CLN	3397,2	3397,2	RSX		9.000	2	61.149.600
		10	159	ONT	479,1						0
	Tổng giá trị đất hộ Triệu Văn Hà				8838,6	8359,5					267.279.600

50	Hoàng Thế Anh	TĐ-08	213	ONT	80,6						0
			241	LUC	201,2	201,2	LUC	1	60.000	4	48.288.000
			250	LUC	93,6	93,6	LUC	1	60.000	4	22.464.000
			249	LUC	129,6	129,6	LUC	1	60.000	4	31.104.000
		TĐ- 09	14	LUC	57,2	57,2	LUC	1	60.000	4	13.728.000
		TĐ-08	212	ONT	2,2				-		0
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Thế Anh					481,6	481,6				115.584.000
51	Bà Hoàng Thị Mết và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Hoan (đã chết)	TĐ-08	201	ONT	347,1	347,1			-		0
			182	NHK	940,0	772,1	NHK	1	54.000	4	166.773.600
						167,9	NHK	2	47.000	4	31.565.200
			363	CLN	717,9	717,9	RSX		9.000	2	12.922.200
			363	RSX	1789,0	1789,0	RSX		9.000	2	32.202.000
			363	RSX	77,0	77,0	RSX		9.000	2	1.386.000
	TĐ-09	182	NHK	113,9	113,9	NHK	2	47.000	4	21.413.200	
		20	BHK	28,6	28,6	BHK	1	54.000	4	6.177.600	
	TĐ-07	170	LUK	394,6	394,6	LUK	3	46.000	4	72.606.400	
		178	LUK	476,2	476,2	LUK	3	46.000	4	87.620.800	
		177	LUK	215,4	215,4	LUK	3	46.000	4	39.633.600	
		168	LUK	170,8	170,8	LUK	3	46.000	4	31.427.200	
		167	LUK	82,9	82,9	LUK	3	46.000	4	15.253.600	
		166	LUK	22,4	22,4	LUK	3	46.000	4	4.121.600	
		165	LUK	0,3	0,3	LUK	3	46.000	4	55.200	
	169	LUK	268,3	268,3	LUK	3	46.000	4	49.367.200		
Tổng giá trị đất hộ Hoàng Thị Mết					5.297	5.297				572.525.400	
52	Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)	TĐ-08	216	ONT	393,5				-		
			199	CLN	17,7	17,7	CLN	1	47.000	4	3.327.600
			217	CLN	46,5	46,5	CLN	1	47.000	4	8.742.000
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thịnh					64,2	64,2				12.069.600
53	Hoàng Văn Minh	9	11	LUC	349,6	349,6	LUC	1	60.000	4	83.904.000
		9	13	NTS	129,2	129,2	NTS	1	39.000	4	20.155.200
		8	215	ONT	102,1				-		0
		8	200	CLN	61,4	61,4	CLN	1	47.000	4	11.543.200
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Minh					540,2	540,2				115.602.400

54	Hoàng Văn Báo (vợ là Lăng Thuý Nga)	TĐ-09	30	ONT	371,0						
			16	CLN	218,7	218,7	CLN	1	47.000	4	41.115.600
			53	LUC	187,3	187,3	LUC	1	60.000	4	44.952.000
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Báo				406,0	406,0					86.067.600
55	Hoàng Văn Hợp	9	600	ONT	143,2				-		0
			600	RSX	90,7	90,7	RSX		9.000	2	1.632.600
			640	RSX	2296,3	2281,9	RSX		9.000	2	41.333.400
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Hợp				2387,0	2372,6					42.966.000
56	Hộ ông Triệu Ký Slay	11	9	LUC	6,2	6,2	LUC	2	53.000	4	1.314.400
			28	LUC	58,6	58,6	LUC	2	53.000	4	12.423.200
			29	LUK	135,8	135,8	LUK	2	53.000	4	28.789.600
			46	BHK	88,3	88,3	BHK	2	47.000	4	16.600.400
			47	LUK	134,3	134,3	LUK	2	53.000	4	28.471.600
			48	LUK	117,6	117,6	LUK	2	53.000	4	24.931.200
			49	LUK	116,5	116,5	LUK	2	53.000	4	24.698.000
			50	CLN	472,9	472,9	CLN	2	41.000	4	77.555.600
			59	LUK	123,2	123,2	LUK	2	53.000	4	26.118.400
			60	LUK	101,9	101,9	LUK	2	53.000	4	21.602.800
			61	LUK	177,4	177,4	LUK	2	53.000	4	37.608.800
			62	LUK	137,0	137,0	LUK	2	53.000	4	29.044.000
			63	BHK	106,2	106,2	BHK	2	47.000	4	19.965.600
			74	CLN	253,2	253,2	CLN	2	41.000	4	41.524.800
			75	LUK	236,0	236,0	LUK	2	53.000	4	50.032.000
			76	LUK	61,8	61,8	LUK	2	53.000	4	13.101.600
			77	BHK	281,2	281,2	BHK	2	47.000	4	52.865.600
			78	BHK	281,6	281,6	BHK	2	47.000	4	52.940.800
			79	LUK	112,2	112,2	LUK	2	53.000	4	23.786.400
			80	LUK	170,4	170,4	LUK	2	53.000	4	36.124.800
			81	LUK	79,2	79,2	LUK	2	53.000	4	16.790.400
			82	LUK	263,2	263,2	LUK	2	53.000	4	55.798.400
			98	CLN	591,7	589,4	CLN	2	41.000	4	96.661.600
						2,3		3	35.000	4	322.000
			1291	RSX	2515,8	2510,6	RSX		9.000	2	45.190.800

			1291	CLN	4743,0	4743,0	RSX		9.000	2	85.374.000
			Cộng giá trị đất hộ ông Triệu Ký Slay			11360,0					919.636.800
57	Bà Lý thị Tiêu và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Văn (đã chết)	11	1229	CLN	14,8	14,8	RSX		9.000	2	266.400
58	Triệu Ký Thở	11	1	LUC	557,5	557,5	LUC	1	60.000	4	133.800.000
			10	LUC	33,2	33,2	LUC	2	53.000	4	7.038.400
			11	LUC	34,1	34,1	LUC	2	53.000	4	7.229.200
			12	LUC	90,7	90,7	LUC	2	53.000	4	19.228.400
			13	LUK	104,1	104,1	LUK	2	53.000	4	22.069.200
			14	LUK	95,2	95,2	LUK	2	53.000	4	20.182.400
			15	LUK	117,9	70,5	LUK	1	60.000	4	16.920.000
						47,4		2	53.000	4	10.048.800
			16	LUK	88,5	88,5	LUK	1	60.000	4	21.240.000
					8,3	8,3		2	53.000	4	1.749.000
			23	LUK	75,8	75,8	LUK	2	53.000	4	16.069.600
			24	LUC	53,4	53,4	LUC	2	53.000	4	11.320.800
			25	LUC	107,5	107,5	LUC	2	53.000	4	22.790.000
			26	LUC	92,0	92,0	LUC	2	53.000	4	19.504.000
			27	LUC	152,6	152,6	LUC	2	53.000	4	32.351.200
			1146	RSX	19,8	19,8	RSX		9.000	2	356.400
			1177	RSX	906,0	906,0	RSX		9.000	2	16.308.000
			1204	RSX	320,0	320,0	RSX		9.000	2	5.760.000
			1291	RSX	466,2	466,2	RSX		9.000	2	8.391.600
			Cộng giá trị BTHT đất hộ ông Triệu Ký Thở			3322,8					392.357.000
			17	LUK	394,2	141,3	LUK	1	60.000	4	33.912.000
							LUK				
						252,9	LUK	2	53.000	4	53.614.800
			19	LUK	99,5	99,5	LUK	2	53.000	4	21.094.000
			20	LUK	89,2	89,2	LUK	2	53.000	4	18.910.400
			21	LUK	115,8	115,8	LUK	2	53.000	4	24.549.600
			51	LUK	95,1	95,1	LUK	2	53.000	4	20.161.200
			52	LUK	100,2	100,2	LUK	2	53.000	4	21.242.400
			53	LUK	62,2	62,2	LUK	2	53.000	4	13.186.400
			54	LUK	62,5	62,5	LUK	2	53.000	4	13.250.000

59	Triệu Ký Mộc		57	BHK	6,4	6,4	BHK	2	47.000	4	1.203.200	
			58	LUK	82,9	82,9	LUK	2	53.000	4	17.574.800	
			1146	CLN	11,2	11,2	RSX		9.000	2	201.600	
			1147	CLN	32,4	32,4	RSX		9.000	2	583.200	
			1177	CLN	705,9	705,9	RSX		9.000	2	12.706.200	
			1228	CLN	516,2	516,2	RSX		9.000	2	9.291.600	
			1228	CLN	164,5	164,5	RSX		9.000	2	2.961.000	
			1228	CLN	1484,8	1484,8	RSX		9.000	2	26.726.400	
			1229	CLN	51,6	51,6	RSX		9.000	2	928.800	
		TĐ -09	197	ONT	400,6	400,6	ONT					-
			204	CLN	506,6	506,6	CLN	2	41.000	4	83.082.400	
			191	CLN	356,5	356,5	CLN	2	41.000	4	58.466.000	
			179	CLN	476,4	476,4	CLN	1	47.000	4	89.563.200	
			737	CLN	51,2	51,2	RSX		9.000	2	921.600	
			185	LUC	357,5	357,5	LUC	2	53.000	4	75.790.000	
			183	LUC	225,2	225,2	LUC	2	53.000	4	47.742.400	
		Cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất hộ ông Triệu Ký Mộc					6448,6					647.663.200
60	Triệu Khản Vò	11	1329	RSX	1512,3	1512,3	RSX		9.000	2	27.221.400	
		10	1081	CLN	80,9	80,9	RSX		9.000	2	1.456.200	
	Cộng giá trị BTHT đất hộ ông Triệu Khản Vò					1593,2					28.677.600	
61	Hoàng Văn Thái	TĐ-09	737	CLN	52,2	52,2	RSX		9.000	2	939.600	
		TĐ-09	737	CLN	120,1	120,1	RSX		9.000	2	2.161.800	
		TĐ-09	737	RSX	5501,2	4241,6	RSX		9.000	2	76.348.800	
	Tổng giá trị đất hộ Hoàng Văn Thái						4413,9				79.450.200	
62	Hoàng Văn Thái+ Triệu Văn Mả (tranh chấp)	TĐ-09	737	CLN	124	96,5	RSX		9.000	2	1.737.000	
						27,9						
		737	5501,2	1259	1259,4	RSX		9.000	2	22.669.200		
	Tổng giá trị đất tranh chấp						1355,9				24.406.200	
Tổng giá trị Bồi thường, hỗ trợ đất						136.169,5					9.758.413.200	

trị tính: VNĐ

Ghi chú

13

[illegible]

[illegible]

Có nhà trên đất không HT

Trừ 17 m2 có VKT
Có nhà trên đất không HT
Có nhà trên đất không HT
Trừ 12,5 m2 có VKT

[illegible]

[illegible]

Trừ 9,3 m2 đã xây chuồng trâu
Đất nhà ở không HT
Đất nhà ở không HT

Đất nhà ở
không HTĐất nhà ở
không HTĐất nhà ở
không HT

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢNG TÍNH CÂY, HOA MÀU TRÊN ĐẤT 1

Dự án: Tuyển Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng tl

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng
1	2	3	4	5	6
XÃ TÂN MỸ					
Thôn Thống Nhất					
1	Triệu Văn Hiệp (vợ là Hoàng Thị Cúc)	1050	Hồng ĐK >2-5 cm	Cây	36
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	2
	Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Văn Hiệp (vợ là Hoàng Thị Cúc)				
2	Bà Chu Thị Ninh và hàng thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Triệu Văn Nam (đã chết)	959	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	3
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	7
			Trám đen ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
	Triệu Văn Nam (đã chết) (vợ là Chu Thị Ninh)				
3	Triệu Văn Bìn	1146	Hồng vành khuyên ĐK > 20-25 cm	Cây	1
			Hồng vành khuyên ĐK > 15-20 cm	Cây	19
			Hôi ĐK > 15-20 cm	Cây	3
			Hồng vành khuyên ĐK > 10-15 cm	Cây	51
			Mít ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	9
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	35
			Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	12
			Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	74
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	11
			Rau các loại	m2	10
	Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Văn Bìn				
4	Hoàng Văn Tiến	246	Hôi ĐK < 2 cm	Cây	14
			Hôi ĐK < 2 cm	Cây	74
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	55
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	85
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	34
			Sa mộc ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Xoan ĐK < 2 cm	Cây	48
		41	Hôi ĐK < 2 cm	Cây	12
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	6
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	24
		273	Hôi ĐK < 2 cm	Cây	34
			Hôi ĐK < 2 cm	Cây	16

			Mận ĐK < 2 cm	Cây	23		
	Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Tiến						
5	Nông Viết Phùng	179 (diện tích 3336 m2)	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	1		
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	34		
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	44		
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	1		
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	16		
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	26		
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	85		
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	139		
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	3		
			Sả khóm trên 10 cây	m2	1		
			Dừa mới trồng	Cây	2		
			179 (diện tích 165 1	Hôi ĐK < 2 cm	Cây	9	
		Hôi ĐK < 2 cm		Cây	16		
		Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa		Cây	22		
		Chanh ĐK < 2 cm		Cây	22		
		431	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 20-30 cm	Cây	7		
			Hôi ĐK < 2 cm	Cây	24		
			Ôi ĐK > 2-5 cm	Cây	8		
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	13		
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	21		
			Tre già đã ra lá cành	Cây	10		
		150	Cam ĐK > 10-15 cm	Cây	2		
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 20-30 cm	Cây	8		
			Hôi ĐK < 2 cm	Cây	86		
			Hôi ĐK < 2 cm	Cây	66		
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	17		
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	32			
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Viết Phùng					
		6	Hoàng Thị Thuỷ	24	Lúa	m2	43,8
				41 (DT 30,9 m2)	Chuối tây đang có quả	Cây	5
					Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	1
					Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	24
				246 (DT 43,5 m2)	Hôi ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Hôi ĐK > 2-5 cm	Cây			2			
Hồng ĐK < 2 cm	Cây			2			
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Thị Thuỷ							
7	Ngô Văn Dung		363 + 385	Lát ĐK > 30 cm	Cây	1	
				Lim Đất ĐK > 40 cm	Cây	1	
				Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1	
		Sau Sau ĐK > 30 cm		Cây	1		
		Thông ĐK > 25- 30 cm		Cây	1		
		Hôi mới trồng ĐK < 2 cm		Cây	28		
		Hôi mới trồng ĐK < 2 cm		Cây	39		
		Sa mộc ĐK = 20 cm		Cây	1		
		Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 15-20 cm		Cây	7		
		Sa mộc ĐK > 2-5 cm		Cây	4		

			Tre già đã ra lá cành	Cây	10
		164	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	15
	Tổng giá trị cây cối hộ Ngô Văn Dung				
8	Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)	41	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	15
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	17
		246	Hồi ĐK < 2 cm	Cây	21
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	61
		41	Hồng ĐK = 2 cm	Cây	1
		195	Nhân ĐK > 2-5 cm	Cây	1
	41	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	18	
Tông giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Thông (vợ là Trung Thị Tâm)					
9	Triệu Văn Pút	134	Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	6
			Xoan ĐK > 20-30 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	17
		Bờ thửa	Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	21
		131	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	15
	131	Lúa	m2	683,3	
Tông giá trị cây cối hộ Triệu Văn Pút					
10	Triệu Văn Mà	225	Ngô	m2	80,5
		199	Ngô	m2	111,3
		182	Ngô	m2	15,8
		181	Ngô	m2	12,1
		Bờ thửa	Nhân ĐK > 2-5 cm	Cây	1
	199	Xoan ĐK < 2 cm	Cây	1	
Tông giá trị cây cối hộ Triệu Văn Mà					
11	Hoàng Quốc Huy	15	Ngô	m2	29,3
		Bờ thửa	Tre già đã ra lá cành	Cây	7
	Tông giá trị cây cối hộ Hoàng Quốc Huy				
12	Hoàng Văn Nhi	217	Xoài ĐK = 25 cm	Cây	1
			Mít ĐK = 40 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Mít ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	3
			Nhân ĐK < 2 cm	Cây	2
			Nhân ĐK < 2 cm	Cây	2
			Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	87
	114	Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	2	
Dứa đang có quả		Cây	5		
Tông giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Nhi					
			Nhân ĐK > 25-30 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	15
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	22
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	8
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	57
			Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	64
			Ôi ĐK > 5-10 cm	Cây	3

13	Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nông Thị Viên (đã chết)	814	Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Sa mộc ĐK > 20-30 cm	Cây	27
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	20
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	13
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	79
			Sau sau ĐK > 10-20 cm	Cây	8
			Sa mộc ĐK > 10-20 cm	Cây	46
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	21
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	84
			Tre già đã ra lá cành	Cây	85
			Tre già đã ra lá cành	Cây	78
			Hồng ĐK > 5-7 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	6
		782	Quýt ĐK > 5-7 cm	Cây	5
			Hồi ĐK = 2 cm	Cây	3
			Hồi ĐK = 2 cm	Cây	12
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Nhân ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Lát ĐK < 5 cm	Cây	2
		243	Mít ĐK > 20-25 cm	Cây	1
			Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	7
		Bờ thừa 260	Lá dong	m2	10
			Tre già đã ra lá cành	Cây	4
			Lát < 5 cm	Cây	6
			Hồi ĐK > 15-20 cm	Cây	3
		179	Sa mộc > 30 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	3
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Mít ĐK = 2 cm	Cây	1
			Sa mộc > 10 -20 cm	Cây	3
			Sa mộc > 5-10 cm	Cây	5
		244	Xoan ĐK > 10-15 cm	Cây	1
		255	Lúa		239,6
		259	Lúa		1156,4
		265	Lúa		302,4
		53	Lúa		26,4
		54	Lúa		136,0
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Thị Viên			
	Hoàng Văn Đàn (vợ Đàm Thị Thang)	181	Mắc mật ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Sưa ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	5
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	1
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	15
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	3
			Rau ngót	m2	4
			Rau các loại	m2	20
			Nhân ĐK > 30 cm	Cây	1
			Nhân ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Sưa ĐK > 10-15 cm	Cây	3
			Nhân ĐK = 2 cm	Cây	1
			Xoan ĐK > 20-30 cm	Cây	1

14	Đàm Thị Thang)	198	Ôi ĐK =2 cm	Cây	1
			Sưa ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	6
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 5-10 cm	Cây	3
			Xoan ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Tre già đã ra lá cành	Cây	15
			3	Chanh ĐK > 30 cm	Cây
		Mận ĐK > 5-10 cm		Cây	1
		Mận ĐK > 2-5 cm		Cây	1
		Mận ĐK > 2-5 cm		Cây	7
		Chanh ĐK > 2-5 cm		Cây	1
		Chanh ĐK = 2 cm		Cây	1
		Mận ĐK < 2 cm		Cây	3
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	1	
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Đàm (vợ Đàm Thị Thang)					
15	Hoàng Văn Liêm (vợ Hoàng Thị Há)	181	Chanh ĐK > 10 -15 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	7
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	23
			Xoài ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	7
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Hồng ĐK = 2 cm	Cây	14
			Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Mít ĐK = 3 cm	Cây	1
			Bạch Đàn ĐK > 10 -20 cm	Cây	5
			Thông ĐK > 10-20 cm	Cây	2
			Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	41
			Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	37
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	7
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	25
			Dứa mới trồng	Cây	25
		162	Ngô	m ²	164,5
		5	Lúa	m ²	46,3
		6	Lúa	m ²	205,0
		7	Lúa	m ²	319,9
		8	Lúa	m ²	204,4
		15	Lúa	m ²	298,0
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Liêm (vợ Hoàng Thị Há)					
16	Nông Thị Lê	163	Cam ĐK < 2 cm	Cây	6
			Cam ĐK < 2 cm	Cây	28
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Thị Lê			
17	Hoàng Văn Linh	18	Rau các loại	m2	26,7
	Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Linh				
18	Nông Thị Khoa (con trai là Nông Văn Chung)	214	Ngô	m2	176,6
			Bí thân dài > 1 mét	Hộc	3
			Su su thân dài > 1 m	Hộc	5
			Hàng rào cúc tần	m2	14,8
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Máy Khoa (con trai là Nông Văn Chung)			
		161	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	20
		161	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	22

19	Lâm Thị Phương	12	Lúa	m2	470,8
		68	Lúa	m2	32,5
		84	Lúa	m2	211,1
	Tổng giá trị cây cối hộ Lâm Thị Phương				
20	Lý Bình Long	Bờ thửa	Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	10
		105	Lúa	m2	495,0
		110	Lúa	m2	444,5
	Tổng giá trị cây cối hộ Lý Bình Long				
21	Nguyễn Văn Chung	thửa đất số 15 (SON) diện tích 16,5 m3	Sau Sau ĐK > 30 cm	Cây	1
			Ôi ĐK = 10 cm	Cây	1
			Đu đủ đang có quả	Cây	1
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Sung ĐK =10 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3
			Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	4
			Dâu ăn quả ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	15
			Chuối tây trồng < 1 năm	Cây	9
	Tổng giá trị cây cối hộ Nguyễn Văn Chung				
22	Lương Thị Cùn	363	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 30 cm	Cây	1
			Trám đen ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Sa mộc ĐK > 20-30 cm	Cây	4
			Sa mộc ĐK > 15-20 cm	Cây	34
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-15 cm	Cây	4
			Nhân ĐK < 2 cm	Cây	2
			Nhân ĐK < 2 cm	Cây	18
			Sa mộc ĐK > 5-10 cm	Cây	4
Tổng giá trị cây cối hộ Lương Thị Cùn					
23	Nguyễn Văn Len	704	Mít ĐK > 15-20 cm	Cây	2
	Tổng giá trị cây cối hộ Nguyễn Văn Len				
24	Lý Văn Quảng	90	Lúa	m ²	74,0
		107	Lúa	m ²	103,5
		108	Lúa	m ²	82,3
		128	Lúa	m ²	465,8
		130	Lúa	m ²	340,9
	Tổng giá trị cây cối hộ Lý Văn Quảng				
	Lăng Thị Len	31	Lúa	m ²	335,3
	Nguyễn Ký Liên	67	lúa	m ²	237,6
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	9
			Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	4
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	17
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	13
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	181
			Bơ ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Sưa ĐK > 15-20 cm	Cây	2
			Vả ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Sưa ĐK > 10-15 cm	Cây	28
			Sưa ĐK > 10-15 cm	Cây	7

Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	8
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	9
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	31
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	5
Bạch đàn ĐK > 20-30 cm	Cây	3
Bạch đàn ĐK > 20-30 cm	Cây	4
Lát ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Quất ĐK > 2-5 cm	Cây	13
Xoan ĐK = 28 cm	Cây	1
Ồi ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Bạch đàn ĐK > 15-20 cm	Cây	4
Bạch đàn ĐK > 10-15 cm	Cây	12
Chè trồng trên 5 năm	Cây	4
Dâu da ĐK = 2 cm	Cây	1
Bồ quân ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Sưa ĐK > 5-10 cm	Cây	30
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	66
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	103
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	22
Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	10
Lát ĐK > 5-10 cm	Cây	3
Xoan ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Mận ĐK < 2 cm	Cây	1
Vả ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Lim xanh ĐK < 5 cm	Cây	3
Hồng Xiêm ĐK < 2 cm	Cây	1
Lê ĐK < 2 cm	Cây	1
Chanh trồng năm 2023 ĐK < 2 cm	Cây	105
Chanh trồng năm 2023 ĐK < 2 cm	Cây	150
Dâu ăn quả ĐK < 2 cm	Cây	4
Bồ quân ĐK < 2 cm	Cây	1
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	1
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	44
Xoan ĐK > 5-10 cm	Cây	5
Xoan ĐK > 5-10 cm	Cây	3
Xạ đen ĐK < 2 cm	Cây	1
Dổi ĐK > 5-10 cm	Cây	4

28	Hoàng Văn Báo	217	Sa mộc ĐK < 5 cm	Cây	3
			Chè trồng 1-3 năm chưa cho thu hoạch	Cây	2
			Chè trồng dưới 1 năm	Cây	20
			Tổng giá trị cây cối hộ Nông Thị Giặt (chồng là Hoàng Văn Tiên)		
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	11
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	51
			Ồi ĐK > 10-15 cm	Cây	2
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	58
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	50
			Sả khóm > 10 cây	m2	1
29	Triệu Văn Nguyên	18 (DT 71,4 m2)	Dứa đã cho thu quả	Cây	25
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	4
			Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Trám đen ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	20
			Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng		
			Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Mít ĐK = 10 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	2
29	Triệu Văn Nguyên	bờ thửa 236 đất SON	Đu đủ đang có quả	Cây	2
			Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1
			Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Chanh ĐK = 5 cm	Cây	1
			Dâu ăn quả ĐK = 5 cm	Cây	1
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	9
			Xoan ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Nhãn ĐK < 2 cm	Cây	1
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
			Gừng khóm trên 10 cây	m2	3
29	Triệu Văn Nguyên	bờ thửa 236 đất SON	Tre già đã ra lá cành	Cây	10
			Rau các loại	m2	20
			Nhãn ĐK > 30 cm	Cây	1
			Mận ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK > 2- 5 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Văn Nguyên		
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	11
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	51
			Ồi ĐK > 10-15 cm	Cây	2

		diện tích 220,9	Mận ĐK < 2 cm	Cây	5
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	1
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	2
			Rau các loại	m2	7
		244	Ngô	m2	35,9
			Rau các loại	m2	5
		248	Lúa	m2	779,6
Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Văn					
30	Bà Hứa Thị Dừng và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lân (đã chết)	916	Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	5
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	17
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	6
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	5
		886	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	3
			Chuối tây đang có buồng	Cây	2
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	5
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	15
	Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	14		
946	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	2		
Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Viết					
31	Nông Văn An	trồng trên thửa 7 (bờ suối)	Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	2
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	4
			Xoan ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	3
		928	Sở ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-15 cm	Cây	1
		64	Lúa	m2	32,3
Tổng giá trị cây cối hộ Nông Văn					
32	Hoàng Văn Toàn	600	Bưởi ĐK = 2 cm	Cây	1
			Chanh leo mới cho quả	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
			Hoa Giấy ĐK = 5 cm	m2	1
			Chậu hoa cây cảnh sen đá	Chậu	39
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng					
			Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	6
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	6
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	17
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	16

**Hoàng Văn Vũ và hàng
thừa kế theo quy định
pháp luật của ông
Hoàng Văn Trình (đã
chết)**

600

Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	19
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	8
Hồi ĐK > 15-20 cm	Cây	2
Lê ĐK > 30 cm	Cây	1
Mận ĐK > 15-20 cm	Cây	1
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	15
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	32
Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Lê ĐK > 10-15 cm	Cây	3
Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Quýt ĐK > 5-7 cm	Cây	2
Sấu ĐK > 40 cm	Cây	1
Lát ĐK > 40 cm	Cây	1
Dã hương ĐK > 40 cm	Cây	1
Lim đất ĐK > 30 cm	Cây	1
Vối cạn ĐK > 30 cm	Cây	1
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	5
Xoan ĐK > 20-25 cm	Cây	1
Sau sau ĐK > 20-25 cm	Cây	1
Lim đất ĐK > 20-25 cm	Cây	4
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	38
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	6
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	106
Chè thu hoạch trên 5 năm	Cây	14
Chuối tây đang có quả	Cây	2
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	10
Mận ĐK < 2 cm	Cây	5
Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	1
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	6
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	7
Lim đất ĐK = 5 cm	Cây	1
Sa mộc ĐK > 5-10 cm	Cây	10
Sa mộc ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Tre già đã ra lá cành	Cây	2
Dừa trồng trên 1 năm chưa có quả	Cây	35

Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Trinh (đã chết) (con trai là Hoàng Văn					
34	Nông Văn Ngọc	887	Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	1
		63	Nhãn ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
			Hồng ĐK > 3-5 cm	Cây	4
			Ổi ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chanh (trồng năm 2023) ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chanh (trồng năm 2023) ĐK < 2 cm	Cây	18
			Chanh trồng năm 2023 ĐK < 2 cm	Cây	8
			Chanh trồng năm 2023 ĐK < 2 cm	Cây	24
			Chanh trồng năm 2023 ĐK < 2 cm	Cây	27
			Lát ĐK < 5 cm	Cây	1
		Bờ thửa số 6 (DT 61,8 m2)	Chanh ĐK > 3-5 cm	Cây	1
			Chuối tây đang có quả	Cây	10
			Chuối tây đang có quả	Cây	3
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	9
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	21
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	68
		53	Lúa	m ²	403,6
		40	Lúa	m ²	38
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Văn Ngọc			
		946	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	40
			Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	18
			Thông ĐK > 30 cm	Cây	1
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 30 cm	Cây	1
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	16
			Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	50
			Bơ ĐK > 2-5 cm	Cây	10
			Lim đất ĐK > 15-20 cm	Cây	4
			Mắc ca ĐK < 5 cm	Cây	99

		Mắc ca ĐK < 5 cm	Cây	74
		Hồng ĐK < 2 cm	Cây	25
		Hồng ĐK < 2 cm	Cây	26
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	111
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	61
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	52
		Chanh leo mới trồng	Cây	1
		Sau sau ĐK > 5-10 cm	Cây	2
	52	Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	3
		Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	3
		Sa mộc ĐK = 30 cm	Cây	1
		Sa mộc ĐK = 20 cm	Cây	1
	41	Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	26
		Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	15
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	28
		Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3
		Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	4
		Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	46
		Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	49
		Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	17
		Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	18
		Chanh ĐK < 2 cm	Cây	26
	61	Xoài ĐK > 20-25 cm	Cây	1
		Nhãn ĐK > 15-20 cm	Cây	1
		Nhãn ĐK > 15-20 cm	Cây	2
		Khế ĐK > 25-30 cm	Cây	1
		Mít ĐK > 20-25 cm	Cây	2
		Táo ĐK > 10-15 cm	Cây	1
		Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	7
		Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	2
		Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	21
		Đào ĐK > 10-15 cm	Cây	1
		Bơ ĐK > 5-10 cm	Cây	1
		Xoài ĐK > 5-10 cm	Cây	2

			Xoài ĐK > 5-10 cm	Cây	3		
			Táo ĐK > 5-10 cm	Cây	1		
			Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	2		
			Sầu ĐK = 15	Cây	1		
			Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	10		
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	11		
			Sa mộc ĐK > 20-25 cm	Cây	4		
			Sau sau ĐK > 20-25 cm	Cây	1		
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1		
			Sa mộc ĐK > 15-20 cm	Cây	16		
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 15-20 cm	Cây	1		
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	21		
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	112		
			Đu đủ chưa có quả	Cây	2		
			68	Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	2	
				Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	1	
				Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	2	
		Bưởi ĐK > 10-15 cm		Cây	2		
		Bưởi ĐK > 2-5 cm		Cây	2		
		Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa		Cây	20		
		885	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 30 cm	Cây	2		
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 15-20 cm	Cây	9		
		61	Cá các loại	m2	1467,4		
		67	Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	3		
			Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	2		
			Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	17		
			Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	4		
			Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	3		
			Lát ĐK > 25-30 cm	Cây	1		
			Lát ĐK > 20-25 cm	Cây	1		
			Lát ĐK > 15-20 cm	Cây	2		
			Trám đen ĐK > 5-10 cm	Cây	1		
		Tổng giá trị cây cối hộ Nông Văn Quang					
		36	Lương Văn Phúc	273	Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	55
					Sau sau ĐK > 30 cm	Cây	1
					Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	2
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	51
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	49
					Hồng ĐK < 2 cm	Cây	61
					Bạch đàn ĐK > 10-20 cm	Cây	1
					Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
					Lát ĐK < 5 cm	Cây	15
					Xoan ĐK < 5 cm	Cây	22
Tổng giá trị cây cối hộ Lương Văn Phúc							
				Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	1	
			Hồng ĐK > 25-30 cm	Cây	1		
			Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	1		

37	Hoàng Văn Hình	385	Hồng ĐK = 20 cm	Cây	2
			Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	4
			Bưởi ĐK = 10 cm	Cây	1
			Thông ĐK > 35cm	Cây	3
			Ôi ĐK = 10 cm	Cây	1
			Xoan ĐK > 25-30 cm	Cây	1
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 20-30 cm	Cây	1
			Sa mộc ĐK > 25-30 cm	Cây	1
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 20-25 cm	Cây	6
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	40
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	41
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	9
			Sa mộc ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Sau sau ĐK > 15-20 cm	Cây	3
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	2
			Nhãn ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	10
			Trúc già đã ra lá cành	Cây	15
			Dừa mới trồng	Cây	10
			Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Hình		
38	Hoàng Việt khuyến	114	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	4
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	10
			Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Việt khuyến		
		363	Trám đen ĐK = 30 cm	Cây	1
			Hồi ĐK > 10-15 cm	Cây	4
			Thông ĐK > 30-40 cm	Cây	20
			Trám đen ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Thông ĐK > 20-30 cm	Cây	18
			Sau sau ĐK = 25 cm	Cây	1
			Sa mộc ĐK > 15-20 cm	Cây	21
			Sa mộc ĐK > 10-15 cm	Cây	50
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 15-20 cm	Cây	8
			Trám đen ĐK < 2 cm	Cây	31
			Chanh mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	15
			Sa mộc ĐK > 5-10 cm	Cây	19
			Sa mộc ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			273	Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây
			Nhãn ĐK > 30 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	9

39	Vi Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)	41	Ôi ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Hồng ĐK = 2 cm	Cây	9
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	7
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	33
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	18
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	25
			Ôi ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	23
			Xoan ĐK < 2 cm	Cây	2
		216	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	13
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	20
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	21
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	36
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	13
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	21
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	3
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	18
			Giềng khóm > 10 cây	m2	1
		181	Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	4
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	6
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
			Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	9
			Dừa trồng trên 1 năm chưa có quả	Cây	10
		17	Lúa		215,4
		18	Lúa		86,2
		20	Lúa		49,6
		35	Lúa		105,5
		36	Lúa		193,2
		37	Lúa		162,4
		38	Lúa		139,1
		40	Lúa		573,8
		39	Lúa		231,6
		Tổng giá trị cây cối hộ Vi Văn Thức (Vợ là Triệu Thị Vân)			
40	Ông Triệu Văn Phay và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Chặc Vò (đã chết)	737	Ôi ĐK > 15-20 cm	Cây	3
		673	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-15 cm	Cây	7
		178	Lúa	m ²	164,3
		186	Lúa	m ²	288,0
		187	Lúa	m ²	266,2
		188	Lúa	m ²	47,1
		189	Lúa	m ²	15,0

		195	Lúa	m ²	74,0
		196	Lúa	m ²	48,4
	Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Chạc Vò (đã chết) (con trai là Triệu Văn				
41	Nông Văn Sen (vợ Hoàng Thị Thu)	202	Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	1
		243	Đào ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Rau các loại	m2	44,1
	Tổng giá trị cây cối hộ Nông Văn Sen (vợ Hoàng Thị Thu)				
42	Hoàng Ký Ly	363	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	50
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	120
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	4
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	14
			Bạch Đàn ĐK > 20 -30 cm	Cây	6
			Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	10
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	9
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	5
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	30
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Ký Ly					
43	Lăng Văn Ky	16	Lúa	m2	403,5
		19	Lúa	m2	315,4
		20	Lúa	m2	283,9
	Tổng giá trị cây Lăng Văn Ky				
44	Bà Tô Thị Hiền và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lèn (đã chết)	183	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chanh mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	20
			Ngô	m2	82,4
			Ngô	m2	268
			Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Viết Lèn (vợ Tô Thị Hiền		
	Ông Hoàng Văn Lẹ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông	13	Đào ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
		15	Đu đủ đang có quả	Cây	1
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	1
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	1
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	1
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	8
			Hồng Xiêm ĐK < 2 cm	Cây	1
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	1

45	Hoàng Văn Hảo (đã chết)	199	Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Mít ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	9
			Hồng Xiêm ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	10
			Dược liệu	Khóm	1
			Đu đủ chưa có quả	Cây	1
	Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Hảo (đã chết) (Bố là Hoàng Văn Le)				
		159 (diện tích vật kiến trúc đã chiếm dụng 200 m2)	Vải thiều ĐK > 20-30cm	Cây	1
			Nhãn ĐK > 25-30 cm	Cây	1
			Xoài ĐK > 15-20 cm	Cây	2
			Bưởi ĐK > 25-30 cm	Cây	1
			Cây Dọc ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Mít ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Ổi ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Dâu ăn quả ĐK = 10 cm	Cây	1
			Bưởi ĐK = 2 cm	Cây	3
			Bưởi ĐK = 5 cm	Cây	1
			Chanh ĐK = 2 cm	Cây	1
			Chanh ĐK = 3 cm	Cây	1
			Chanh ĐK = 3 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK = 2 cm	Cây	1
			Cây Si cảnh trồng trên đất ĐK = 8 cm	Cây	2
			Mít ĐK > 2-5 cm	Cây	2

		Dừa cảnh ĐK = 5 cm	Cây	1
		Cây lúc lắc ĐK = 18 cm	Cây	1
		Măng bát độ già đã ra lá cành	Cây	21
158		Khế ĐK = 40 cm	Cây	1
		Xoài ĐK > 5-10 cm	Cây	1
		Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
		Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	4
		Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	2
		Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	3
		Bưởi ĐK = 10 cm	Cây	1
		Đào ĐK > 5-10 cm	Cây	1
		Hồng ĐK = 3 cm	Cây	1
		Hồng ĐK = 2 cm	Cây	1
		Hồng ĐK = 2 cm	Cây	1
		Ổi ĐK > 2-5 cm	Cây	1
		Chè trồng trên 5 năm	Cây	2
		Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-15 cm	Cây	3
		Mắc mật ĐK = 1 cm	Cây	1
		Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	2
		Rau các loại	m2	2
		Lá dong	m2	2
		Dứa trồng trên 1 năm chưa có quả	Cây	50
trồng trên thửa 162 BCS diện tích 421,3 tờ TĐ 10		Hồng ĐK = 2 cm	Cây	12
		Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
		Chuối tây đang có quả	Cây	3
		Chuối tây đang có quả	Cây	4
		Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
		Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	14
		Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	51
		Đỗ cô ve	m2	30
		Rau các loại	m2	30
		Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	2
		Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	18
		Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	19
		Mận ĐK > 10-15 cm	Cây	1
		Trám ĐK > 15-20 cm	Cây	1
		Trám ĐK > 15-20 cm	Cây	1
		Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	14
		Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	4

1093

Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	4
Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Mận ĐK > 3-5 cm	Cây	6
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	6
Mận ĐK = 5 cm	Cây	1
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
Hồng ĐK = 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
Xoan ĐK > 25-30 cm	Cây	1
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	44
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	39
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	67
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	15
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	19
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	24
Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	8
Mận ĐK < 2 cm	Cây	5
Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
Mai già đã ra lá cành	Cây	4
Riềng khóm trên 10 cây	m2	1
Riềng khóm trên 10 cây	m2	1
Rau các loại	m2	20
Xoan ĐK = 2 cm	Cây	1
Xoan ĐK < 1 cm	Cây	14
Sắn	m2	50
Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	1
Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	2
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	7
Hồng ĐK = 20 cm	Cây	2

Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	8
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	3
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	9
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	2
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	4
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	7
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	15
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	6
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	12
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	13
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	16
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	18
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	19
Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	2
Trám ĐK > 15-20 cm	Cây	1
Trám ĐK > 15-20 cm	Cây	1
Mít ĐK > 15-20 cm	Cây	1
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	8
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	14
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	4
Xoài ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Mít ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Chanh ĐK > 5-7 cm	Cây	2
Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Ổi ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Ổi ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Đu đủ đang có quả	Cây	1
Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 30 cm	Cây	1
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	6

1147

Bưởi ĐK = 2 cm	Cây	1
Mận ĐK = 2 cm	Cây	2
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	4
Mận ĐK = 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK = 2 cm	Cây	1
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	5
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	17
Hồng ĐK = 2 cm	Cây	14
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
Hồng ĐK = 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	5
Kháo ngựa ĐK = 30 cm	Cây	1
Hoa sữa ĐK > 20-30 cm	Cây	1
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	101
Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	150
Bạch đàn ĐK > 20 - 30 cm	Cây	1
Kháo ngựa ĐK > 15-20 cm	Cây	1
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	8
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	15
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	19
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	24
Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	8
Mận ĐK < 2 cm	Cây	1
Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
Si cảnh trồng trên đất ĐK = 1 cm	Cây	1
Thuốc nam	Khóm	3
Thuốc nam	Khóm	4
Hoa ly trồng trong chậu	Cây	2
Cây bát độ đã ra lá cảnh	Cây	11
Thông ĐK < 5 cm	Cây	1
Chuối tây trồng dưới 1 năm	Cây	6
Riềng khóm trên 10 cây	m2	1
Sả khóm trên 10 cây	m2	1
Riềng khóm trên 10 cây	m2	1

			Tre già đã ra lá cành	Cây	5
			Cây vầu già đã ra lá cành	Cây	5
			Dừa trồng trên 1 năm chưa có quả	Cây	21
			Dừa đã hái quả	Khóm	20
		160	Lúa	m2	385,6
Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Văn Hà					
47	Hoàng Thế Anh	bờ đường thửa 237 DGT diện tích 102,1 m2	Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Chuối hột đang có quả	Cây	1
			Đào ĐK < 2 cm	Cây	3
			Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	28
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Thế Anh					
		182	Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	2
			Mơ ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Trứng gà ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Vải ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Mơ ĐK = 3 cm	Cây	1
			Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	40
			Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	64
			Trứng gà ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	7
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	1
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	2
			Đào ĐK < 2 cm	Cây	1
			Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	4
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	3
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	10
			Ngô	m2	800
			Dừa đang có quả	Cây	2

**Bà Hoàng Thị Mết và
hàng thừa kế theo quy
định pháp luật của ông
Hoàng Văn Hoan (đã
chết)**

363

Dừa mới trồng	Cây	15
Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	5
Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	8
Hồng ĐK > 10 -15 cm	Cây	5
Mắc mật ĐK > 30 cm	Cây	1
Mắc mật ĐK > 30 cm	Cây	2
Mận ĐK > 15-20 cm	Cây	3
Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Đào ĐK > 10-15 cm	Cây	1
Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Mắc mật ĐK > 10-15 cm	Cây	3
Hồng xiêm ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Ổi ĐK > 20-25 cm	Cây	1
Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Thông ĐK = 45 cm	Cây	13
Thông ĐK = 45 cm	Cây	2
Sau sau ĐK > 30 cm	Cây	1
Ổi ĐK > 5-10 cm	Cây	4
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	2
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	21
Kháo ngựa ĐK > 20-30 cm	Cây	1
Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	1

49	Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)	216 (nhà, công trình VKT chiếm dụng diện tích 238 m2)	Mít ĐK > 2-5 cm	Cây	2	
			Ồi ĐK > 2-5 cm	Cây	2	
			Ồi ĐK > 2-5 cm	Cây	2	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	5	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	21	
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 15-20 cm	Cây	14	
			Nhân ĐK < 2 cm	Cây	2	
			Mác mật ĐK < 2 cm	Cây	2	
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	1	
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	4	
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	18	
			Sưa ĐK < 2 cm	Cây	2	
			Sưa ĐK < 5 cm	Cây	1	
			Xoan ĐK < 2 cm	Cây	4	
			20	Nhân ĐK > 2-5 cm	Cây	1
				Nhân ĐK > 2-5 cm	Cây	2
				Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	1
				Chanh ĐK < 2 cm	Cây	2
		Chanh ĐK < 2 cm		Cây	10	
		Ngô		m2	28,6	
		Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Hoan (đã chết) (vợ là Hoàng Thị Mết)				
		217	Hồng xiêm ĐK > 20-25cm	Cây	1	
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	1	
			Mận ĐK > 10-15 cm	Cây	1	
			Khế ĐK > 15-20 cm	Cây	1	
			Na ĐK > 5-7 cm	Cây	3	
			Cóc Đk = 10 cm	Cây	1	
			Đào ĐK > 5-10 cm	Cây	2	
Nhót ĐK > 10-15 cm	Cây		1			
Thanh long thân dài trên 2 mét chưa có	Cây		2			
Nho thân dài trên 2 m	Cây		1			
Đào ĐK > 2-5 cm	Cây		1			
Hồng xiêm ĐK > 2-5 cm	Cây		1			
Cóc ĐK > 2-5 cm	Cây		1			
Ồi ĐK > 2-5 cm	Cây		1			
Bưởi ĐK < 2 cm	Cây		1			
Nhân ĐK < 2 cm	Cây		4			
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây		20			
Đu đủ chưa có quả	Cây		1			
Dứa đang có quả	Cây		4			
217	Mận ĐK > 10-15 cm		Cây	2		
	Nhân ĐK > 5-10 cm		Cây	1		

		21 /	Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Rau các loại	m2	59,2
			Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)		
50	Hoàng Văn Minh	215	Bưởi ĐK > 20-25 cm	Cây	1
			Hoa Ly trồng trong chậu	Cây	4
		11	Rau các loại	m2	20
		200	Chanh ĐK = 10 cm	Cây	1
			Quất hồng bì ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Đào ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Thanh long thân dài trên 2 mét chưa có	Cây	1
			Trâm ĐK = 20 cm	Cây	1
			Ổi ĐK > 2-5 cm	Cây	3
			Chè trồng trên 5 năm	Cây	1
			Nhót ĐK > 2-5 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	6
			Riềng khóm trên 10 cây	m2	3
		13	Cá các loại	m2	129,2
11	Lúa	m ²	329,6		
Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Minh					
51	Hoàng Văn Báo vợ là Lăng Thuý Nga	54	Chuối tiêu trồng dưới 1 năm	Cây	5
		16	Bưởi ĐK >15-20 cm	Cây	1
			Đào ĐK >15-20 cm	Cây	2
			Xoài ĐK < 2 cm	Cây	1
			Đu đủ đang có quả	Cây	1
			Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 30 cm	Cây	1
			Nhãn ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	5
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	2
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	55
			Thuộc Nam	Khóm	2
			Xạ đen ĐK < 2 cm	Cây	3

			Xả trên > 10 khóm	m2	1
			Rau Ngót	khóm	2
		53	Lúa	m ²	187,3
		Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Báo			
52	Hoàng Văn Hợp	600	Hồng ĐK > 20-25 cm	Cây	3
			Mác mật ĐK > 10-15 cm	Cây	1
			Đu đủ đang có quả	Cây	1
		640	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	10
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	21
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	20
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	3
			Hồng ĐK > 10 -15 cm	Cây	4
			Mít ĐK > 20-25 cm	Cây	1
			Trám đen ĐK > 15-20 cm	Cây	3
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	25
			Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Mác mật ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Thanh long thân dài trên 2 mét chưa có	Cây	1
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	1
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	31
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	10
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	6
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	12
			Xoài ĐK > 2-5 cm	Cây	3
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	10
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	11
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	9
		Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Hợp			
		46	Hồi ĐK <2 cm	Cây	4
			Bưởi ĐK <2 cm	Cây	36
			Ngô	m2	87,5
			Nhãn ĐK <2 cm	Cây	2
		63	Thanh long thân dài > 2m chưa quả	Cây	1
			Bưởi ĐK <2 cm	Cây	4
			Bưởi ĐK <2 cm	Cây	2
			Bưởi ĐK <2 cm	Cây	22
			Ngô	m2	106,2
		76	Bưởi ĐK <2 cm	Cây	18
			Bưởi trồng trên bờ thửa ĐK <2 cm	Cây	2
			Ngô	m2	61,8
			Hồng trồng trên bờ ĐK <2 cm	Cây	2

80	Mắc mật trồng trên bờ ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Lúa	m2	170,4
79	Hồng trồng trên bờ ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Chanh trồng trên bờ ĐK <2 cm	Cây	1
	Hồng ĐK <2 cm	Cây	4
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	7
	Nhãn ĐK = 2- 5 cm	Cây	1
	Mận ĐK >5-10cm	Cây	2
	Bưởi ươm (10m2)	Cây	832
	Hồi ươm	m2	186
	Mắc mật ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Chua chát (Táo mèo) ĐK <2 cm (Áp giá th	Cây	1
81	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	8
	Mận ĐK >5-10cm	Cây	2
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	3
	Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	3
	Mắc mật ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Chanh ĐK = 2-5 cm	Cây	2
82	Nhãn ĐK <2 cm	Cây	2
	Núc Nác (Gỗ nhóm VIII) ĐK >15-20 cm	Cây	5
	Bưởi ĐK = 2 -5 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 10-15 cm	Cây	2
77	Mận ĐK>5-10 cm	Cây	4
	Cam ĐK >5-7cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	7
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	21
	Cam ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Chanh ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Hồi ĐK <2 cm	Cây	113
78	Mơ ĐK >10-15 cm	Cây	01
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	10
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Cam ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	8
	Hồi ĐK<2cm	Cây	115

	Ổi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Thuốc nam	Khóm	1
50	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	28
	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	9
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	101
	Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	7
	Hồi ĐK <2 cm	Cây	164
	Hồng <2 cm	Cây	18
	Hồi ĐK > 15-20 cm	Cây	2
	Cam ĐK >10-15cm	Cây	5
	Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	6
	Hồi ĐK >10 -15 cm	Cây	7
	Hồi ĐK >10 -15 cm	Cây	9
	Hồi ĐK > 10-15 cm	Cây	2
	Hồi ĐK>10-15cm	Cây	5
	Xoài ĐK >10-15cm	Cây	1
	Bưởi ĐK >10-15cm	Cây	3
	Hồi ĐK=10cm	Cây	1
	Hồi ĐK >5-10cm	Cây	1
	Hồi ĐK >5-10 cm	Cây	2
	Mận ĐK >5-10 cm	Cây	6
	Bưởi ĐK >5-10 cm	Cây	1
	Cam ĐK >5-7 cm	Cây	2
	Cam ĐK > 5-7 cm	Cây	2
	Ổi ĐK >10-15 cm	Cây	1
	Hồi ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Hồi ĐK= 2-5 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	69

1291
(DT
4743m2
)

Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	24
Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	2
Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	4
Cam ĐK = 2-5 cm	Cây	8
Cam ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Cam ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	52
Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	3
Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	6
Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	3
Chanh ĐK = 2-5 cm	Cây	3
Mắc mật ĐK= 2-5 cm	Cây	1
Hồi ĐK <2 cm	Cây	27
Hồi ĐK < 2 cm	Cây	10
Ôi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
Ôi ĐK = 2-5 cm	Cây	14
Ôi ĐK = 2-5 cm	Cây	4
Ôi ĐK = 2-5 cm	Cây	2
Chuối tây đang cho quả	Cây	1
Bưởi ĐK <2 cm	Cây	2
Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK >10-15 cm	Cây	4
Gỗ tạp (Nhóm VI) ĐK =15-20 cm	Cây	20

	Nhân ĐK <2 cm	Cây	2
	Nhân ĐK <2 cm	Cây	1
	Chanh ĐK <2 cm	Cây	2
	Chuối tây chưa quả trồng > 1 năm	Cây	12
	Thuốc nam ĐK=3cm	Khóm	1
98	Cam ĐK >10 -15 cm	Cây	12
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	16
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	28
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	4
	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	5
	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	4
	Nhân ĐK = 2-5 cm	Cây	3
	Chanh ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Hồi ĐK <2 cm	Cây	53
	Hồng ĐK <2 cm	Cây	9
	Mận ĐK <2 cm	Cây	5
	Nhân ĐK <2 cm	Cây	1
	Cam ĐK <2 cm	Cây	1
	Thuốc nam ĐK <2cm	Khóm	1
	Cam ĐK >10-15cm	Cây	1
	Hồng ĐK >10-15 cm	Cây	21
1291	Hồi ĐK >10-15 cm	Cây	23
	Hồi ĐK >5-10 cm	Cây	17
	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	7
	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	7
	Hồng ĐK>5-10 cm	Cây	5
	Mận ĐK >5-10 cm	Cây	1
	Mận ĐK >5-10 cm	Cây	2
	Cam ĐK >5-7cm	Cây	1
	Cam ĐK >5-7 cm	Cây	1
	Thông ĐK > 30cm	Cây	2
	Ôi ĐK >5-10 cm	Cây	1
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK>30 cm	Cây	4
	Vối rừng ĐK>30cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	7
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	1

	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	3
	Nhãn ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Thông ĐK > 20-30 cm	Cây	4
	Xoan ĐK=25cm	Cây	1
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 25-30cm	Cây	3
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK >25-30 cm	Cây	3
	Hồi trồng 1 năm ĐK <2 cm	Cây	38
	Hồi trồng 1 năm ĐK <2 cm	Cây	109
	Ôi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Bồ quân ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Xoan ĐK >10-20 cm	Cây	2
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK >15-20cm	Cây	26
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 15-20 cm	Cây	3
	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK >10-15 cm	Cây	18
	Xoan ĐK=20cm	Cây	1
	Mận ĐK < 2 cm	Cây	1
	Vả ĐK = 2-5 cm (áp theo giá Sung mục 5.	Cây	1
	Lát ĐK <5 cm	Cây	6
	Lát ĐK <2 cm	Cây	3
	Chuối tây trồng >1 năm	Cây	3
	Xoan ĐK >5 -10 cm	Cây	1
	Xoan ĐK < 5 cm	Cây	1
74	Hồng ĐK >10-15 cm	Cây	1
	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	1
	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	1
	Cam ĐK > 5-7 cm	Cây	2
	Ôi ĐK >10-15 cm	Cây	1
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Mận ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	2
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK = 2-5 cm	Cây	16
	Hồng ĐK = 2-5 cm	Cây	3
	Hồi ĐK <2 cm	Cây	39
	Hồng ĐK <2 cm	Cây	11
	Mận ĐK <2 cm	Cây	2
	Bưởi ĐK <2 cm	Cây	5
	Mắc mật ĐK <2 cm	Cây	2

		28	Cây chanh ĐK=2-5cm	Cây	02
			Cây Bưởi ĐK=2-5cm	Cây	01
		29	Lúa	m2	135,8
		47	Lúa	m2	134,3
		48	Lúa	m2	117,6
		49	Lúa	m2	116,5
		59	Lúa	m2	123,2
		60	Lúa	m2	101,9
		61	Lúa	m2	177,4
		62	Lúa	m2	137,0
		75	Lúa	m2	236,0
		Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Ký Slay			
54	Ba Lý thị Tiêu và nàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Văn (đã chết)	1229	Thông ĐK > 30cm	Cây	1
			Hồng ĐK = 2- 5cm	Cây	1
			Hồng ĐK = 2 - 5cm	Cây	2
		Tổng giá trị cây cối hộ Lý Thị Tiêu (chồng là Triệu Viết Văn đã chết)			
55	Triệu Ký Thỏ	1177	Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 30cm	Cây	12
			Xoan ĐK > 30cm	Cây	1
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 20-30cm	Cây	27
			Hồi trồng 2 năm ĐK <2 cm	Cây	45
			Hồi trồng 2 năm ĐK <2 cm	Cây	154
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 10-20cm	Cây	42
			Sở ĐK < 5 cm	Cây	5
		1291	Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	23
			Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	37
			Sở ĐK = 5-10cm	Cây	1
			Sở ĐK < 5cm	Cây	3
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 20-30cm	Cây	5
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK >10-20cm	Cây	15
		1204	Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	5
			Ôi ĐK=15cm	Cây	1
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK>20-30cm	Cây	7
		1	Lúa	m2	557,5
		10	Lúa	m2	33,2
		11	Lúa	m2	34,1
		12	Lúa	m2	90,7
		13	Lúa	m2	104,1
		14	Lúa	m2	95,2
		15	Lúa	m2	117,9
		16	Lúa	m2	96,8
		23	Lúa	m2	75,8
		24	Lúa	m2	53,4
		25	Lúa	m2	107,5
		26	Lúa	m2	92,0
		27	Lúa	m2	152,6
		Tổng giá trị cây cối hộ Triệu Ký Thỏ			

		17	Lúa	m2	394,2
		19	Lúa	m2	99,5
		20	Lúa	m2	89,2
		21	Lúa	m2	115,8
		51	Lúa	m2	95,1
		52	Lúa	m2	100,2
		53	Lúa	m2	62,2
		54	Lúa	m2	62,5
		57	Chuối tiêu đang có quả	Cây	1
			Chuối tiêu trồng trên 1 năm chưa ra hoa	Cây	1
			Chuối tiêu trồng trên 1 năm chưa ra hoa	Cây	11
		58	Lúa	m2	82,9
	1228 (DT 1484,8m 2)		Cam ĐK=12cm	Cây	1
			Nhãn ĐK=12cm	Cây	1
			Nhãn ĐK >5-10 cm	Cây	2
			Cam ĐK>5 - 7cm	Cây	3
			Mít ĐK >10-15 cm	Cây	2
			Sở ĐK=15cm	Cây	1
			Thông ĐK > 30cm	Cây	17
			Mận ĐK = 4 cm	Cây	1
			Cam ĐK= 2- 5 cm	Cây	24
			Hồng ĐK=2-5 cm	Cây	48
			Hồng ĐK=2-5 cm	Cây	32
			Thông ĐK > 20-30cm	Cây	7
			Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	451
			Sở ĐK= 5-10 cm	Cây	15
			Chuối tây đang ra buồng	Cây	8
			Hồng ĐK <2 cm	Cây	32
			Cam ĐK < 2 cm	Cây	20
			Sở ĐK <5 cm	Cây	5
			Chuối tây trồng trên 1 năm chưa ra hoa	Cây	171
	1228 (DT 516.2m2)		Cam ĐK >7-10 cm	Cây	2
			Hồng ĐK>5 -10cm	Cây	14
			Ổi ĐK=15cm	Cây	1
			Chanh leo thân dài > 2 m ĐK = 2 cm (cho quả ổn định)	Cây	1
			Mận ĐK=4cm	Cây	1
			Hồng ĐK=2-5cm	Cây	3

	Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	8
	Hồi trồng 2 năm ĐK < 2 cm	Cây	140
	Chuối tây đã có buồng	Cây	17
	Mận ĐK=1cm	Cây	1
	Cam ĐK < 2cm	Cây	11
	Chuối tây trồng trên 1 năm chưa quả	Cây	111
	Dứa đang cho quả	Cây	4
1177 (DT 705,9m ²)	Hồng ĐK >10-15 cm	Cây	42
	Hồng ĐK >10-15 cm	Cây	6
	Hồi ĐK=3cm	Cây	1
	Hồi trồng 2 năm ĐK < 2cm	Cây	101
	Hồng ĐK <2 cm	Cây	10
1228 (DT 164,5m ²)	Hồng ĐK=12 - 15 cm	Cây	10
	Hồng ĐK <2 cm	Cây	5
1229 (DT 51,6m ²)	Hồng ĐK>10-15cm	Cây	3
	Hồng ĐK>10-15cm	Cây	3
1147 (DT 2246)	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
1146 (DT 11,2m ²)	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2
	Nhãn ĐK > 20-25 cm	Cây	1
	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	5
	Xoài ĐK > 15-20 cm	Cây	3
	Vải ĐK > 15 -20 cm	Cây	1
	Khế ĐK > 30 cm	Cây	1
	Mận ĐK > 15-20 cm	Cây	3
	Mận ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	1
	Mít ĐK > 20-25 cm	Cây	1
	Mận ĐK > 10-15 cm	Cây	1
	Khế ĐK > 20-25 cm	Cây	1
	Trứng gà ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Mắc mật ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Mơ ĐK > 15-20 cm	Cây	2
	Vải ĐK > 5-10 cm	Cây	1

Mắc mật ĐK > 10-15 cm	Cây	2
Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	2
Quýt ĐK > 5-7 cm	Cây	1
Cây trứng gà > 5-10 cm	Cây	2
Khế ĐK > 5-10 cm	Cây	1
Chanh ĐK > 5-7 cm	Cây	11
Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	4
Ổi ĐK > 10-15 cm	Cây	3
Hồi ĐK > 2-5 cm	Cây	22
Đu đủ đang có quả	Cây	2
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	6
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	14
Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Bưởi ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Quýt ĐK > 2-5 cm	Cây	6
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	7
Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	1
Dã hương ĐK > 20-30 cm	Cây	1
Đào ĐK > 2-5 cm	Cây	12
Đào ĐK > 2-5 cm	Cây	2
Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	3
Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	3
Mắc mật ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Hồi ĐK < 2 cm	Cây	36
Khế ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Ổi ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Dâu da ĐK > 2- 5cm	Cây	1
Nhót ĐK > 2-5 cm	Cây	1
Thông ĐK = 15 cm	Cây	1
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	19
Hồng ĐK < 2 cm	Cây	1
Mận ĐK < 2 cm	Cây	10
Mận ĐK < 2 cm	Cây	6
Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	2
Nhãn ĐK < 2 cm	Cây	12
Nhãn ĐK < 2 cm	Cây	3
Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
Mắc mật ĐK < 2 cm	Cây	5
Chanh ĐK < 2 cm	Cây	30
Ổi ĐK < 2 cm	Cây	3
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	22
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	2
Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	12
Đu đủ mới trồng chưa có quả	Cây	2
Sả khóm trên 10 cây	m2	3
Giềng khóm > 10 cây	m2	3

	Tre già đã ra lá cành	Cây	25
	Dứa mới trồng	Cây	28
	Dứa mới trồng	Cây	30
	Sim ĐK > 5-10 cm	Cây	3
197	Mít ĐK > 40 cm	Cây	1
737	Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	1
	Nhãn ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Mít ĐK > 10-15 cm	Cây	1
	Nhót ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Nhót ĐK > 5-10 cm	Cây	1
204	Nhãn ĐK > 30 cm	Cây	1
	Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	14
	Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	13
	Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Quýt ĐK > 5-7 cm	Cây	3
	Lát ĐK > 30 cm	Cây	1
	Nhót ĐK > 15-20 cm	Cây	1
	Mắc mật ĐK > 5-10 cm	Cây	1
	Chanh leo thân dài trên 2m (cho quả ổn định)	Cây	1
	Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	2
	Thanh long thân dài trên 2 mét chưa có	Cây	1
	Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	7
	Chanh ĐK > 2-5 cm	Cây	1
	Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 20-30 cm	Cây	6
	Xoan ĐK > 20-30 cm	Cây	2
	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	10
	Xoan ĐK > 10-20 cm	Cây	1
	Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	10
	Dược liệu	Khóm	5
	Dứa mới trồng	Cây	5
	Xoài ĐK > 10-15 cm	Cây	1

		179	Mít ĐK > 15-20 cm	Cây	1
			Ỗi ĐK > 5-10 cm	Cây	4
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	15
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	4
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	7
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	16
			Xoan ĐK > 20-30 cm	Cây	2
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	66
			Dã hương ĐK = 20 cm	Cây	1
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	20
			Đào ĐK < 2 cm	Cây	12
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	22
			Tre già đã ra lá cành	Cây	18
			Dứa mới trồng	Cây	12
			Sim ĐK > 2-5 cm	Cây	3
		185	Lúa	m ²	357,5
		183	Lúa	m ²	225,2
		Tổng giá trị cây cối hộ ông Triệu Ký Mộc			
57	Triệu Khản Vò	1329 (DT 1512,3m 2)	Thông ĐK > 30cm	Cây	6
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 30cm	Cây	11
			Gỗ tạp (nhóm VI) ĐK > 20 - 30cm	Cây	27
			Hồi trồng 2 năm ĐK < 2cm	Cây	74
			Hồi trồng 2 năm ĐK < 2cm	Cây	166
			Sở ĐK = 7cm	Cây	1
			Hồng trồng 2 năm ĐK < 2cm	Cây	34
			Gỗ tạp (nhóm VI)ĐK >10 - 20cm	Cây	92
			Sở ĐK < 2cm	Cây	10
		1081	Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	4
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	1
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	3
			Hồi mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	10
			Hồng mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	2
			Bạch đàn ĐK > 5-10 cm	Cây	3
			Bạch đàn ĐK > 2-5 cm	Cây	6
			Thông ĐK < 5 cm	Cây	1
		Tổng giá trị cây, hoa màu Triệu Khản Vò			
			Xoài ĐK > 15-20 cm	Cây	2
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	15
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	120

58	Hoàng Văn Thái	737 (DT 5673,3)	Bơ ĐK > 5-10 cm	Cây	3
			Trám Đen ĐK > 10-15 cm	Cây	2
			Mít ĐK > 5-10 cm	Cây	1
			Hồi ĐK > 2-5 cm	Cây	26
			Đu đủ đang có quả	Cây	2
			Trám đen ĐK > 5-10 cm	Cây	5
			Mận ĐK > 2-5 cm	Cây	4
			Nho thân dài trên 2 m	Cây	2
			Cam ĐK > 2-5 cm	Cây	6
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	90
			Nhãn ĐK = 2 cm	Cây	3
			Xoài ĐK > 2-5 cm	Cây	3
			Hồng Xiêm ĐK = 2 cm	Cây	3
			Mắc mật ĐK = 2 cm	Cây	10
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	26
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	76
			Mít ĐK > 2-5 cm	Cây	5
			Ổi ĐK > 2-5 cm	Cây	2
			Mắc Ca ĐK < 5 cm	Cây	2
			Gỗ tạp (gỗ nhóm VI) ĐK > 10-20 cm	Cây	15
			Bơ ĐK < 2 cm	Cây	6
			Ổi rubi ĐK < 2 cm	Cây	1
			Chuối tây trồng trên một năm chưa ra hoa	Cây	11
			Dược liệu cát Sâm	Khóm	65
			Dược liệu	Khóm	39
			Sắn	m2	125
			Dừa trồng hàng ranh giới	Cây	58
			Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Thái		
59	Lăng Văn Báo đại diện miếu Pò Phần	thửa 600 diện tích 57,7	Gỗ tạp gỗ nhóm IV ĐK > 30 cm	Cây	1
			Giã hương ĐK > 30 cm gỗ nhóm IV	Cây	1
			Lim đất ĐK > 10-15 cm gỗ nhóm I	Cây	2
	Cộng giá trị cây				

	Tổng giá trị cây cối				
--	----------------------	--	--	--	--

THU HỒI

heo hình thức BOT

tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
7	8	9=6*7*8	10
161.000		5.796.000	
53.000		106.000	
		5.902.000	
1.906.000		3.812.000	
1.409.000		4.227.000	
842.000		1.684.000	
842.000	0,3	1.768.200	
230.000	0,3	69.000	
161.000	0,3	96.600	
71.000	0,3	21.300	
		11.678.100	
2.359.000		2.359.000	
1.906.000		36.214.000	
1.668.000		5.004.000	
1.409.000		71.859.000	
900.000		900.000	
71.000		639.000	
71.000		2.485.000	
71.000		852.000	
71.000	0,3	1.576.200	
51.000	0,3	15.300	
27.000	0,3	89.100	
9.500	0,6	57.000	
		122.049.600	
115.000		1.610.000	
115.000		8.510.000	
71.000		3.905.000	
71.000	0,3	1.810.500	
66.000	0,3	673.200	
16.000	0,3	24.000	
8.000	0,5	192.000	Cây mọc TN
115.000		1.380.000	
71.000		426.000	
71.000	0,3	511.200	
115.000		3.910.000	
115.000	0,3	552.000	

757,3	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
157	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
110,8	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
77	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
27	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Thông, Sa mộc, keo	25
0	Cây Chanh leo	13
0	Cây Chanh leo	13
2198,5	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
2182	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1865	Hồi, Sên, Nghiên	21
1805	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
955	Cây Vải, Nhãn, Mít	6
930	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
780	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
197	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Chanh leo	13
0	Cây Chanh leo	13
0	Cây Chanh leo	13
2667,4	Hồi, Sên, Nghiên	21
2387	Hồi, Sên, Nghiên	21
907	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Vải, Nhãn, Mít	6
0	Cây Chanh leo	13
0	Cây Chanh leo	13
343	Hồi, Sên, Nghiên	21
103	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
678	Hồi, Sên, Nghiên	21
0	Hồi, Sên, Nghiên	21

66.000	0,3	455.400		0	Cây Chanh leo	13
		23.959.300				
1.906.000		1.906.000		3336	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000		47.906.000		3319	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
842.000		37.048.000		2753	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
182.000		182.000		2019	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
161.000		2.576.000		1994	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
142.000		3.692.000		1728	Cây chanh ta	12
71.000		6.035.000	Sửa BB	1422	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	2.960.700		0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
66.000	0,3	59.400		0	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
14.000	0,6	8.400	Sửa BB	0	Cây Chanh leo	13
3.800	0,3	2.280		0	Cây Chanh leo	13
115.000		1.035.000		165	Hôi, Sên, Nghiên	21
115.000	0,3	552.000		0	Hôi, Sên, Nghiên	21
27.000	0,3	178.200		0	Cây chuối, đu đủ,	15
51.000	0,3	336.600		0	Cây Chanh leo	13
117.000	0,5	409.500		846	Cây Chanh leo	13
115.000		2.760.000		846	Hôi, Sên, Nghiên	21
107.000		856.000		366	Cây ổi	9
66.000	0,5	429.000		286	Cây Chanh leo	13
51.000		1.071.000		286	Cây chanh ta	12
10.500		105.000		39	Cây Chanh leo	13
1.554.000		3.108.000		1748	Cây Cam, quýt	4
117.000	0,5	468.000		1716	Cây Chanh leo	13
115.000		9.890.000		1716	Hôi, Sên, Nghiên	21
115.000	0,3	2.277.000		0	Hôi, Sên, Nghiên	21
66.000	0,5	561.000		0	Cây Chanh leo	13
51.000	0,3	489.600		0	Cây chanh ta	12
		126.901.680				
7.500		328.500				
103.000		515.000		30,9	Cây chuối, đu đủ,	15
27.000		27.000		6	Cây chuối, đu đủ,	15
27.000	0,3	194.400				
288.000		576.000		44	Hôi, Sên, Nghiên	21
288.000	0,3	172.800		0	Hôi, Sên, Nghiên	21
71.000	0,3	42.600				
		1.856.300				
607.000		607.000		595,3	Lát hoa	23
255.000	0,5	127.500		585	Lát hoa	23
210.000	0,5	105.000		575	Xoan	29
255.000	0,5	127.500	gỗ nhóm V	569	Cây Chanh leo	13
135.000		135.000		569	Thông, Sa mộc, keo	25
115.000		3.220.000		564	Hôi, Sên, Nghiên	21
115.000	0,3	1.345.500		0	Hôi, Sên, Nghiên	21
70.000	0,3	21.000		0	Cây Chanh leo	13
66.000	0,5	231.000		0	Cây Chanh leo	13
16.000	0,3	19.200		0	Cây Chanh leo	13

10.500	0,3	31.500		0	Cây Chanh leo	13
66.000	0,5	495.000		0	Cây Chanh leo	13
		6.465.200				
71.000		1.065.000		255,4	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	362.100		5	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
115.000		2.415.000		410,9	Hôi, Sên, Nghiên	21
115.000	0,3	2.104.500		0	Cây Chanh leo	13
161.000		161.000			Cây Chanh leo	13
156.000		156.000		0	Cây Chanh leo	13
66.000	0,5	594.000		0	Cây Chanh leo	13
		6.857.600				
		-	Trồng trên đất lúa k dk BT	763,1	Bạch đàn, Sưa, Têch	27
		-		709	Cây Chanh leo	13
		-				
		-				
		-				
27.000		567.000				
71.000		1.065.000				
7.500		5.124.750				
		6.756.750				
6.500		523.250				
6.500		723.450				
6.500		102.700				
6.500		78.650				
156.000		156.000				0
8.000		8.000				
		1.592.050				
6.500		190.450				
10.500		73.500				
		263.950				
1.966.000		1.966.000		220,4	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
1.261.000		1.261.000		195	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
332.000		332.000		170	Cây Nhót, Roi, Dâu	8
112.000		112.000		150	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
66.000		198.000		125	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
64.000		128.000		50	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
64.000	0,3	38.400		0		
53.000	0,3	15.900		0		
27.000	0,3	704.700		0		
842.000		1.684.000		30	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
5.500	0,3	8.250		0	Cây Chanh leo	13
		6.448.250				
1.912.000		1.912.000		8453,2	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
1.906.000		28.590.000		8428	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.906.000		41.932.000		8178	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000		11.272.000		7812	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000		80.313.000		7678	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.188.000		1.188.000		6728	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
1.174.000		1.174.000		6703	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
842.000		53.888.000		6678	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
253.000		759.000		5612	Cây ổi	9

182.000		182.000		5582	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
117.000		3.159.000		5557	Thông, Sa mộc, keo	25
115.000		2.300.000		5422	Hồi, Sên, Nghiên	21
71.000		923.000		5022	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000		5.609.000		4805	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
70.000	0,5	280.000	gỗ nhóm V	3488	Cây Chanh leo	13
70.000		3.220.000		3488	Thông, Sa mộc, keo	25
66.000	0,5	693.000		3258	Cây Chanh leo	13
27.000		2.268.000		3258	Cây chuối, đu đủ,	15
10.500		892.500		2838	Cây Chanh leo	13
10.500		819.000		2184	Cây Chanh leo	13
842.000		1.684.000	BS	2184	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000		805.000	BS	2151	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000		426.000	BS	2068	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
651.000		3.255.000		135	Cây Cam, quýt	4
288.000		864.000		55	Hồi, Sên, Nghiên	21
288.000	0,3	1.036.800				
182.000	0,3	109.200				
156.000	0,3	46.800				
28.000	0,3	16.800				
1.157.000		1.157.000		86	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
681.000		1.362.000		61	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
681.000	0,3	1.430.100				
4.500		45.000		0	Cây Chanh leo	13
10.500		42.000		0	Cây Chanh leo	13
28.000		168.000		0	Cây Chanh leo	13
1.668.000		5.004.000		0	Cây Chanh leo	13
255.000		255.000		56	Thông, Sa mộc, keo	25
161.000		483.000		51	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000	0,3	241.500				
112.000	0,3	33.600				
70.000	0,3	63.000				
24.000	0,3	36.000				
66.000	0,5	33.000				
7.500		1.797.000				
7.500		8.673.000				
7.500		2.268.000				
7.500		198.000				
7.500		1.020.000				
		273.926.300				
996.000		996.000		51,2	Cây Nhót, Roi, Dầu	8
254.000		254.000		31	Bạch đàn, Sưa, Têch	27
210.000	0,5	105.000		25	Xoan	29
71.000		71.000		19	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	106.500		0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
66.000	0,5	33.000		0	Cây Chanh leo	13
53.000	0,3	15.900		0	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
51.000	0,3	229.500		0	Cây Chanh leo	13
27.000	0,3	24.300		0	Cây Chanh leo	13
9.500	0,6	22.800		0	Cây Chanh leo	13
9.500	0,6	114.000		0	Cây Chanh leo	13
2.355.000		2.355.000		148	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
1.256.000		1.256.000		123	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
254.000		762.000		98	Bạch đàn, Sưa, Têch	27
156.000		156.000		80	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
117.000	0,5	58.500		55	Xoan	29

107.000		107.000		49	Cây ôi	9
80.000		80.000		39	Bạch đàn, Sưa, Têch	27
51.000		153.000		33	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	91.800		0	Cây chanh ta	12
24.000	0,5	36.000				
24.000	0,5	24.000				
10.500	0,3	47.250				
1.494.000		1.494.000		53	Cây chanh ta	12
681.000		681.000		41	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
182.000		182.000		16	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
182.000	0,3	382.200				
142.000	0,3	42.600				
142.000	0,3	42.600				
66.000	0,3	59.400				
51.000	0,3	15.300				
		9.997.650				
1.494.000		1.494.000		1839,9	Cây chanh ta	12
1.409.000		9.863.000		1828	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
842.000		19.366.000		1711	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
701.000		701.000		1328	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
182.000		1.274.000		1303	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
161.000		805.000		1128	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000		2.254.000		1045	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
156.000		312.000		811	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
129.000		129.000		761	Cây Nhót, Roi, Dâu	8
112.000		112.000		741	Cây Vải, Nhân, Mít,	6
100.000		500.000		716	Bạch đàn, Sưa, Têch	27
81.000		162.000		686	Thông, Sa mộc, keo	25
71.000		2.911.000		676	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	788.100		0	Thông, Sa mộc, keo	25
66.000	0,3	138.600				
27.000	0,3	202.500				
3.800	0,3	28.500				
6.500		1.069.250				
7.500		347.250				
7.500		1.537.500				
7.500		2.399.250				
7.500		1.533.000				
7.500		2.235.000				
		50.161.950				
61.000		366.000		100,9	Cây Cam, quýt	4
61.000	0,3	512.400		0	Cây Cam, quýt	4
		878.400				
9.500		253.650				
		253.650				
6.500		1.147.900	Trừ 10 m2 bí + su su			
30.500		91.500				
30.500		152.500				
12.000		177.600				
		1.569.500				
71.000		1.420.000		337,4	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	468.600		4	Cây Dừa, Hồng, Táo	10

7.500		3.531.000				
7.500		243.750				
7.500		1.583.250				
		7.246.600				
27.000		270.000	(bờ thửa 105)			
7.500		3.712.500				
7.500		3.333.750				
		7.316.250				
255.000	0,5	127.500	gỗ nhóm V	16,5	Bạch đàn, Sưa, Tẻch	27
253.000		253.000		17	Cây ôi	9
234.000		234.000	sửa BB	7	Cây chuối, đu đủ,	15
161.000	0,3	48.300		2	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000	0,3	48.300				
118.000	0,3	35.400				
71.000	0,3	63.900				
53.000	0,3	63.600				
33.000	0,3	9.900				
27.000	0,3	121.500				
16.000	0,3	43.200				
		1.048.600				
210.000	0,5	105.000				#REF!
130.000		130.000		244.8	Trám, Muồng, Vôi	26
117.000		468.000		232	Thông, Sa mộc, keo	25
70.000		2.380.000		212	Thông, Sa mộc, keo	25
66.000	0,5	132.000		42	Cây Chanh leo	13
64.000		128.000		42	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
64.000	0,3	345600		0	Cây Vải, Nhãn, Mít,	6
24.000	0,3	28.800		0	Thông, Sa mộc, keo	25
		3.717.400				
900.000		1.800.000				
		1.800.000				
7.500		555.000				
7.500		776.250				
7.500		617.250				
7.500		3.493.500				
7.500		2.556.750				
		7.998.750				
7.500		2.514.750				
7.500		1.782.000				
1.409.000		12.681.000		12482	Cây dừa, hồng, táo	10
1.174.000		4.696.000		12332	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
842.000		14.314.000		12232	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		10.946.000		11948	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		152.402.000		11732	Cây dừa, hồng, táo	10
701.000		701.000		8715	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
500.000		1.000.000		8690	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
264.000		264.000	áp giá theo sung 5.1	8678	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
254.000		7.112.000		8678	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
254.000		1.778.000		8509	Bạch đàn, sưa, tẻch	27

210.000	0,5	105.000		8467	Xoan	29
161.000		1.288.000		8461	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		1.449.000		8328	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		4.991.000		8178	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		805.000		7661	Cây dừa, hồng, táo	10
160.000		480.000		7578	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
160.000		640.000		7559	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
149.000		149.000		7535	Lát hoa	23
142.000		1.846.000		7525	Quất	5
117.000	0,5	58.500		7417	Xoan	29
107.000		214.000		7411	Cây ổi	9
100.000		400.000		7391	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
100.000		1.200.000		7367	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
93.500		374.000		7295	Chè (phân tán)	18
89.000		89.000		7282	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả	8
89.000		89.000		7262	Cây dừa, hồng, táo	10
80.000		2.400.000		7262	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
71.000		4.686.000		7082	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		7.313.000		5982	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		1.562.000		4265	Cây dừa, hồng, táo	10
70.000		700.000		3898	Bạch đàn, sưa, tẻch	27
67.000		201.000		3838	Lát hoa	23
66.000	0,5	33.000		3808	Xoan	29
66.000		66.000	áp giá theo sung 5.1	3802	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
63.000		63.000		3777	Đinh, lim xanh	33
60.000		180.000		3777	Đinh, lim xanh	33
59.000		59.000		3727	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
53.000		53.000		3702	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
51.000		5.355.000		3677	Cây chanh ta	12
51.000		7.650.000		2442	Cây chanh ta	12
33.000		132.000		677	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
33.000		33.000		597	Cây chuối, đu đủ, nho	15
27.000		27.000		597	Cây chuối, đu đủ, nho	15
27.000		1.188.000		592	Cây chuối, đu đủ, nho	15
24.000	0,5	60.000		372	Xoan	29
24.000	0,5	36.000		342	Xoan	29
24.000		24.000		324	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
22.000		88.000	gỗ nhóm 4	324	Long não	34

16.000		48.000		209	Thông, sa mộc, keo	25
10.500		21.000		194	Chè (phân tán)	18
2.650		53.000		188	Chè (phân tán)	18
		252.102.500				
1.409.000		15.499.000		2016	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		42.942.000		1833	Cây dừa, hồng, táo	10
322.000		644.000		983	Cây ổi	9
71.000		4.118.000		963	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	1.065.000		-4	Cây dừa, hồng, táo	10
14.000	0,6	8.400		-837	Cây dừa, hồng, táo	10
2.700	0,3	20.250				
1.906.000		7.624.000		345	Cây dừa, hồng, táo	10
791.000		791.000		346	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
230.000		460.000		347	Trám, đuông, vối thuốc	26
66.000		198.000		348	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
51.000		1.020.000		349	Cây chanh ta	12
		74.389.650				
681.000		1.362.000		71	Cây vai, nhãn, mít, xoài,	6
462.000		462.000		21	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	6
332.000	0,3	199.200		-4	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
234.000	0,3	140.400	Cây mọc TN			
210.000	0,5	105.000				
156.000	0,3	46.800				
142.000	0,3	42.600				
89.000	0,3	26.700				
66.000	0,3	178.200				
66.000	0,5	33.000	Cây mọc TN			
64.000	0,3	19.200				
53.000	0,3	15.900				
14.000	0,3	12.600	10 khóm			
10.500	0,3	31.500				
9.500	0,6	114.000				
2.355.000		2.355.000		220,9	Cây vai, nhãn, mít, xoài,	6
1.188.000		1.188.000		196	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		182.000		171	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
129.000		129.000		146	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8

66.000		330.000	Trồng trên phần DT thừa đất 244 có nhà ở	126	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
66.000	0,3	19.800				
59.000	0,3	17.700				
51.000	0,3	30.600				
27.000	0,3	16.200				
9.500	0,6	39.900				
6.500		233.350				
9.500		47.500				
7.500		5.847.000				
		13.225.150				
2.359.000		11.795.000		470,6	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		32.402.000		387	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		426.000		104	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	63.900		-13	Cây dừa, hồng, táo	10
27.000	0,3	40.500		-46	Cây chuối, đu đủ, nho	15
1.906.000		5.718.000		151	Cây dừa, hồng, táo	10
103.000		206.000		101	Cây chuối, đu đủ, nho	15
71.000		355.000		91	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	21.300				
71.000	0,3	21.300				
27.000	0,3	121.500				
66.000	0,3	277.200				
1.906.000		3.812.000		73	Cây dừa, hồng, táo	10
		55.259.700				
1.104.000		2.208.000		40,2	Cây vai, nhãn, mít, xoài,	6
142.000	0,3	170.400		-10	Cây chanh ta	12
66.000	0,5	33.000				
51.000	0,3	45.900				
423.000		423.000		17,7	Trầu, sơ	22
66.000	0,5	33.000		13	Xoan	29
7.500		242.250				
		3.155.550				
182.000		182.000		23	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
108.000	0,3	32.400		-2	Cây chanh leo	13
71.000	0,3	21.300		-10	Xoan	29
63.000		63.000		-16	Xoan	29
2.500		97.500		-22	Xoan	29
		396.200				
2.359.000		4.718.000		3.350,7	Cây dừa, hồng, táo	10
2.359.000		14.154.000		3317	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		11.436.000		3217	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		32.402.000		3117	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		30.496.000		2834	Cây dừa, hồng, táo	10

1.906.000		36.214.000		2567	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		15.248.000		2251	Cây dừa, hồng, táo	10
1.668.000		3.336.000		2117	Hồi, sên, nghiền	21
1.281.000		1.281.000		2077	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
1.188.000		1.188.000		2052	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
842.000		12.630.000		2027	khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	10
842.000		26.944.000		1777	Cây dừa, hồng, táo	10
791.000		791.000		1244	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
791.000		1.582.000		1219	khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	6
706.000		2.118.000		1169	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
681.000		681.000		1094	khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	6
651.000		1.302.000		1069	Cây Cam, quýt	4
643.000		643.000		1037	Trầu, sớ	22
607.000		607.000	sửa bb	1032	Lat hoa	23
380.000		380.000	Áp giá gỗ tạp	1022	Xoan	29
210.000	0,5	105.000	nhóm vi	1022	Đinh, lim xanh	33
210.000	0,5	105.000	áp giá gỗ	1005	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		483.000	nhóm VI	1005	Cây dừa, hồng, táo	10
156.000		780.000		955	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
117.000	0,5	58.500		830	khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	29
117.000	0,5	58.500	mận, lê	824	Xoan	29
117.000	0,5	234.000	gỗ nhóm V	824	Đinh, lim xanh	33
115.000		4.370.000	Áp giá gỗ tạp	758	Hồi, sên, nghiền	21
115.000	0,3	207.000	nhóm vi			
115.000	0,3	3.657.000				
105.000	0,3	441.000				
103.000	0,3	61.800				
71.000	0,3	85.200				
71.000	0,3	213.000				
66.000	0,3	99.000				
53.000	0,3	15.900				
27.000	0,3	48.600				
27.000	0,3	56.700				
24.000	0,3	7.200	Áp giá gỗ tạp			
24.000	0,3	72.000	nhóm vi			
24.000	0,3	14.400				
10.500	0,3	6.300				
3.800	0,3	39.900				

		209.370.000				
161.000		161.000		11	Cây dừa, hồng, táo	10
1.550.000		1.550.000		416	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		1.362.000		391	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		182.000		341	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		364.000		316	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
161.000		644.000		266	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		644.000		199	Cây dừa, hồng, táo	10
253.000		253.000		132	Cây ổi	9
71.000		284.000		122	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		213.000		56	Cây dừa, hồng, táo	10
51.000	0,3	45.900		6	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	275.400				
51.000	0,3	122.400				
51.000	0,3	367.200				
51.000	0,3	413.100				
28.000	0,3	8.400				
142.000		142.000		62	Cây chanh ta	12
103.000		1.030.000		50	Cây chuối, đu đủ, nho	15
103.000	0,3	92.700		0	Cây chuối, đu đủ, nho	15
51.000	0,3	137.700		-15	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	321.300				
27.000	0,3	550.800				
7.500		3.027.000				
7.500		285.000				
		12.475.900				
1.906.000		76.240.000		6.436,8	Cây dừa, hồng, táo	10
791.000		14.238.000		5770	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
293.000		293.000		5320	Thông, sa mộc, keo	25
210.000	0,5	105.000		5315	Xoan	29
161.000		2.576.000		5315	Cây dừa, hồng, táo	10
156.000		7.800.000		5048	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
134.000		1.340.000		3798	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
100.000	0,5	200.000	gỗ nhóm VI	3548	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
80.000		7.920.000		3548	Cây mắc ca	31

80.000	0,3	1.776.000		13	Cây mắc ca
71.000	0,3	532.500		-2630	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
71.000	0,3	553.800	gỗ nhóm VI		
51.000	0,3	1.698.300			
51.000	0,3	933.300			
51.000	0,3	795.600			
34.000	0,3	10.200			
24.000	0,5	24.000			
635.000		1.905.000		85	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
635.000	0,3	571.500		86	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
117.000	0,3	35.100			
70.000	0,3	21.000			
			Trồng trên đất lúa k dk BT		
1.966.000		1.966.000		375	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.550.000		1.550.000		350	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.550.000		3.100.000		325	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.262.000		1.262.000		275	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.157.000		2.314.000		250	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.104.000		1.104.000		200	Cây dừa, hồng, táo
1.104.000		7.728.000		184	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.104.000	0,3	662.400			
1.104.000	0,3	6.955.200			
920.000	0,3	276.000			
701.000	0,3	210.300			
701.000	0,3	420.600			

31

6

6

6

6

6

6

6

6

10

6

701.000	0,3	630.900				
681.000	0,3	204.300				
462.000	0,3	277.200				
423.000	0,3	126.900				
182.000	0,3	546.000				
142.000	0,3	468.600				
117.000	0,3	140.400				
117.000	0,5	58.500				
71.000	0,3	21.300				
70.000	0,3	336.000				
66.000	0,5	33.000				
51.000	0,3	321.300				
27.000	0,3	907.200				
18.000	0,3	10.800				
1.104.000		2.208.000		45,9	Cây vai, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	6
1.104.000	0,3	331.200				
1.104.000	0,3	662.400				
1.104.000	0,3	662.400				
182.000	0,3	109.200				
27.000	0,3	162.000				
210.000	0,5	210.000				
66.000	0,5	297.000				
8.000		11.739.200				
1.188.000		3.564.000		85,7	Cây vai, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi,	6
1.188.000	0,3	712.800				
1.188.000	0,3	6.058.800				
1.104.000	0,3	1.324.800				
182.000	0,3	163.800				
253.000	0,3	75.900				
253.000	0,3	75.900				
149.000	0,3	89.400				
230.000	0,3	69.000				
		179.715.000				
1.409.000		77.495.000		1.964,8	Cây dừa, hồng, táo	10
255.000	0,5	127.500	gỗ nhóm V	1048	Xà cừ	35
161.000		322.000		1048	Cây dừa, hồng, táo	10
115.000		5.865.000		1015	Hôi, sên, nghiền	21
115.000	0,3	1.690.500		-5	Hôi, sên, nghiền	21
71.000	0,3	1.299.300				
100.000	0,3	30.000				
70.000	0,3	21.000				
28.000	0,3	126.000				
8.000	0,5	88.000				
		87.064.300				
2.359.000		2.359.000		2.051,3	Cây dừa, hồng, táo	10
2.359.000		2.359.000		2035	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		1.906.000		2018	Cây dừa, hồng, táo	10

1.906.000		3.812.000		2001	Cây dừa, hồng, táo	10
1.188.000		1.188.000		1968	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		2.724.000		1943	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		681.000		1843	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
293.000		879.000		1818	Thông, sa mộc, keo	25
253.000		253.000		1803	Cây ổi	9
117.000	0,5	58.500		1793	Xoan	29
117.000	0,5	58.500		1787	Xoan	29
117.000		117.000		1781	Thông, sa mộc, keo	25
117.000	0,5	351.000		1776	Xoan	29
115.000		4.600.000		1739	Hồi, sên, nghiền	21
71.000		2.911.000		939	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		639.000		256	Cây dừa, hồng, táo	10
70.000		70.000		106	Thông, sa mộc, keo	25
70.000		210.000	gỗ nhóm V	101	Xà cừ	35
66.000		132.000		47	Cây dừa, hồng, táo	10
64.000		64.000		14	Cây dừa, hồng, táo	10
51.000	0,3	153.000		-3	Cây dừa, hồng, táo	10
5.500	0,3	24.750	sura bb			
3.800	0,3	11.400				
		25.561.150				
71.000		142.000		75,5	Cây dừa, hồng, táo	10
51.000		204.000		42	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	30.600		-5	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	153.000				
		529.600				
1.900.000		1.900.000		1.375,3	Tram, muông, vối thuốc	26
1.266.000		5.064.000		1363	Hồi, sên, nghiền	21
293.000		5.860.000		1283	Thông, sa mộc, keo	25
230.000		230.000		1183	Tram, muông, vối thuốc	26
135.000		2.430.000		1170	Thông, sa mộc, keo	25
117.000	0,5	58.500	gỗ nhóm V	1080	Xà cừ	35
70.000		1.470.000		1062	Thông, sa mộc, keo	25
70.000		3.500.000		957	Thông, sa mộc, keo	25
66.000	0,5	264.000		707	Xoan	29
55.000		1.705.000		659	Tram, muông, vối thuốc	26
51.000		765.000		271	Cây chanh ta	12
24.000		456.000		95	Thông, sa mộc, keo	25
24.000	0,3	14.400				
27.000		135.000		257	Cây chuối, đu đủ, nho	15
2.355.000		4.710.000		1021	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
842.000		7.578.000		971	Cây dừa, hồng, táo	10

322.000		322.000		821	Cây ổi	9
161.000		1.449.000		811	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		1.127.000		661	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		2.343.000		544	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	383.400				
71.000	0,3	63.900				
66.000	0,3	495.000				
40.000	0,3	36.000				
27.000	0,3	186.300				
8.000	0,5	8.000				
1.906.000		1.906.000		1.563,7	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		18.317.000		1547	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		16.840.000		1330	Cây dừa, hồng, táo	10
182.000		364.000		997	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
161.000		3.381.000		947	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		2.556.000		597	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	276.900				
66.000	0,3	415.800				
66.000	0,5	99.000				
27.000	0,3	145.800				
14.000	0,6	8.400				
1.409.000		2.818.000		274,7	Cây dừa, hồng, táo	10
681.000		2.724.000		241	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		644.000		175	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000		426.000		108	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	85.200				
70.000	0,3	21.000		-59	Bạch đàn, sưa, tếch	27
66.000	0,3	178.200				
3.800	0,3	11.400				
7.500		1.615.500				
7.500		646.500				
7.500		372.000				
7.500		791.250				
7.500		1.449.000				
7.500		1.218.000				
7.500		1.043.250				
7.500		4.303.500				
7.500		1.737.000				
		106.947.200				
400.000		1.200.000		120	Cây ổi	9
66.000	0,5	231.000				
7.500		1.232.250				
7.500		2.160.000				
7.500		1.996.500				
7.500		353.250				
7.500		112.500				

7.500		555.000				
7.500		363.000				
		8.203.500				
1.188.000		1.188.000		44	Cây vại, nhãn, mít, xoài,	6
152.000		152.000		19	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
9.500		418.950		-1	Cây dừa, hồng, táo	10
		1.758.950				
1.906.000		95.300.000		3.540,6	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		169.080.000		2707	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		5.636.000	BS	707	Cây dừa, hồng, táo	10
182.000		182.000		641	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
161.000		2.254.000		616	Cây dừa, hồng, táo	10
160.000		960.000		382	Bách đàn, sưa, tẻch	27
115.000		1.150.000		346	Hỏi, sến, nghiền	21
71.000		639.000		146	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	106.500				
71.000	0,3	639.000				
		275.946.500				
7.500		3.026.250				
7.500		2.365.500				
7.500		2.129.250				
		7.521.000				
71.000		142.000		340	Cây dừa, hồng, táo	10
51.000		1.020.000		307	Cây chanh ta	12
6.500	0,6	321.360				
6.500	0,6	1.045.200				
		2.528.560				
568.000		568.000		11,1	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
462.000	0,3	138.600		-9	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
234.000		234.000		52,9	Cây chuối, đu đủ, nho	15
66.000		66.000		48	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
59.000		59.000		28	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
59.000	0,3	17.700				
59.000	0,3	141.600				
59.000	0,3	17.700				
1.409.000		1.409.000		97,9	Cây dừa, hồng, táo	10

1.104.000		1.104.000		81	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
706.000		706.000		56	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
627.000		627.000		36	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
142.000		142.000		11	Cây chanh ta	12
142.000	0,3	42.600				
59.000	0,3	159.300				
59.000	0,3	35.400				
51.000	0,3	153.000				
21.000	0,3	6.300				
18.000	0,3	5.400				
		5.632.600				
1.756.000		1.756.000		279	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.756.000		1.756.000		254	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.588.000		3.176.000		229	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.188.000		1.188.000		179	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
749.000		749.000		154	Cây chanh leo	13
627.000		627.000		154	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
253.000		253.000		129	Cây ổi	9
211.000		211.000		119	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
182.000		546.000		99	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		182.000		24	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
142.000	0,3	42.600		-1	Cây chanh ta	12
142.000	0,3	42.600		-13	Cây chanh ta	12
142.000	0,3	42.600				
129.000	0,3	38.700				
118.000	0,3	70.800				
112.000	0,3	67.200				

63.000	0,3	18.900	cây cảnh nhóm 5.1			
44.000	0,3	13.200	gỗ nhóm 8			
4.500	0,3	28.350				
1.262.000		1.262.000		183	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
701.000		701.000		158	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
462.000		462.000		133	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		2.724.000		108	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.001	0,3	408.601				
681.000	0,3	612.900				
681.000	0,3	204.300				
568.000	0,3	170.400				
161.000	0,3	48.300				
161.000	0,3	48.300				
161.000	0,3	48.300				
107.000	0,3	32.100				
93.500	0,3	56.100				
66.000	0,5	99.000				
53.000	0,3	15.900				
27.000	0,3	16.200				
9.500	0,6	11.400				
4.500	0,3	2.700				
3.800	0,3	57.000				
161.000		1.932.000		421	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		483.000		221	Cây dừa, hồng, táo	10
103.000		309.000		171	Cây chuối, đu đủ, nho	15
103.000		412.000		156	Cây chuối, đu đủ, nho	15
71.000		284.000		136	Cây dừa, hồng, táo	10
27.000		378.000		70	Cây chuối, đu đủ, nho	15
27.000	0,3	413.100		0	Cây chuối, đu đủ, nho	15
18.500	0,6	333.000				
9.500	0,6	171.000				
1.906.000		3.812.000		3397	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		25.362.000		3364	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		26.771.000		3064	Cây dừa, hồng, táo	10
1.104.000		1.104.000		2747	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.070.000		1.070.000		2722	Tram, muông, vối thuốc	26
1.070.000		1.070.000		2710	Tram, muông, vối thuốc	26
842.000		11.788.000		2697	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		3.368.000		2464	Cây dừa, hồng, táo	10

681.000		2.724.000		2397	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		1.362.000		2297	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
350000		350.000		2247	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		1.092.000		2222	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		1.092.000		2072	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		182.000		1922	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
161.000		644.000		1897	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		644.000		1831	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		322.000		1764	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		644.000		1731	Cây dừa, hồng, táo	10
117.000		117.000		1664	Xoan	29
115.000		5.060.000		1658	Hôi, sên, nghiền	21
115.000		4.485.000		778	Hôi, sên, nghiền	21
115.000	0,3	2.311.500				
71.000	0,3	21.300		-1342	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	21.300		-1359	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	85.200		-1376	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	42.600		-1442	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	319.500		-1476	Cây dừa, hồng, táo	10
71.000	0,3	404.700		-1726	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
71.000	0,3	511.200		-2201	Cây vại, nhan, mít, xoai, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
70.000	0,3	168.000		-2801	Bạch đàn, sưa, tếch	27
66.000	0,3	99.000		-2849	Bầu, bí, mướp, gấc, su su	1
53.000	0,3	15.900		-2855	Bầu, bí, mướp, gấc, su su	1
18.500	0,3	22.200		-2856	Cây chanh leo	13
14.000	0,6	8.400		-2887	Bầu, bí, mướp, gấc, su su	1
14.000	0,6	8.400		-2888	Xoan	29
9.500	0,6	114.000		-2894	Xoan	29
8.000	0,5	4.000		-3016	Bầu, bí, mướp, gấc, su su	1
8.000	0,5	56.000		-3017	Xoan	29
5.500	0,6	165.000				
2.359.000		2.359.000		4393	Cây dừa, hồng, táo	10
2.359.000		4.718.000		4377	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		13.342.000		4343	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		3.812.000		4227	Cây dừa, hồng, táo	10

1.906.000		15.248.000		4193	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		5.718.000		4060	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		17.154.000		4010	Cây dừa, hồng, táo	10
1.906.000		3.812.000		3860	Cây dừa, hồng, táo	10
1.668.000		6.672.000		3827	Hồi, sên, nghiền	21
1.409.000		9.863.000		3747	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		21.135.000		3630	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		8.454.000		3380	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		16.908.000		3280	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		18.317.000		3080	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		22.544.000		2863	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		25.362.000		2597	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		26.771.000		2297	Cây dừa, hồng, táo	10
1.174.000		2.348.000		1980	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.070.000		1.070.000		1930	Tram, muông, vối thuốc	26
1.070.000		1.070.000		1917	Tram, muông, vối thuốc	26
900.000		900.000		1905	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
842.000		1.684.000		1880	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		6.736.000		1847	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		11.788.000		1713	Cây dừa, hồng, táo	10
842.000		3.368.000		1480	Cây dừa, hồng, táo	10
701.000		701.000		1413	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		681.000		1388	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
681.000		1.362.000		1363	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
627.000		627.000		1313	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
542.000		1.084.000		1288	Cây chanh ta	12
462.000		462.000		1265	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
322.000		322.000		1240	Cây ổi	9
253.000		506.000		1230	Cây ổi	9
234.000		234.000		1210	Cây chuối, đu đủ, nho	15
210.000	0,5	105.000		1205	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		1.092.000		1205	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6

182.000		182.000		1055	Cây vôi, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		364.000		1030	Cây vôi, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		728.000		980	Cây vôi, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
182.000		364.000		880	Cây vôi, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
161.000		161.000		830	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		805.000		813	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		483.000		730	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		483.000		680	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		2.737.000		630	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		2.254.000		346	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		644.000		113	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		483.000		46	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000	0,3	96.600				
161.000	0,3	241.500				
160.000	0,5	80.000				
129.000	0,3	38.700	gỗ nhóm VI			
115.000	0,3	3.484.500				
115.000	0,3	5.175.000				
100.000	0,3	30.000				
100.000	0,5	50.000				
71.000	0,3	42.600				
71.000	0,3	170.400				
71.000	0,3	85.200				
71.000	0,3	42.600				
71.000	0,3	319.500				
71.000	0,3	404.700				
71.000	0,3	511.200				
70.000	0,3	168.000	gỗ nhóm VI			
66.000	0,3	19.800				
53.000	0,3	15.900				
40.000	0,3	12.000				
24.000	0,3	21.600				
24.000	0,3	28.800				
22.000		44.000				
18.500	0,3	61.050				
18.000	0,3	5.400				
16.000	0,3	28.800	cây hoa các loại, sửa bb			
14.000	0,6	8.400	áp giá cây mai v.2			
14.000	0,6	8.400				
14.000	0,6	8.400				

10.500	0,3	15.750				
4.500	0,5	11.250	Cây mọc TN			
3.800	0,3	23.940				
2.700	0,3	16.200				
7.500		2.892.000				
		402.124.941				
182.000		182.000		102	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
59.000		59.000		77	Cây chuối, đu đủ, nho	15
55.000		165.000		72	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
53.000		53.000		12	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
27.000	0,3	226.800		-8	Cây chuối, đu đủ, nho	15
		685.800				
681.000		1.362.000		1.053,9	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
568.000		568.000		1004	Cây chanh leo	13
560.000		560.000		996	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
156.000		156.000		976	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
152.000		152.000		951	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
142.000		284.000		931	Cây chanh ta	12
129.000		645.000		908	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
115.000		4.600.000		808	Hồi, sên, nghiền	21
115.000	0,3	2.208.000		8	Hồi, sên, nghiền	21
113.000	0,3	33.900				
71.000	0,3	149.100				
66.000	0,3	19.800				
66.000	0,3	39.600				
55.000	0,3	16.500				
53.000	0,3	63.600				
51.000	0,3	45.900				
51.000	0,3	153.000				
6.500	0,6	3.120.000				
5.500	0,3	3.300				

3.800	0,3	17.100				
1.906.000		9.530.000		717,9	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		11.272.000		635	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		7.045.000	BS	501	Cây dừa, hồng, táo	10
1.281.000		1.281.000		418	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
1.281.000		2.562.000		398	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
1.188.000		3.564.000		358	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
1.174.000		1.174.000		283	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
920.000		920.000		258	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
842.000		1.684.000		238	Cây dừa, hồng, táo	10
706.000		2.118.000		205	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
701.000		701.000		145	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
462.000		462.000		120	Cây vải, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
400.000		400.000		95	Cây ổi	9
332.000		332.000		85	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
293.000		3.809.000	gỗ nhóm V	65	Thông, sa mộc, keo	25
293.000	0,3	175.800				
255.000	0,5	127.500		-10	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy quả	8
253.000	0,3	303.600				
182.000	0,3	54.600				
161.000	0,3	96.600				
161.000	0,3	144.900				
161.000	0,3	1.014.300				
160.000	0,3	48.000				
156.000	0,3	46.800				
129.000	0,3	77.400				
129.000	0,3	38.700	gỗ nhóm VI			

112.000	0,3	67.200			
107.000	0,3	64.200			
107.000	0,3	64.200			
71.000	0,3	106.500			
71.000	0,3	447.300			
66.000	0,3	277.200			
64.000	0,3	38.400			
53.000	0,3	31.800			
53.000	0,3	15.900			
51.000	0,3	61.200			
51.000	0,3	275.400			
24.000	0,3	14.400			
24.000	0,3	7.200			
8.000	0,3	9.600			
156.000		156.000		29	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
156.000	0,3	93.600			
142.000	0,3	42.600			
51.000	0,4	40.800			
51.000	0,3	153.000			
6.500	0,6	111.540			
		65.257.040			
1.966.000		1.966.000		156	Cây dừa, hồng, táo
1.409.000		1.409.000		139	Cây dừa, hồng, táo
1.104.000		1.104.000		122	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
1.035.000		1.035.000		97	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê
651.000		1.953.000		72	Cây na, dâu ăn qua
560.000		560.000		45	Cây dừa, hồng, táo
568.000		1.136.000		28	Cây dừa, hồng, táo
268.000	0,3	80.400		-5	Cây dừa, hồng, táo
175.000	0,3	105.000			
175.000	0,3	52.500			
152.000	0,3	45.600			
134.000	0,3	40.200			
113.000	0,3	33.900			
107.000	0,3	32.100			
66.000	0,3	19.800			
64.000	0,3	76.800			
27.000	0,3	162.000			
18.000	0,3	5.400			
5.500	0,3	6.600			
1.104.000		2.208.000			
635.000	0,3	190.500		47	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê

6

10

10

6

6

11

10

10

10

6

462.000	0,3	138.600		-4	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
9.500	0,6	337.440				
		12.697.840				
1.188.000		1.188.000			Cây dừa, hồng, táo	10
22.000		88.000	hỗ trợ di chuyển		Cây dừa, hồng, táo	10
9.500		190.000			Cây dừa, hồng, táo	10
783.000		783.000		61	Cây chanh ta	12
706.000		706.000		50	Cây quất hồng bì	14
568.000		568.000		39	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy qua	8
175.000		175.000		19	Thanh long	7
149.000		149.000	áp giá cây lâm nghiệp nhóm I	9	Lát hoa	23
107.000	0,3	96.300		-1	Cây ổi	9
93.500	0,3	28.050				
89.000	0,3	26.700				
27.000	0,3	48.600				
14.000	0,3	12.600	10 khóm			
8.000		1.033.600				
7.500		2.472.000				
		7.564.850				
16.000		80.000	Trồng trên đất nhà Hoàng Văn Khánh	39	Cây chuối, đu đủ, nho	15
1.188.000		1.188.000		218,7	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
990.000		1.980.000		194	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mơ, đào ăn quả, chanh rừng, dẻ lấy qua	8
701.000		701.000		154	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
234.000		234.000		129	Cây chuối, đu đủ, nho	15
210.000		210.000		124	Xoan	29
210.000	0,5	105.000		118	Xoan	29
156.000		312.000		112	Cây vai, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
51.000		255.000		62	Cây chanh ta	12
51.000	0,3	30.600				
51.000	0,3	841.500				
24.000	0,3	14.400				
24.000	0,3	21.600				

14.000	0,3	4.200	áp theo thuốc nam			
9.500	0,3	5.700				
7.500		1.404.750				
		7.387.750				
2.359.000		7.077.000		91	Cây dừa, hồng, táo	10
706.000		706.000		41	Cây chuối, đu đủ, nho	15
234.000		234.000		36	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mợ, đào ăn quả,	8
1.906.000		19.060.000		2296	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		29.589.000		2130	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		28.180.000		1780	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		4.227.000		1446	Cây dừa, hồng, táo	10
1.409.000		5.636.000	BS	1396	Cây dừa, hồng, táo	10
1.157.000		1.157.000		1330	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi	6
1.070.000		3.210.000		1305	Tram, muông, vôi thuốc	26
681.000		17.025.000		1267	Cây dừa, hồng, táo	10
635.000		635.000		850	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi	6
332.000		332.000		825	Cây nhót, roi, dâu da, mắc mật, mợ, đào ăn quả,	8
175.000		175.000		805	Thanh long	7
161.000		161.000		796	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		4.991.000		780	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		1.610.000		263	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000		966.000		96	Cây dừa, hồng, táo	10
161.000	0,3	579.600		-4	Cây dừa, hồng, táo	10
134.000	0,3	120.600				
71.000	0,3	213.000				
71.000	0,3	234.300				
71.000	0,3	191.700				
		126.310.200				
115.000		460.000		88	Hồi, sên, nghiền	21
66.000	0,3	712.800		8	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
6.500	0,6	341.250				
64.000	0,3	38.400				
175.000		175.000		106	Thanh long	7
66.000		264.000		97	Cây vại, nhãn, mít, xoài, khế, bơ, hồng xiêm, bưởi, mận, lê	6
66.000	0,3	39.600				
66.000	0,3	435.600				
6.500	0,6	414.180				
			Trồng trên đất			
			lúa không BT			
6.500		401.700				
			Trồng trên đất			

			lúa không BT			
7.500		1.278.000				
			Trồng trên đất lúa không được BT			
			Trồng trên đất lúa không được BT			
			Trồng trên đất lúa không được BT			
681.000		2.724.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng 281 Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
651.000		651.000		181	Cây Cam, quýt	4
182.000		1.274.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng 165 Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000	0,3	1.146.600				
171.000	0,3	51.300				
142.000	0,3	85.200				
115.000	0,3	3.898.500				
920.000		920.000			Cây Nhót, Roi, Dâu da, Mắc mật, Mơ, Đào ăn quả, Chanh rừng, Dẻ lấy 282 quả	8
182.000		1.820.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng 262 Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000	0,3	109.200				
171.000	0,3	102.600				
161.000	0,3	48.300				
161.000	0,3	96.600				
156.000	0,3	374.400				
115.000	0,3	3.967.500				

107.000	0,3	32.100				
24.000	0,6	14.400				
842.000		23.576.000		473	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
842.000	0,3	2.273.400				
182.000	0,3	54.600				
182.000	0,3	5.514.600				
156.000	0,3	327.600				
115.000	0,3	5.658.000				
71.000	0,3	383.400				
1.668.000		3.336.000	BS	4743	Hồi, Sên, Nghiến	21
1.554.001		7.770.005		4703	Cây Cam, quýt	4
1.409.000		8.454.000	BS	4623	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.266.000		8.862.000		4523	Hồi, Sên, Nghiến	21
1.266.000		11.394.000		4383	Hồi, Sên, Nghiến	21
1.266.000		2.532.000	BS	4203	Hồi, Sên, Nghiến	21
1.266.000		6.330.000		4163	Hồi, Sên, Nghiến	21
1.174.000		1.174.000		4063	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
1.104.000		3.312.000		4038	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
863.000		863.000		3963	Hồi, Sên, Nghiến	21
863.000		863.000		3943	Hồi, Sên, Nghiến	21
863.000		1.726.000		3923	Hồi, Sên, Nghiến	21
681.000		4.086.000		3883	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
681.000		681.000		3733	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
651.000		1.302.000		3708	Cây Cam, quýt	4
651.000		1.302.000		3676	Cây Cam, quýt	4
322.000		322.000		3644	Cây ôi	9
288.000		576.000		3634	Hồi, Sên, Nghiến	21
288.000		288.000		3594	Hồi, Sên, Nghiến	21
182.000		12.558.000		3574	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6

182.000		4.368.000		1849	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000		182.000		1249	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000		182.000		1224	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000		364.000		1199	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
182.000		728.000		1149	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
171.000		1.368.000		1049	Cây Cam, quýt	4
171.000		171.000		921	Cây Cam, quýt	4
171.000		171.000		905	Cây Cam, quýt	4
161.000		8.372.000		889	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000	0,3	144.900		22	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
161.000	0,3	48.300		0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
156.000	0,3	280.800		0	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
156.000	0,3	140.400		0	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
142.000	0,3	127.800				
129.000	0,3	38.700				
115.000	0,3	931.500				
115.000	0,3	345.000	BS			
107.000	0,3	32.100				
107.000	0,3	449.400				
107.000	0,3	128.400				
107.000	0,3	64.200				
103.000	0,3	30.900				
66.000	0,3	39.600				
66.000	0,5	132.000				
66.000	0,5	660.000				

64.000	0,3	38.400	
64.000	0,3	19.200	
51.000	0,3	30.600	
27.000	0,3	97.200	
24.000	0,6	14.400	
1.554.000		18.648.000	
182.000		2.912.000	
182.000	0,3	1.528.800	
182.000	0,3	218.400	
161.000	0,3	241.500	
161.000	0,3	193.200	
156.000	0,3	140.400	
142.000	0,3	42.600	
115.000	0,3	1.828.500	
71.000	0,3	191.700	
66.000	0,3	99.000	
64.000	0,3	19.200	
61.000	0,3	18.300	
24.000	0,6	14.400	
1.554.000		1.554.000	
1.409.000		29.589.000	
1.266.000		29.118.000	
863.000		14.671.000	
842.000		5.894.000	
842.000		5.894.000	
842.000		4.210.000	
681.000		681.000	
681.000		1.362.000	
651.000		651.000	
651.000		651.000	
293.000		586.000	
253.000		253.000	
210.000	0,5	420.000	
210.000	0,5	105.000	
182.000		1.274.000	
182.000		182.000	
182.000		182.000	

591,7	Cây Cam, quýt	4
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
400	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
2516	Cây Cam, quýt	4
2500	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
2416	Hồi, Sến, Nghiến	21
1876	Hồi, Sến, Nghiến	21
1536	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1420	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1303	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
1220	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
1195	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
1145	Cây Cam, quýt	4
1129	Cây Cam, quýt	4
1113	Thông, Sa mộc, keo	25
1103	Cây ổi	9
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
1093	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
918	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
	Cây Vải, Nhãn, Mít,	
	Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
893	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	

7.500		2.956.500			
7.500		746.250			
7.500		669.000			
7.500		868.500			
7.500		713.250			
7.500		751.500			
7.500		466.500			
7.500		468.750			
103.000		103.000		6	Cây chuối, đu đủ, nho
27.000	0,3	8.100		1	Cây chuối, đu đủ, nho
27.000	0,3	89.100			
7.500		621.750			
1.554.000		1.554.000		1485	Cây Cam, quýt
1.256.000		1.256.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng
				1469	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê
791.000		1.582.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng
				1444	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê
651.000		1.953.000		1394	Cây Cam, quýt
627.000		1.254.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng
				1346	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê
423.000		423.000		1296	Trầu, sớ
293.000		4.981.000		1291	Thông, Sa mộc, keo
182.000		182.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng
				1206	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê
171.000		4.104.000		1181	Cây Cam, quýt
161.000		7.728.000		797	Cây Dừa, Hồng, Táo
161.000	0,3	1.545.600			
135.000	0,3	283.500			
115.000	0,3	15.559.500			
110.000	0,3	495.000			
103.000	0,3	247.200			
71.000	0,3	681.600			
61.000	0,3	366.000			
38.000	0,3	57.000			
27.000	0,3	1.385.100			
1.111.000		2.222.000		516	Cây Cam, quýt
842.000		11.788.000		484	Cây Dừa, Hồng, Táo
322.000		322.000		251	Cây ổi
246.000		246.000		241	Cây Chanh leo
182.000		182.000			Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng
				233	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê
161.000		483.000		208	Cây Dừa, Hồng, Táo

115.000		920.000		158	Hồi, Sên, Nghiến	21
115.000	0,3	4.830.000		0	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
103.000	0,3	525.300				
66.000	0,3	19.800				
61.000	0,3	201.300				
27.000	0,3	899.100				
5.500	0,3	6.600				
1.409.000		59.178.000		706	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000	0,3	2.536.200				
288.000	0,3	86.400				
115.000	0,3	3.484.500				
71.000	0,3	213.000				
1.409.000		14.090.000		165	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	106.500		-2	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000		4.227.000		52	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.409.000	0,3	1.268.100				
71.000		142.000		32	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	21.300				
71.000		71.000		11	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
71.000	0,3	42.600				
1.912.000		1.912.000			Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
1.906.000		9.530.000		332	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
1.588.000		4.764.000			Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
1.550.000		1.550.000		248	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
1.262.000		1.262.000			Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
1.188.000		3.564.000		173	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
1.188.000		1.188.000			Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
1.188.000		1.188.000		48	Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	
1.174.000	0,3	352.200			Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng	6
1.157.000	0,3	347.100				
1.104.000	0,3	331.200				
1.035.000	0,3	310.500				
1.035.000		1.035.000				
996.000	0,3	298.800				
990.000	0,3	594.000				
791.000	0,3	237.300				

706.000	0,3	423.600	
681.000	0,3	408.600	
651.000	0,3	195.300	
560.000		1.120.000	
560.000	0,3	168.000	
542.000	0,3	1.788.600	
332.000	0,3	398.400	
322.000	0,3	289.800	
288.000	0,3	1.900.800	
234.000	0,3	140.400	
182.000	0,3	327.600	
182.000	0,3	764.400	
182.000	0,3	109.200	
182.000	0,3	109.200	
171.000	0,3	307.800	
161.000	0,3	338.100	
161.000	0,3	48.300	
155.000	0,3	46.500	Gỗ nhóm 4
152.000	0,3	547.200	
152.000	0,3	91.200	
142.000	0,3	127.800	
142.000	0,3	127.800	
129.000	0,3	38.700	
115.000	0,3	1.242.000	
113.000	0,3	33.900	
107.000	0,3	32.100	
89.000	0,3	26.700	
89.000	0,3	26.700	
81.000	0,3	24.300	
71.000	0,3	404.700	
71.000	0,3	21.300	
66.000	0,3	198.000	
66.000	0,3	118.800	
66.000	0,3	39.600	
64.000	0,3	230.400	
64.000	0,3	57.600	
53.000	0,3	15.900	
53.000	0,3	79.500	
51.000	0,3	459.000	
40.000	0,3	36.000	
27.000	0,3	178.200	
27.000	0,3	16.200	
27.000	0,3	97.200	
18.000	0,3	10.800	
14.000	0,6	25.200	
14.000	0,6	25.200	25 khóm

[illegible]

10.500		262.500				
3.800	0,3	31.920				
3.800	0,3	34.200				
121.000	0,3	108.900	giá cà phê			
1.261.000		1.261.000				
1.104.000		1.104.000		51	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
791.000		791.000		26	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
681.000	0,3	204.300		1	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
627.000	0,3	188.100				
333.000	0,3	99.900				
332.000	0,3	99.600				
211.000	0,3	63.300				
2.355.000		2.355.000		507	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
1.906.000		26.684.000		482	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
842.000		10.946.000		248	Cây Dừa, Hồng, Táo	10
681.000		681.000		32	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6
681.000	0,3	204.300				
651.000	0,3	585.900				
607.000	0,3	182.100				
333.000	0,3	99.900				
332.000	0,3	99.600				
246.000	0,3	73.800				
182.000	0,3	109.200				
175.000	0,3	52.500				
161.000	0,3	338.100				
142.000	0,3	42.600				
117.000	0,5	351.000				
117.000	0,3	70.200				
71.000	0,3	213.000				
66.000	0,3	19.800				
27.000	0,3	81.000				
24.000	0,6	72.000	áp giá thuốc nam khác			
3.800	0,3	5.700				
1.174.000		1.174.000		476	Cây Vải, Nhân, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mận, Lê	6

		3.438.636.946	
--	--	---------------	--

36	600	600	45	0
2	400	50	6	0

2	600	33	7	0
3	600	50	5	0
2	600	33	2	0
7	600	117	0	7
1	2000	5	0	1
2	1300	15	0	2
1	1300	8	0	1

1	600	17	132	0
19	600	317	131	0
3	500	60	93	0
51	600	850	108	0
1	400	25	38	0
9	600	150	56	0
35	600	583	47	0
12	600	200	12	0
74	600	1233	0	74
1	1300	8	0	1
11	1300	85	0	11
10	1300	77	0	10

14	500	280	133	0
74	500	1480	119	0
55	600	917	54	1
85	600	1417	0	85
34	400	850	0	34
5	1300	38	0	5
48	1300	369	0	48
12	500	240	17	0
7	600	117	6	1
23	600	383	0	23
34	500	680	34	0
16	500	320	0	16

23	1300	177	0	23
----	------	-----	---	----

1	600	17	200	0
34	600	567	199	0
44	600	733	165	0
1	400	25	81	0
16	600	267	120	0
26	850	306	147	0
86	600	1433	85	1
138	600	2300	0	138
3	400	75	0	3
1	1300	8	0	1
2	1300	15	0	2
9	500	180	8	1
15	500	300	0	15
22	2000	110	0	22
22	1300	169	0	22
	1300	0	110	0
24	500	480	42	0
8	1000	80	37	0
	1300	0	37	0
21	850	247	24	0
	1300	0	5	0
2	625	32	109	0
	1300	0	223	0
87	500	1740	86	1
65	500	1300	0	65
	1300	0	0	0
32	850	376	0	32

5	2000	25	6	0
25	2000	125	1	24
3	500	60	2	1
1	500	20	0	1
2				

1	1000	10	60	0
1	1000	10	59	0
1	1650	6	95	0
	1300	0	74	0
1	2000	5	114	0
29	500	580	28	1
38	500	760	0	38
1	1300	8	0	1
7	1300	54	0	7
4	1300	31	0	4

10	1300	77	0	10
15	1300	115	0	15

15	600	250	15	0
17	600	283	0	17
21	500	420	21	0
61	1300	469	0	61
570	1300	4385	0	570
570	1300	4385	0	570
570	1300	4385	0	570

9	1660	54	127	0
570	1300	4385	92	478

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

1	400	25	9	0
1	400	25	8	0
1	500	20	9	0
1	400	25	6	0
3	400	75	5	0
2	400	50	2	0
2	600	33	2	0
5	1300	38	0	5
1	400	25	338	0
15	600	250	506	0
22	600	367	491	0
8	600	133	469	0
57	600	950	461	0
1	400	25	269	0
1	400	25	268	0
64	600	1067	401	0
3	1000	30	561	0

1	1000	10	5	0
1	1660	6	6	0
3	850	35	3	0
6	850	71	0	6
3				
2				
15				
1	850	12	4	0
1	400	25	2	0
2	400	50	1	1

1	850	12	156	0
7	600	117	110	0
23	600	383	103	0
1	400	25	53	0
7	400	175	52	0
5	600	83	68	0
14	600	233	63	0
2	400	50	32	0
1	500	20	38	0
1	400	25	30	0
5	1660	30	119	0
2	2000	10	137	0
42	600	700	41	1
36	2000	180	0	36
7				
25				
25				

12	625	192	6	6
22	625	352	0	22

--	--	--	--	--

20	600	333	20	0
22	600	367	0	22

	1660	0	3	0
1	1000	10	2	0
1	2000	5	1	0
1	600	17	0	1
1				
1				
3				
4				
1				
15				
9				

1	800	13	20	0
4	2000	20	46	0
34	2000	170	42	0
	1300	0	5	0
3	400	75	2	1
17	400	425	0	17
4	2000	20	0	4

9	600	150	749	0
4	400	100	493	0
17	600	283	734	0
13	600	217	717	0
181	600	3017	704	0
1	400	25	349	0
2	1660	12	1443	0
	1660	0	1441	0
28	1660	169	1441	0
7	1660	42	1413	0

1	1650	6	1397	0
8	600	133	508	0
9	600	150	500	0
31	600	517	491	0
5	600	83	460	0
3	1660	18	1258	0
4	1660	24	1255	0
1	1000	10	754	0
13	1200	108	903	0
1	1650	6	1224	0
2	1000	20	741	0
4	1660	24	1227	0
12	1660	72	1223	0
4	3300	12	2407	0
1	500	20	364	0
	600	0	436	0
30	1660	181	1206	0
66	600	1100	425	0
103	600	1717	359	0
22	600	367	256	0
10	1660	60	647	0
3	1000	30	384	0
1	1650	6	628	0
1	400	25	152	0
	600	0	227	0
3	600	50	227	0
1	400	25	149	0
1	400	25	148	0
105	850	1235	313	0
150	850	1765	208	0
4	500	80	34	0
	2000	0	119	0
1	2000	5	119	0
44	2000	220	118	0
5	1650	30	61	0
3	1650	18	56	0
	500	0	16	0
4	350	114	11	0

3	2000	15	42	0
2	3300	6	64	0
20	3300	61	62	0
11	600	183	121	0
51	600	850	110	0
2	1000	20	98	0
58	600	967	58	0
50	600	833	0	50
1	600	17	-50	51
4	600	67	21	0
1	400	25	14	0
2	800	25	28	0
3	400	75	14	0
20	850	235	30	0

2	400	50	3	0
1	400	25	1	0
2	500	40	0	2
2				
1				
1				
1				
1				
9				
1				
1				
1				
3				
10				
20				
1	400	25	9	0
1	400	25	8	0
1	400	25	7	0
1	500	20	7	0

6	400	150	5	1

5	600	83	28	0
17	600	283	23	0
7	600	117	6	1
2	600	33	-1	3
5	2000	25	-9	14
3	600	50	9	0
2	2000	10	20	0
6	600	100	5	1
2	600	33	4	0
2	400	50	2	0
4	850	47	-1	5
1	2000	5	4	0
1	1650	6	2	0
1	400	25	1	0
1	1300	8	0	1
1	1650	6	-2	3
1	1650	6	-3	4
39	1650	236	-4	43
2	600	33	201	0
6	600	100	199	0
6	600	100	193	0
17	600	283	187	0
16	600	267	170	0

19	600	317	154	0
8	600	133	135	0
2	500	40	106	0
1	400	25	83	0
1	400	25	82	0
15	600	250	122	0
32	600	533	107	0
1	400	25	50	0
2	400	50	49	0
3	400	75	47	0
1	400	25	44	0
2	625	32	67	0
1	2000	5	207	0
1	1000	10	103	0
	1650	0	169	0
1	600	17	61	0
	600	0	60	0
3	600	50	60	0
5	400	125	38	0
1	1650	6	137	0
	1650	0	136	0
4	600	67	49	0
39	500	780	38	1
5				
106				
14				
2				
4				
10				
5				
1				
6				
7				
1				
10				
2				
2				
35				

1	600	17	1	0
1	400	25	17	0
2	400	50	16	0
1	400	25	14	0
2	400	50	13	0
4	600	67	16	0
4	600	67	12	0
1	1000	10	13	0
4	600	67	7	0
3	600	50	3	0
3	850	35	0	3
18				
8				
24				
27				
1				
1	850	12	5	0
10	2000	50	10	0
3	2000	15	0	3
9	850	106	-1	10

40	600	667	386	0
18	400	450	231	0
1	2000	5	1064	0
	1650	0	877	0
16	600	267	319	0
50	400	1250	202	0
10	400	250	152	0
	400	0	142	0
99	280	3536	99	0

74	280	2643	0	74
25	400	625	-105	130
26				
111				
61				
52				
1				
2				
3	400	75	3	0
3	400	75	3	0

1	400	25	15	0
1	400	25	14	0
2	400	50	13	0
1	400	25	11	0
2	400	50	10	0
1	600	17	12	0
9	400	225	7	2

3	400	75	2	1

5	400	125	3	2

55	600	917	118	0
	555	0	58	0
2	600	33	63	0
51	500	1020	51	0
49	500	980	0	49

1	600	17	123	0
1	600	17	122	0
1	600	17	121	0

2	600	33	120	0
1	400	25	79	0
4	400	100	78	0
1	400	25	74	0
3	2000	15	364	0
1	1000	10	180	0
1	1650	6	296	0
1	1650	6	295	0
1	2000	5	356	0
6	1650	36	293	0
40	500	800	87	0
41	600	683	56	0
9	600	150	15	0
1	2000	5	21	0
3	555	54	6	0
2	600	33	3	0
1	600	17	1	0
10	600	167	0	10

2	600	33	5	0
4	850	47	4	0
2	850	24	0	2
10				

1	800	13	110	0
4	500	80	68	0
20	2000	100	257	0
1	800	13	95	0
18	2000	90	234	0
1	555	18	60	0
21	2000	105	212	0
50	2000	250	191	0
8	1650	48	117	0
31	800	388	53	0
15	850	176	23	0
21	2000	105	19	2

5	2000	25	51	0
2	400	50	41	0
9	600	150	58	0

1	400	25	2	0
1	500	20	1	0
14	600	233	0	14

50	600	833	212	0
120	600	2000	162	0
4	600	67	42	0
1	400	25	26	0
14	600	233	37	0
6	1660	36	63	0
10	500	200	17	0
9	600	150	9	0

2	600	33	20	0
20	850	235	26	0

1	500	20	1	0
1	400	25	0	1
1	2000	5	11	0
1	500	20	2	0
2	400	50	1	1
1	600	17	6	0

1	400	25	3	0
1	500	20	3	0
1	400	25	1	0
2	850	24	1	1
1	400	25	11	0
1	400	25	10	0
2	400	50	9	0
1	400	25	7	0
	1300	0	20	0
1	400	25	6	0
1	1000	10	13	0
1	500	20	6	0
3	400	75	4	0
1	400	25	1	0
1	850	12	0	1
1	850	12	-1	2
1				
1				
2				
2				

1				
1				
21				
1	400	25	7	0
1	400	25	6	0
1	400	25	5	0
6	400	150	4	2
12	600	200	25	0
3	600	50	13	0
3	2000	15	34	0
4	2000	20	31	0
4	600	67	8	0
14	2000	70	14	0
51	2000	255	0	51
2	600	33	204	0
18	600	300	202	0
19	600	317	184	0
1	400	25	110	-109
1	800	13	218	0
1	800	13	217	0
14	600	233	162	-148
4	600	67	148	0

4	400	100	96	0
2	400	50	92	0
1	400	25	90	0
6	400	150	89	0
6	400	150	83	0
1	400	25	77	0
4	600	67	114	-110
4	600	67	110	0
2	600	33	106	0
4	600	67	104	0
1	1650	6	275	0
44	500	880	83	0
106	500	2120	39	67
1	600	17	-81	82
1	600	17	-82	83
4	600	67	-83	87
2	600	33	-87	89
15	600	250	-89	104
19	400	475	-69	88
24	400	600	-88	112
8	1660	48	-465	473
5	8000	6	-2279	2284
1	8000	1	-2284	2285
4	1300	31	-371	375
1	8000	1	-2310	2311
1	1650	6	-477	478
20	1650	121	-478	498
1	8000	1	-2412	2413
14	1650	85	-498	512
50				
1	600	17	264	0
2	600	33	263	0
7	600	117	261	0
2	600	33	254	0

8	600	133	252	0
3	600	50	244	0
9	600	150	241	0
2	600	33	232	0
4	500	80	191	0
7	600	117	225	0
15	600	250	218	0
6	600	100	203	0
12	600	200	197	0
13	600	217	185	0
16	600	267	172	0
18	600	300	156	0
19	600	317	138	0
2	400	50	79	0
1	800	13	154	0
1	800	13	153	0
1	400	25	76	0
2	600	33	113	0
8	600	133	111	0
14	600	233	103	0
4	600	67	89	-85
1	400	25	57	0
1	400	25	56	0
2	400	50	55	0
1	400	25	53	0
2	850	24	109	0
1	400	25	51	0
1	1000	10	124	0
2	1000	20	123	0
1	2000	5	242	0
	400	0	48	0
6	400	150	48	0

1	400	25	42	0
2	400	50	41	0
4	400	100	39	0
2	400	50	35	0
1	600	17	50	0
5	600	83	49	0
3	600	50	44	0
3	600	50	41	0
17	600	283	38	-21
14	600	233	21	0
4	600	67	7	0
4	600	67	3	1
2				
4				
1				
1				
101				
150				
1				
1				
2				
8				
4				
2				
15				
19				
24				
8				
1				
1				
1				
3				
4				
2				
11				
1				
6				
1				
1				
1				

[illegible]

5	600	83	43	0
8	600	133	38	0
5	600	83	30	0
1	500	20	21	0
2	500	40	20	0
3	400	75	14	0
1	400	25	11	0
1	500	20	13	0
2	600	33	14	0
3	500	60	10	0
1	400	25	6	0
1	400	25	5	0
1	1000	10	9	0
1	500	20	4	0
15	2000	75	13	2
	500	0	-1	1
4				
1				
2				
3				
21				
1				
1				
2				
1				

2				
2				
2				
5				
21				
14				
2				
2				
1				
4				
18				
2				
1				
4				
2	400	50	1	1
1				
1				
2				
10				
28,6				
1	600	17	9	0
1	600	17	8	0
1	400	25	5	0
1	400	25	4	0
3	1100	27	8	0
1	600	17	3	0
2	600	33	2	0
1	600	17	0	1
2				
2	400	50	2	0

1	400	25	0	1
1				
59,2				
14	600	233	0	14
14	600	233	0	14
14	600	233	0	14
1	850	12	5	0
1	900	11	4	0
1	500	20	2	0
1	1100	9	2	0
1	1000	10	1	0
3	1000	30	0	3
5	2000	25	8	0
1	400	25	9	0
2	500	40	10	0
1	400	25	6	0
1	2000	5	26	0
1	1650	6	20	0
1	1650	6	19	0
2	400	50	4	0
7	850	82	5	2

[illegible]

[illegible]

37	600	617	28	9		
2	500	40	237	0		
5	625	80	294	0		
6	600	100	277	0		
7	500	140	226	0		
9	500	180	219	0		
2	500	40	210	0		
5	500	100	208	0		
1	400	25	163	0		
3	400	75	162	0		
1	500	20	198	0		
1	500	20	197	0		
2	500	40	196	0		
6	400	150	155	0		
1	400	25	149	0		
2	625	32	232	0		
2	625	32	230	0		
1	1000	10	364	0		
2	500	40	182	0		
1	500	20	180	0		
69	400	1725	143	0		

24	400	600	74	0		
1	400	25	50	0		
1	400	25	49	0		
2	400	50	48	0		
4	400	100	46	0		
8	625	128	66	0		
1	625	16	58	0		
1	625	16	57	0		
52	600	867	53	-1		
3	600	50	1	2		
1	600	17	0	1		
6	400	150	0	6		
3	400	75	0	3		
3						
1						
27						
10						
1						
14						
4						
2						
1						
2						
4						
20						

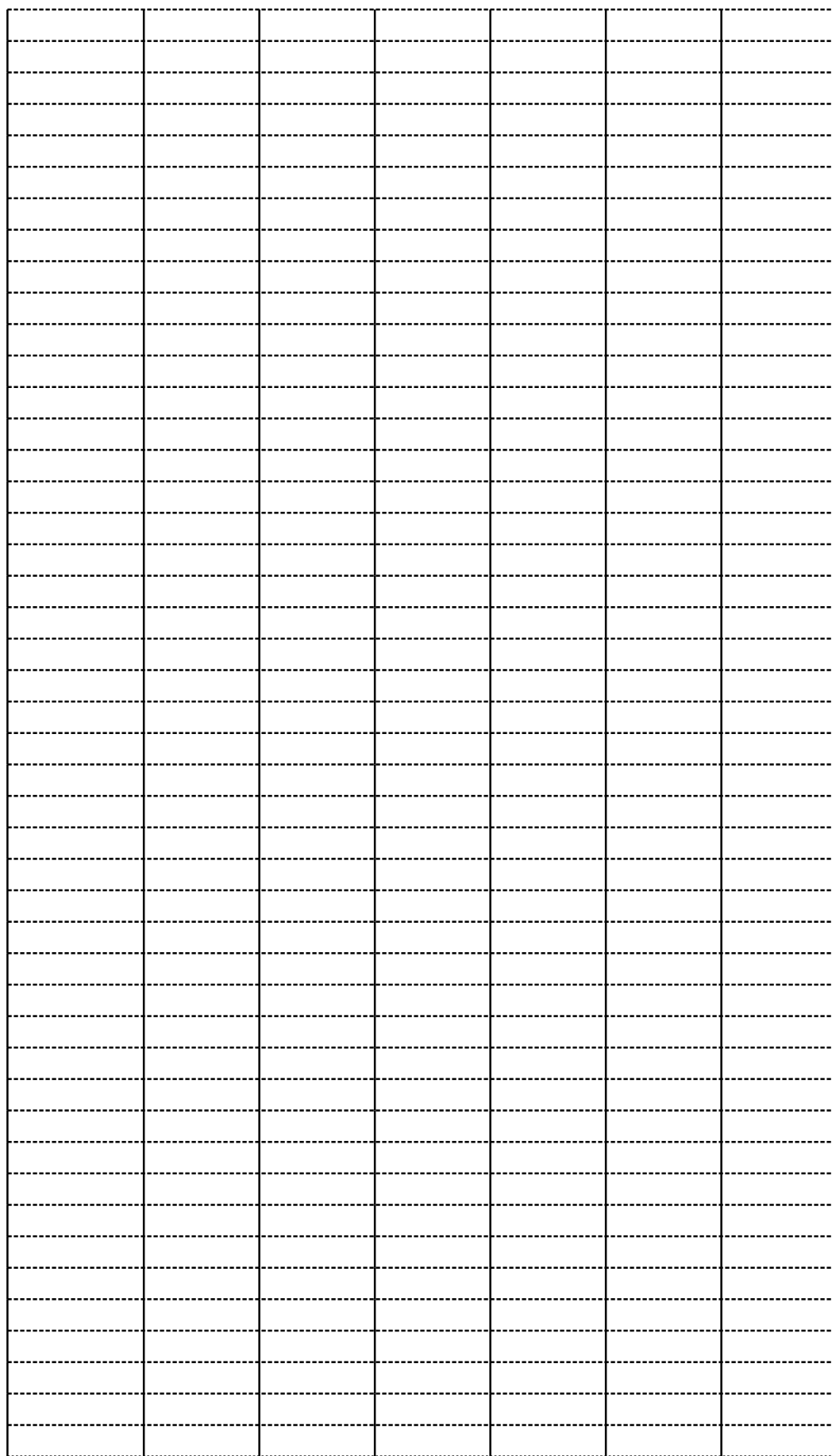
2						
1						
2						
12						
1						
12	625	192	37	0		
44	400	1100	16	28		
1	625	16	157	0		
5	600	83	150	0		
27	500	540	121	-94		
17	500	340	94	0		
7	600	117	92	-85		
7	600	117	85	0		
5	600	83	78	0		
1	400	25	49	0		
2	400	50	48	0		
1	625	16	72	0		
1	625	16	71	0		
2	2000	10	223	0		
1	1000	10	110	0		
4						
1						
7	400	175	44	0		
1	400	25	37	0		
1	400	25	36	0		

[illegible]

[illegible]

1	2000	5	1	0		
12	2000	60	0	12		
1	625	16	93	0		
1	400	25	59	0		
2	400	50	58	0		
3	625	48	87	0		
2	400	50	54	0		
1	2000	5	259	0		
17	2000	85	258	0		
1	400	25	48	0		
24	625	384	74	0		
80	600	1333	48	32		
2	625	32	32	0		
14	600	233	29	0		
1	1000	10	25	0		
1	1300	8	31	0		
1	400	25	9	0		
3	600	50	12	0		

[illegible]



1	400	25	2	0		
1	400	25	1	0		
1	400	25	0	1		
1	400	25	20	0		
14	600	233	29	0		
13	600	217	15	0		
2	400	50	1	1		
1	400	25	19	0		

1	400	25	18	0		
4	1000	40	43	0		
19	400	475	15	4		
6	2000	30	302	0		
	1300	0	193	0		
	1300	0	193	0		
74	500	1480	74	0		
166	500	3320	0	166		
1	1300	8	0	1		
34	1300	262	0	34		
92	1300	708	0	92		
10						
4	600	67	5	0		
4	600	67	1	3		
2	400	50	227	0		
15	600	250	337	0		
120	600	2000	322	0		

3	400	75	135	0		
2	800	25	264	0		
1	400	25	131	0		
26	500	520	162	0		
2	2000	10	546	0		
5	800	63	217	0		
4	400	100	106	0		
2	2000	10	511	0		
6	625	96	159	0		
90	600	1500	147	0		
3	400	75	38	0		
3	400	75	35	0		
3	400	75	32	0		
10	500	200	36	0		
18	500	360	26	0		
84	500	1680	8	76		
5						
2						
2						
15						
6						
1						
11						
65						
39						
125						
58						

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ CÁC LOẠI CÂY HÀNG NĂM TRỒNG TRÊN ĐẤT LÚA THU HỒI

Dự án: Tuyển Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6*7*8	10
XÃ TÂN MỸ									
Thôn Thống Nhất									
1	Triệu Văn Mà	203	Ngô	m2	252,9	6.500		1.643.850	
2	Hoàng Quốc Huy	17	Ngô	m2	97,7	6.500		635.050	
		29	Ngô	m2	206,8	6.500		1.344.200	
		Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Quốc Huy						1.979.250	
3	Hoàng Văn Nhi	67	Ngô	m2	1076	6.500		6.994.000	Trồng trên đất nhà Hoàng Văn Khánh
		66	Ngô	m2	605,6	6.500		3.936.400	
		55	Ngô	m2	597,5	6.500		3.883.750	
		Tổng giá trị cây cối hộ Hoàng Văn Nhi						14.814.150	
4	Hoàng Văn Linh	28	Ngô	m2	161,7	6.500		1.051.050	
5	Lâm Thị Phương	85	Rau các loại	m2	30	9.500		285.000	
6	Nông Văn Chung	86	Ngô	m2	232,3	6.500		1.509.950	
7	Bà Hứa Thị Dừng và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lân (đã chết)	42	Ngô	m2	422,3	6.500		2.744.950	
8	Hoàng Thế Anh	14	Rau các loại	m2	57,2	9.500		543.400	
9	Triệu Ký Slay	9	Rau các loại (rau muống)	m2	6,2	9.500		58.900	
10	Triệu Văn Điệp	16	Rau các loại (cải bắp)	m2	326	9500		3.097.000	Trồng trên đất ông Nông Văn Ngọc
Tổng giá trị hỗ trợ cây								27.727.500	

Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Đơn

[illegible]

Tổng giá trị nhà ở 2													124.215.832
* Phòng ngủ: xây gạch bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng,nền đổ bê tông xi măng(cạnh nhà)	2001	197	TD 09	Nhà lầu quán	5	1,9	3	m ²		9,50	852.000		8.094.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					5	1,9	1,12	m ²		10,64	-100.000		-1.064.000
Tổng giá trị phòng ngủ													7.030.000
* Nhà Bếp: xây gạch bê tông xi măng không trát, vì kèo gỗ kháo ngựa, mái lợp pro xi măng, nền láng vữa xi măng, có hệ thống điện	2001	197	TD 09	Nhà loại 3C	5,4	6,7	2,75	m ²		36,18	3.044.000	0,9	99.118.728
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					5,4	6,7	1,12	m ²		40,52	-100.000		-4.052.160
- Giảm trừ không trát trong					5,4	6,7	2,75	m ²		66,55	-81.000		-5.390.550
- Giảm trừ không trát ngoài					5,4	6,7	2,75	m ²		66,55	-99.000		-6.588.450
Giảm trừ nền láng vữa xi măng					5,2	6,5				33,80	-150.000		-5.070.000
- Bệ bếp xây gạch bê tông xi măng					5	0,13	0,6	m ³	3	1,17	1.562.000		1.827.540
- Mặt bếp đổ bê tông cốt thép					1,95	0,62	0,08	m ³		0,10	3.664.000		354.382
- Mặt bệ bếp ốp gạch ceramic					1,95	0,62		m ²		1,21	116.000		140.244
- Gạch ốp tường bếp ceramic					2,35		0,9	m ²		2,12	299.000		632.385
Cộng giá trị nhà bếp													80.972.119
Hệ thống điện *4%													3.238.885
Tổng giá trị nhà bếp													84.211.004
* Nhà vệ sinh: xây gạch bê tông xi măng trát 2 mặt, nền lát gạch Ceramít, tường ốp gạch granit, (trần đổ bê tông cốt thép) có hệ thống điện, hệ thống nước	2001	197	TD 09	Nhà loại 3D	3,2	2,2	2,3	m ²		7,04	2.676.000		18.839.040
- Nền lát gạch hoa ceramit					2,8	1,95		m ²		5,46	116.000		633.360
- Tường vệ sinh ốp gạch ceramic					2	2,8	1,8	m ²		10,08	378.000		3.810.240
- Tường vệ sinh ốp gạch ceramic						1,95	1,8	m ²		3,51	378.000		1.326.780
- Tường vệ sinh ốp gạch ceramic						1,45	1,8	m ²		2,61	378.000		986.580
Bể phốt								m ³		8,00	2.689.000		21.512.000
Cộng giá trị nhà vệ sinh													47.108.000
Có hệ thống điện *4%													1.884.320
Có hệ thống nước *4%													1.884.320
Tổng giá trị nhà vệ sinh													50.876.640

[illegible]

* Nhà xây gạch bê tông xi măng, móng xây gạch chỉ đổ giằng bê tông cốt thép, tường lán son, nền đổ bê tông xi măng, vì kèo bằng gỗ cây sau sau, cửa đi cửa sổ bằng gỗ xoan đào, mái lợp proximang, có hệ thống điện	2015	159	TĐ 10	Nhà 3C	8,3	7,90	4,65	m ²		65,7	3.044.000	0,9	180.068.429
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					8,3	7,90	1,35	m ²		88,7	-100.000		-8.873.280
- Giảm trừ nền đổ bê tông xi măng					8,0	7,60				61,0	-150.000		-9.142.800
* Móng xây gạch chỉ	2015	159	TĐ 10		7,9	0,40	0,85	m ³		2,7	1.562.000		4.195.532
* Tường lán son trong nhà chiều rộng 7,9 m chiều cao 4,65 trừ cửa chính (cao 2,2m rộng 1,25m) trừ 02 cửa sổ (cao 1,25 m rộng 0,85m) * 2 tường	2015	159	TĐ 10			7,90	4,65	m ²		31,9	82.000		2.612.520
* Tường lán son trong nhà chiều rộng 8 m chiều cao 5 * 2 tường	2015	159	TĐ 10			8,00	5,00	m ²	2	80,0	82.000		6.560.000
* Tường lán son trong nhà chiều rộng 7,6 m cao 4,65 m	2015	159	TĐ 10			7,60	4,65	m ²		35,3	82.000		2.897.880
* Tường lán son trong nhà rộng 7,6 m cao 2,6 m * 2 tường	2015	159	TĐ 10			7,60	2,60	m ²	2	39,5	82.000		3.240.640
Cộng giá trị nhà ở													181.558.921
Có hệ thống điện *4%													7.262.357
Tổng giá trị nhà ở													188.821.278
* Mái hiên trước cửa: Khung kẽm gắn vào tường, mái lợp tôn thường, nền đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		2,0	8,20	1,00	m ²		16,4	641.000		10.512.400
* Nhà bếp xây gạch bê tông xi măng không trát, nền đổ bê tông xi măng, vì kèo bằng gỗ cây sau sau, mái lợp proximang, có hệ thống điện	2015	159	TĐ 10	Nhà 3 C	5,1	7,20	3,05	m ²		36,7	3.044.000	0,9	100.598.112
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					5,1	7,20	1,12	m ²		41,1	-100.000		-4.112.640
- Giảm trừ không trát trong					4,8	6,90	3,05	m ²		71,4	-92.000		-6.566.040

- Giảm trừ không trát ngoài					5,1	7,20	3,05	m ²		75,0	-110.000		-8.253.300
- Giảm trừ nền					4,8	6,90		m ²		33,1	-150.000		-4.968.000
Cộng giá trị nhà bếp													76.698.132
Hệ thống điện *4%													3.067.925
Tổng giá trị nhà													79.766.057
* Mái hiên trước cửa bếp dựng cột gỗ, vì kèo bằng gỗ sau sau, nền đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10	Mái các loại	4,7	7,40	2,70	m ²		34,4	317.000		10.907.970
- Nền láng vữa xi măng					4,7	7,40				34,4	188.000		6.469.080
* Bể nước: Xây gạch bê tông xi măng chất 2 mặt không có nắp bê tông cốt thép	2015	159	TĐ 10		1,8	1,40	1,10	m ³		2,7	2.261.000		6.093.395
- Giảm trừ không nắp BTCT					1,8	1,40	0,06	m ³		0,1	-3.664.000		-538.608
* Sân đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		4,8	2,90		m ²		13,8	253.000		3.485.075
* Sân nhà tắm đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		2,1	1,40		m ²		2,9	253.000		743.820
* Nhà tắm xây gạch chỉ trát 2 mặt, tường lãn sơn, nền đổ bê tông xi măng, mái lợp proximang.	2015	159	TĐ 10	Nhà 3D	2,0	2,50	2,05	m ²		5,1	2.676.000		13.513.800
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,0	2,50	1,12	m ²		5,7	-100.000		-565.600
* Tường nhà vệ sinh lãn sơn trong nhà	2015	159	TĐ 10		2,0		2,05	m ²	2	8,2	82.000		672.400
* Tường nhà vệ sinh lãn sơn trong nhà	2015	159	TĐ 10		2,5		2,05	m ²		5,1	82.000		420.250
* Sân đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		12,6	2,60		m ²		32,8	253.000		8.288.280
* Chuồng lợn: Xây gạch bê tông xi măng không trát, nền đổ bê tông xi măng, mái lợp proxi măng	2015	159	TĐ 10	Chuồng trại chăn nuôi	4,2	2,50	1,70	m ²		10,5	852.000		8.946.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					4,2	2,50	1,12	m ²		11,8	-100.000		-1.176.000
* Sân chuồng lợn đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		2,1	2,00		m ²		4,2	253.000		1.062.600
* Đường đổ bê tông xi măng	2015	159	TĐ 10		18,0	1,50	0,10	m ³		2,7	1.593.000		4.301.100

[illegible]

5

* Nhà bếp: Nhà trình tường xây bằng đất vì kèo bằng cây khảo ngựa, mái lợp ngói âm dương, nền đồ bê tông xi măng				Nhà trình tường	6,2	5,55	2,2	m ²		34,4	2.497.000		85.921.770
- Sân đồ bê tông xi măng					12,8	5		m ²		64,0	253.000		16.192.000
- Kè sân xây gạch bê tông xi măng					8,0	0,9	0,15	m ³		1,1	1.562.000		1.686.960
* Bể nước xây gạch bê tông xi măng chất 2 mặt đáy và nắp đồ bê tông cốt thép	1987	201	TĐ-08	Bể nước	2,1	1,5	1,8	m ²		5,5	2.261.000		12.514.635
- Sân đồ bê tông xi măng					2,7	1,2		m ²		3,2	253.000		804.540
* Chuồng lợn xây gạch bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, mái lợp pro xi măng, vì kèo gỗ sa mộc, nền láng vữa xi măng	1987	201	TĐ-08	Chuồng g trại chăn nuôi	2,5	2,1	2	m ²		5,1	852.000		4.383.540
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,5	2,1	1,12	m ³		5,8	-100.000		-576.240
- Đương lên nhà đồ bê tông xi măng					26,0	1,6	0,07	m ³		2,9	1.593.000		4.638.816
- Kè xây gạch bê tông xi măng					11,1	0,34	0,17	m ³		0,6	1.562.000		1.002.148
- Kè Xây đá học					3,4	0,4	0,9	m ³		1,2	1.443.000		1.766.232
Tổng giá trị bồi thường VKT hộ Hoàng Thị Mết													277.304.422
Hoàng Văn Thịnh (vợ là Triệu Thị Tươi)													
- Kè sân xây bằng đá học	2009	216	TĐ-08		9,8	0,4	2,2	m ³		8,6	1.443.000		12.444.432
- Kè sân xây bằng gạch bê tông xi măng					25,0	0,12	2,1	m ³		6,3	1.562.000		9.840.600
- Sân láng vữa xi măng					12,6	7		m ²		88,2	188.000		16.581.600
* Nhà bếp xây bằng gạch bê tông xi măng không trát mái lợp ngói âm dương, nền láng xi măng, cửa bằng gỗ hồng sắc, có hệ thống điện, móng xây gạch BTXM giằng BTCT.	2009	216	TĐ-08	Nhà 3C	4,2	3,8	2,6	m ²		16,0	3.044.000	0,9	43.724.016

- Giảm trừ nền láng vữa xi măng					3,9	3,5		m ²		13,7	-150.000		-2.047.500
- Giảm trừ trát tường trong					3,9	3,5	2,6	m ²		38,5	-92.000		-3.540.160
- Giảm trừ trát tường ngoài					4,2	3,8	2,6	m ²		41,6	-110.000		-4.576.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					4,2	3,8	1,12	m ²		17,9	-100.000		-1.787.520
Cộng giá trị nhà bếp													31.772.836
Có hệ thống điện *4%													1.270.913
Tổng giá trị nhà bếp													33.043.749
* Nhà kho 1 xây gạch bê tông xi măng không trát mái lợp proximang nền láng vữa xi măng	2009	216	TĐ-08	Nhà lều quán	2,6	3,1	2,1	m ²		8,1	852.000		6.867.120
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,6	3,1	1,12	m ²		9,0	-100.000		-902.720
- Móng kê sân xây bằng đá hộc (gia đình kê khai)					9,8	0,975	2,2	m ³		21,0	1.443.000		30.333.303
Tổng giá trị kê, nhà kho													36.297.703
* Nhà ở xây bằng gạch bê tông xi măng quét vôi ve nền lát gạch ceramic vì kèo bằng gỗ xa mộc mái lợp proximang có hệ thống điện có hệ thống bắt vệ tinh, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm 4, móng xây gạch BTXM giằng móng BTCT	2009	216	TĐ-08	Nhà loại 3B	9,0	8,5	4,05	m ²		76,5	3.120.000	0,9	214.812.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					9,0	8,5	1,35	m ²		103,3	-100.000		-10.327.500
- Nền lát gạch ceramic					9,0	8,5		m ²		76,5	116.000		8.874.000
- hệ thống bắt vệ tinh								Máy		1,0	130.000		130.000
Cộng giá trị nhà ở													213.488.500
Hệ thống điện *4%													8.539.540
Tổng giá trị nhà ở													222.028.040
- Mái hiên trước cửa gắn vào tường khung kẽm mái lợp tôn thường					2,5	10,5		m ²		26,3	641.000		16.826.250
- Bể nước xây bằng gạch bê tông xi măng trát 2 mặt, không có nắp bê tông cốt thép.					2,9	1,65	1,5	m ³		7,1	2.261.000		15.948.529

[illegible]

* Nhà ở: Móng xây đá hộc giằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch bê tông xi măng trát 2 mặt, cửa đi cửa sổ gỗ hồng sắc, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp pro xi măng, nền lát gạch hoa ceramit. Có hệ thống điện, hệ thống internet	1999	215	Nhà 3 C		6,2	10,50	3,45	m ²		65,1	3.044.000	0,9	178.347.960
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					6,2	10,50	1,35	m ²		87,9	-100.000		-8.788.500
* Nền lát gạch hoa ceramit					5,9	10,20		m ²		60,2	116.000		6.980.880
Son thô ngoài nhà					10,5		3,25			34,1	112.000		3.822.000
- Trần nhựa					5,9	8,00		m ²		47,2	306.000		14.443.200
- Trần dải ván					5,9	2,5				14,8	243000		3.584.250
- Hệ thống internet cáp quang								Máy	1		130.000		130.000
Gạch ốp chân tường nhà ở					30,5		0,12	m ²		3,7	299.000		1.094.340
Gạch ốp chân tường					23,6		0,12	m ²		2,8	299.000		846.768
Son thô trong nhà					20,4		3,45	m ²		70,4	82.000		5.771.160
Son thô trong nhà					35,4		3,45	m ²		122,1	82.000		10.014.660
Hoa sắt cửa sổ nhà ở						0,80	1,20	m ²		1,0	553.000		530.880
Gạch Ceramit ốp tường					5,3	0,10		m ²		0,5	378.000		199.962
Móng xây đá hộc					21,0	0,60	1,80	m ³		22,7	1.443.000		32.727.240
Móng xây đá hộc					12,4	0,60	1,80	m ³		13,4	1.443.000		19.324.656
Cộng giá trị nhà ở													269.029.456,0
Hệ thống điện * 4%													10.761.178,2
Tổng giá trị nhà ở													279.790.634,2
* Mái hiên trước cửa: Dựng cột bê tông cốt thép, vì kèo gỗ sa mộc, mái lợp proxi măng	1999	215	Mái các loại		2,9	7,30	2,53	m ²		23,7	317.000		7.516.196,8
Nhà tắm xây gạch BTXM trát 2 mặt, mái đổ BTCT, nền lát gạch Ceramit, có hệ thống điện nước			Nhà loại 3D		2,3	1,60	2,10	m ²		3,7	2.676.000	0,9	8.862.912
Có 1 bình nóng lạnh								Bộ	1		103.000		103.000
Téc nước I nox < 3 m3								m ³	1		1.116.000		1.116.000
Son thô ngoài nhà					2,1	1,00		m ²		2,1	112.000		235.200

Sơn thô trần					2,6	1,60		m ²		4,2	82.000		341.120
Sơn thô trong nhà					6,3		0,16	m ²		1,0	82.000		82.656
Gạch ốp tường nhà tắm Ceramit					5,5		2,00	m ²		11,0	378.000		4.158.000
Bể nước ngầm xây gạch BTXM, đáy, nắp đồ bê tông cốt thép					2,3	1,60	1,60	m ³		5,9	2.261.000		13.312.768
Cộng giá trị nhà tắm													28.211.656
Hệ thống điện *4%													1.128.466
Tổng giá trị nhà tắm													29.340.122
Có 01 máy lọc nước								Bộ	1		649.000		649.000
Cổng khung thép hộp						0,80	2,00	m ²		1,6	907.000		1.451.200
Kè xây đá hộc					9,0	0,65	1,50	m ³		8,8	1.443.000		12.662.325
Kè xây gạch BTXM					6,3	0,15	1,00	m ³		0,9	1.562.000		1.476.090
Khối xây gạch BTXM					0,9	0,60	0,50	m ³		0,3	1.562.000		421.740
Đường lên nhà đồ BTXM					11,0	1,90	0,10	m ³		2,1	1.593.000		3.329.370
Kè đường lên nhà xây đá hộc					4,4	0,50	0,60	m ³		1,3	1.443.000		1.904.760
Kè xây gạch BTXM					28,5	0,15	1,94	m ³		8,3	1.562.000		12.954.447
Kè xây gạch BTXM					25,0	0,15	1,94	m ³		7,3	1.562.000		11.363.550
Kè xây gạch BTXM					53,5	0,40	0,43	m ³		9,2	1.562.000		14.373.524
Kè xây đá hộc					13,6	0,60	1,00	m ³		8,2	1.443.000		11.774.880
Giếng khoan sâu 33 mét								md		33,0	450.000		14.850.000
Cộng giá trị cổng, kè, giếng													87.210.886
Tổng giá trị bồi thường VKT Hoàng Văn Minh													403.857.839
Hoàng Văn Báo vợ là Lăng Thuý Nga													
* Nhà ở: xây gạch bê tông xi măng trát 2 mặt, móng xây gạch bê tông xi măng, giếng BTCT cửa đi cửa sổ gỗ sa mộc, nền lát gạch Ceramit, vì kèo gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng, có hệ thống điện, có hệ thống truyền hình vệ tinh	2008	30	TĐ-09	Nhà loại 3C	12,1	5,8	3,4	m ²		70,2	3.044.000	0,9	192.265.128
- Nền lát Ceramit					6,0	5,55		m ²		33,1	116.000		3.837.048
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					12,1	5,8	1,12	m ²		78,6	-100.000		-7.860.160
- hệ thống truyền hình vệ tinh								Máy		1,0	130.000		130.000

Cộng giá trị nhà ở													188.372.016
Hệ thống điện *4%													7.534.881
Tổng giá trị nhà ở													195.906.897
* Sân lát vỉa xi măng					2,9	5,8		m ²		16,8	188.000		3.162.160
* Mái hiên trước cửa, cột xây gạch bê tông xi măng, vì kèo bằng gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng	2008	30	TĐ-09	Mái các loại	2,9	5,8	1,12	m ²		16,8	317.000		5.331.940
* Nhà bếp: xây gạch bê tông xi măng không trát, vì kèo bằng gỗ sa mộc, nền đổ bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, có hệ thống điện	2008	30	TĐ-09	Nhà loại 3D	8,9	3,1	2,43	m ²		27,4	2.676.000	0,9	66.074.454
- Giảm trừ nền lát vỉa xi măng					8,6	2,8	2,43	m ²		23,9	-150.000		-3.591.000
- Giảm trừ không trát trong					8,9	2,8	2,43	m ²		56,6	-92.000		-5.208.948
- Giảm trừ không trát ngoài					8,9	3,1	2,43	m ²		58,1	-110.000		-6.388.470
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					8,9	3,1	1,12	m ²		30,7	-100.000		-3.072.720
- Trụ bệ bếp xây gạch bê tông xi măng					0,6	0,12	0,6	m ³	3	0,1	1.562.000		202.435
- Tấm đổ bê tông cốt thép mặt bếp					0,7	2,1	0,08	m ³		0,1	3.664.000		412.420
Cộng giá trị nhà bếp													48.428.171
Hệ thống điện *4%													1.937.127
Tổng giá trị nhà bếp													50.365.298
* Mái hiên trước cửa bếp, lợp proxi măng, dựng cột gỗ sa mộc, vì kèo gỗ sa mộc					1,6	3,1	2,43	m ²		4,8	317.000		1.533.012
* Chuồng lợn: xây gạch bê tông không trát, vì kèo gỗ sa mộc, lợp proxi măng nền đổ bê tông xi măng	2008	30	TĐ-09	Chuồng g trại chăn nuôi	2,3	2,53	2,35	m ²		5,8	852.000		4.957.788
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,3	2,53	1,12	m ²		6,5	-100.000		-651.728
- Đường đổ bê tông xi măng (đường vào nhà)	2008	bờ 55	TĐ-09		61,0	1,5	0,08	m ²		7,3	1.593.000		11.660.760
- Kè đổ bê tông xi măng (kè bờ đường)	2008	bờ 55	TĐ-09		46,5	0,25	0,6	m ³		7,0	1.593.000		11.111.175

- Kè bờ đường xây gạch bê tông xi măng không trát					46,5	0,12	0,6	m ³		3,3	1.562.000		5.229.576
- Sân đổ bê tông xi măng	2008	30	TĐ-09		14,6	4,3		m ²		62,8	253.000		15.883.340
* Nhà Kho: cột xây gạch bê tông, tường xếp gạch BTXM, vì kèo bằng gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng, nền đổ bê tông xi măng	2008	30	TĐ-09	Nhà lều quán	3,3	5,14	2,24	m ²		17,0	852.000		14.451.624
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					3,3	5,14	1,12	m ²		19,0	-100.000		-1.899.744
* Nhà tắm: xây gạch bê tông xi măng, không trát vì kèo gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng, nền đổ bê tông xi măng	2008	30	TĐ-09	Nhà lều quán	1,8	2,02	2,1	m ²		3,6	852.000		3.029.030
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					1,8	2,02	1,12	m ²		4,0	-100.000		-398.182
- Tắc nước I nóc 1 chiếc.1 khối								m ³	1		1.116.000		1.116.000
* Nhà vệ sinh xây gạch bê tông xi măng, không trát, vì kèo gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng	2008	30	TĐ-09	Nhà lều quán	1,4	1,23	2,07	m ²		1,7	852.000		1.435.705
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					1,4	1,23	1,12	m ²		1,9	-100.000		-188.731
Tổng giá trị chuồng lợn, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà kho													67.269.625
Tổng giá trị bồi thường VKT hộ Hoàng Văn Báo vợ là Lăng Thuý Nga													322.035.920
Hoàng Văn Hợp													
* Nhà ở: Xếp gạch bê tông xi măng vì kèo cây sa mộc, xà bằng cây kháo, mái lợp pro xi măng, nền đổ bê tông xi măng, có hệ thống điện	1997	600	TĐ-09	Nhà tạm	6,1	5,20	2,40	m ²		31,7	852.000		27.025.440
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					6,1	5,20	1,12	m ²		35,5	-100.000		-3.552.640
Cộng giá trị nhà ở													23.472.800
Hệ thống điện *4%													938.912
Tổng giá trị nhà ở													24.411.712
* Chuồng lợn: Xây gạch bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, vì kèo cây gỗ tạp	1997	600	TĐ-09	Chuồng trại chăn nuôi	6,1	3,00	2,10	m ²		18,3	852.000		15.591.600

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Tính theo quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật F năm 2024 cho các trường hợp bị ảnh hưởng Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, thuộc địa bàn tỉnh Lạng

Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính

[illegible]

* Bể nước xây gạch chỉ dày 110 đáy nắp đổ bê tông cốt thép, trát 2 mặt					1,3	1,15	1,5	m ³		2,2	2.261.000		4.875.281
- Sân nhà bếp láng vữa xi măng					3,3	3,1		m ²		10,2	188.000		1.923.240
- Hiên nhà bếp lợp mái pro xi măng, kèo bằng gỗ xa mộc					3,3	3,1		m ²		10,2	317.000		3.242.910
* Nhà kho xây gạch bê tông xi măng không chất, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn thường, vì kèo bằng kẽm				Nhà loại 3D	7,7	3,2	2,05	m ²		24,5	2.676.000	0,9	58.957.632
- mái lợp tôn thường, vì kèo bằng kẽm					7,7	3,2	1,12	m ²		27,4	220.000		6.031.872
- Giảm trừ nền láng vữa xi măng					7,4	2,9		m ²		21,3	-150.000		-3.197.250
- Giảm trừ không trát trong					7,7	3,2	2,05	m ²		44,5	-92.000		-4.092.620
- Giảm trừ không trát ngoài					7,7	3,2	2,05	m ²		44,5	-110.000		-4.893.350

2

Tổng giá trị nhà kho, bể nước, mái hiên													62.847.715
* Mái hiên trước cửa lợp tôn thường, khung kẽm gắn tường nhà					8,0	1,5		m ²		12,0	641.000		7.692.000
- Sân nhà ở lát vỉa xi măng					9,7	4,4		m ²		42,7	188.000		8.023.840
- Kè sân bằng đá hộc					10,0	0,4	1	m ³		4,0	1.443.000		5.772.000
- Tường rào xây bằng gạch bê tông xi măng thủ công					15,5		0,6	m ²		9,3	679.000		6.314.700
Giảm trừ không trát 2 mặt					15,5		0,6	m ²	2	18,6	-110.000		-2.046.000
- Giếng khoan Sâu 38m							38	md		38,0	450.000		17.100.000
* Tường bao bảo vệ giếng khoan xây bằng gạch bê tông xi măng trát 2 mặt					1,1	0,7	0,75	m ²		1,4	679.000		916.650
- Tấm BTCT					1,1	0,7	0,06	m ³		0,0	3.664.000		169.277
- Đường vào nhà đổ bê tông xi măng					13,0	1,4		m ²		18,2	253.000		4.604.600

- Kè đường xây bằng đá hộc					6,0	0,3	0,3	m ³		0,5	1.443.000		779.220
* Nhà kho để máy cày : Xây gạch BTXM không trát, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp pro xi măng, nền láng vữa xi măng	2007	215	TĐ-08	Nhà lều quán	2,6	1,4	1,5	m ²		3,6	852.000		3.101.280
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,6	1,4	1,12	m ²		4,1	-100.000		-407.680
- Bộ bếp ga đồ bê tông cốt thép					0,6	1,78	0,06	m ³		0,1	3.664.000		215.223
- Téc nước nhựa 1,5 mét khối								Bồn		1,0	1.116.000		1.116.000
Tổng giá trị mái hiên, tường bao, nhà kho ...													53.351.110
- Kè sân trước cửa nhà xây gạch BTXM					9,4	0,12	1,3	m ³		1,5	1.562.000		2.290.517
- Sân trước cửa láng vữa xi măng					7,9	1		m ²		7,9	188.000		1.485.200
- Bậc tam cấp xây gạch BTXM					0,4	0,12	0,5	m ³		0,0	1.562.000		37.488

- Tường rào xây gạch BTXM thủ công (trước nhà ở)					1,5		0,6	m ²		0,9	679.000		611.100
Giảm trừ không trát 2 mặt					1,5		0,6	m ²	2	1,8	-110.000		-198.000
- Tường rào xây gạch BTXM thủ công (trước cửa bếp)					1,5		1,7	m ²		2,6	679.000		1.731.450
Giảm trừ không trát 2 mặt					1,5		1,7	m ²	2	5,1	-110.000		-561.000
Cộng giá trị kê sân, tường rào..													5.396.755
Tổng giá trị hỗ trợ VKT hộ Hoàng Văn Lẹ													124.941.860
Hoàng Thế Anh								m ²					
măng					6,8	6,8		m ²		46,2	253.000		11.698.720
xi măng					6,7	0,12	1	m ²		0,8	1.562.000		1.255.848
* Chuồng gà xây gạch bê tông không chất vì kèo sa mộc nền đồ bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng	2007	213	TĐ-08	Chuồng g trại chăn nuôi	2,7	2,6	1,7	m ²		7,0	852.000		5.981.040
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,7	2,6	1,12	m ²		7,9	-100.000		-786.240

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Hoàng Văn Minh													
* Mái hiên cạnh nhà: Vì kèo thép hình gắn vào tường, mái lợp tôn thường.		215			1,4	3,30	1,12	m ²		5,2	641.000		3.316.790,4
Sân sau nhà láng vữa xi măng					3,2	2,30		m ²		7,4	188.000		1.383.680,0
* Chuồng gà: Xây gạch bê tông xi măng không trát, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp proxy măng, nền láng vữa xi măng					1,4	1,70	1,90	m ²		2,4	852.000		2.027.760,0
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					1,4	1,70	1,12	m ²		2,7	-100.000		-266.560,0
Chuồng gà: Dựng cột xây gạch BTXM, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp proxy măng, nền láng vữa xi măng					2,3	3,90	1,80	m ²		9,0	852.000		7.642.440,0
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,3	3,90	1,12	m ²		10,0	-100.000		-1.004.640,0

Sân chuồng gà lánг vữa xi măng					5,6	1,00		m ²		5,6	188.000		1.052.800,0
Sân cạnh chuồng gà lánг vữa xi măng					2,5	1,20		m ²		3,0	188.000		564.000,0
Tường rào xây gạch BTXM thủ công					7,4		2,00	m ²		14,8	679.000		10.049.200,0
Giảm trừ không trát 2 mặt					7,4		2,00	m ²	2,00	29,6	-110.000		-3.256.000,0
Chân tường xây đá hộc					7,4	0,60	0,60	m ³		2,7	1.443.000		3.844.152,0
Sân sau nhà bếp lánг vữa xi măng					2,9	1,50		m ²		4,4	188.000		817.800,0
Tổng giá trị chuồng trại, mái hiên, sân													26.171.422,4
Nhà bếp: Móng xây đá hộc, tường xây gạch BTXM không trát, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp Proo xi măng, nền lánг vữa xi măng, có hệ thống điện			Nhà loại 3D		6,2	3,25	2,05	m ²		20,0	2.676.000	0,9	48.137.895,0
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					6,2	3,25	1,20	m ²		24,0	-100.000		-2.398.500,0

- Giảm trừ nền láng vữa xi măng					5,9	2,95		m ²		17,3	-150.000		-2.588.625,0
- Giảm trừ tường không trát trong					5,9	2,95	2,05	m ²		36,1	-92.000		-3.319.360,0
- Giảm trừ tường không trát ngoài					6,2	3,25	2,05	m ²		38,5	-110.000		-4.239.400,0
Cộng giá trị nhà bếp													35.592.010
Hệ thống điện *4%													1.423.680,4
Tổng giá trị nhà bếp													37.015.690,4
Tường rào xây gạch BTXM thủ công					11,6		1,82	m ²		21,0	679.000		14.273.259
Giảm trừ không trát 2 mặt					11,6		1,82	m ²	2	42,0	-110.000		-4.624.620
Chân tường xây đá hộc					7,6	0,60	2,00	m ³		9,1	1.443.000		13.160.160
Sân cạnh nhà láng vữa xi măng					5,2	1,70		m ²		8,8	188.000		1.661.920

Mái hiên cạnh bếp: Vì kèo thép hình gắn vào tường, mái lợp tôn thường			Mái các loại		2,0	2,40		m ²		4,8	641.000		3.076.800
Giếng khoan sâu 50 mét								md	50		450.000		22.500.000
Mái hiên cạnh nhà vệ sinh: Vì kèo thép hình gắn vào tường, mái lợp tôn thường			Mái các loại		1,5	1,50		m ²		2,3	641.000		1.442.250
Sân sau bếp láng vữa xi măng					2,2	1,60		m ²		3,5	188.000		661.760
Sân cạnh nhà vệ sinh láng vữa xi măng					2,3	1,20		m ²		2,8	188.000		518.880
Sân trước cửa nhà đổ bê tông xi măng					13,3	5,30	0,10	m ³		7,0	1.593.000		11.229.057
Tường xây gạch BTXM thủ công					17,7		0,85	m ²		15,0	679.000		10.215.555
Giảm trừ không trát 2 mặt					17,7		0,85	m ²	2	30,1	-110.000		-3.309.900
Sân cạnh nhà láng vữa xi măng					4,0	4,40		m ²		17,6	188.000		3.308.800

[illegible]

Đất đai
Sơn
$$h: VN \nrightarrow D$$
[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Tính theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn VV hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Luật Đất đai năm 2024
đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa bàn huyện Văn Lãng Sơn

Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đ

TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân Tên loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	Xây dựng trên		Loại nhà	Kích thước (m)			Đ/V tính	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền
			Thửa đất số	Tờ TĐ		Dài	Rộng	Cao						
1	2				3	4	5	6	7		9=4.5(0)	10		13
XÃ TÂN MỸ														
Thôn Thống Nhất														
	Hoàng Văn Toàn													
	Nhà ở: Nhà xây gạch chỉ tường bả lãn sơn, móng xây gạch chỉ, giằng bê tông cốt thép, Nền lát gạch hoa, Cửa đi, cửa sổ gỗ lát, Vỉ kèo bằng khung kẽm, Mái lợp tôn chống nóng có hệ thống điện, có hệ thống bắt vệ tinh	28/5/2014			Nhà loại 3C	8,52	10,03	5,15	m ²		85,46	3.044.000		260.126.846
	- Vỉ kèo bằng khung kẽm, Mái lợp tôn chống nóng					8,52	10,03		m ²		85,46	344.000		29.396.726
	- Nền lát gạch hoa Ceramic					6,5	9,9		m ²		64,35	116.000		7.464.600
	- Cửa chính gỗ lát						1,15	2,2	m ²		2,53	1.030.000		2.605.900
	- Cửa sổ gỗ lát						0,9	1,3	m ²	3	3,51	1.030.000		3.615.300
	- Tường lãn sơn trừ cửa cao 1,15m rộng 2,2m và 2 cửa sổ cao 1,2m rộng 0,9m						7,05	5,15	m ²		31,62	82.000		2.592.635
	- Tường lãn sơn						7,05	5,15	m ²		36,31	82.000		2.977.215
	- Tường lãn sơn						4,85	5,15	m ²		24,98	82.000		2.048.155
	- Tường lãn sơn trừ 2 cửa cao 2,05m rộng 0,8m						4,85	5,15	m ²	2	46,68	82.000		3.827.350

- Tường lẫn son					1,4	5,15	m ²	3	21,63	82.000		1.773.660
- Tường lẫn son trừ cửa cao 1,3m rộng 0,9m					2,3	5	m ²	3	33,33	82.000		2.733.060
- Tường lẫn son ngăn buồng					2,85	2,65	m ²	2	15,11	82.000		1.238.610
- Tường lẫn son trừ cửa cao 1,9m rộng 0,95m					6,5	5,15	m ²		31,67	82.000		2.596.940
- Móng xây gạch chỉ				14,3	0,4	0,8	m ²		4,58	1.562.000		7.147.712
- Máy bắt vệ tinh							Máy		1,00	113.000		113.000
Cộng giá trị nhà ở												330.257.710
Hệ thống điện *4%												13.210.308
Tổng giá trị nhà ở												343.468.018
* Nhà bếp: xây gạch bê tông xi măng không chất, nền đồ bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, vì kèo bằng gỗ tạp, có hệ thống điện			Nhà loại 3E	7,16	3,33	2,75	m ²		23,84	2.676.000	0,9	57.423.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng				7,16	3,33	1,12	m ²		26,70	-100.000		-2.670.394
- Giảm trừ không trát trong				7,16	3,33	2,75	m ²		57,70	-81.000		-4.673.295
- Giảm trừ không trát ngoài				7,16	3,33	2,75	m ²		57,70	-99.000		-5.711.805
- Bê bếp xây gạch bê tông xi măng				0,4	0,13	0,75	m ²	2	0,08	1.562.000		121.836
- Mặt bếp đồ bê tông cốt thép				1,4	0,56	0,8	m ²		0,63	3.664.000		2.298.061
- Mặt bê bếp gạch ceramic				1,5	0,56		m ²		0,84	116.000		97.440
- Gạch ốp tường bếp				2,25	0,75		m ²		1,69	299.000		504.563
- Giá đỡ đồ tắm đồ bê tông cốt thép				1,1	0,42	0,55	m ²		0,25	3.664.000		931.022
Cộng giá trị nhà bếp												48.320.428
Hệ thống điện *4%												1.932.817
Tổng giá trị nhà bếp												50.253.245
* Nhà Vệ sinh xây gạch chỉ chất 2 mặt tường lẫn son, nền đồ bê tông, mái bằng đồ bê tông cốt thép có hệ thống điện			Nhà loại 3E	2,34	1,55	2,45	m ²		3,63	2.676.000		9.705.852
* Bê phốt: Xây gạch chỉ đáy nắp đồ bê tông cốt thép				2,34	1,55	2,2	m ²		7,98	2.689.000		21.456.607

- Tường vệ sinh lẫn sơn					2,2	2,2		m ²	3	14,52	82.000		1.190.640
- Tường vệ sinh lẫn sơn tường trong					2,2	1,3		m ²		2,86	82.000		234.520
- Tường vệ sinh lẫn sơn tường trước trừ cửa cao 2,05m rộng 0,65m					1,3	2,2		m ²	2	4,39	112.000		491.400
Cộng giá trị nhà Vệ sinh													33.079.019
Có hệ thống điện *4%													1.323.161
Tổng giá trị nhà vệ sinh													34.402.179
- Mái hiên trước cửa dựng cột sắt vì kèo khung kẽm mai lợp tôn thường, nền đồ bê tông xi măng					4,65	10,03		m ²		52,24	641.000		33.483.430
- Nền đồ bê tông xi măng					4,65	10,03		m ²		46,64	253.000		11.799.794
- Tường rào xây gạch bê tông xi măng chất một mặt, lẫn sơn một mặt					13		0,66	m ²		8,58	679.000		5.825.820
- Tường rào bằng khung hộp kẽm					13,4		1,02	m ²		13,67	954.000		13.039.272
- Tường rào lẫn sơn					13		0,66	m ²		8,58	112.000		960.960
- Trụ cổng xây gạch bê tông xi măng, tường lẫn sơn					0,4	0,4	2,65	m ²	2	0,85	1.562.000		1.324.576
- Sơn trụ cổng						0,4	2,65	m ²	6	6,36	112.000		712.320
- Cổng Khung sắt, cánh cổng khuôn nhôm bằng kẽm						1,35	1,95	m ²		2,63	1.551.000		4.083.008
- Kè đá: kè xây đá hộc					13,4	0,5	2,7	m ²		18,09	1.443.000		26.103.870
- Tấm đồ bê tông cốt thép (cổng chính)					1,3	2,55	0,08	m ²		0,27	3.664.000		971.693
- Đường đồ bê tông xi măng lên nhà					4,6	1,7		m ²		7,82	253.000		1.978.460
- Téc nước inoc 2 mét khối								m ³	1	2	1.116.000		1.116.000
- Giếng khoan sâu 35m								md		35,00	450.000		15.750.000
- Mái công khung kẽm lợp tôn thường					1,4	2,9		m ²		4,06	220.000		893.200
- Kè xây đá hộc					2,3	0,4	0,8	m ²		0,74	1.443.000		1.062.048
- Mái hiên khung sắt mái lợp tôn thường					1,15	2,1		m ²		2,70	641.000		1.733.777

5	Tổng giá trị mái hiên, công, trụ, tường rào ...													120.838.226
	Tổng giá trị nhà hộ Hoàng Văn Toàn													548.961.669
	Tổng VKT * 50% (do xây nhà trên đất nông nghiệp)													274.480.834
	Hoàng Việt Khuyên													
	* Nhà ở: Xây gạch bê tông xi măng trát 2 mặt vì kèo bằng gỗ xa mộc, mái lợp pro xi măng, nền láng vừa xi măng, có hệ thống điện và mạng wifi	Tháng 12-2013	212	TĐ-08	Nhà loại 3C	8,1	7,2	4,5	m ²		58,32	3.044.000	0,9	159.773.472
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					8,1	7,2	1,12	m ²		65,32	-100.000		-6.531.840
	- Giảm trừ nền láng vừa xi măng					7,8	6,9		m ²		53,82	-150.000		-8.073.000
	- có hệ thống internet (truyền hình cáp)								Máy		1,00	113.000		113.000
	Cộng giá trị nhà ở													145.281.632
	Hệ thống điện *4%													5.811.265
	Tổng giá trị nhà ở													151.092.897
	* Nhà bếp xếp gạch bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, vì kèo gỗ xa mộc, nền láng vừa xi măng				Nhà loại 3E	3,7	3,3	2,1	m ²		12,21	2.676.000	0,9	29.406.564
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					3,7	3,3	1,12	m ²		13,68	-100.000		-1.367.520
	- Giảm trừ nền láng vừa xi măng					3,4	3		m ²		10,20	-150.000		-1.530.000
	Cộng giá trị nhà bếp													26.509.044
	Hệ thống điện *4%													1.060.362
	Tổng giá trị nhà bếp													27.569.406
	* Nhà vệ sinh xây gạch bê tông xi măng, trát 2 mặt, trần đồ bê tông xi măng, nền lát gạch ceramit, tường lăn sơn, có hệ thống điện, nước				Nhà loại 3E	2,2	1,8	2,5	m ²		3,96	2.676.000	0,9	9.537.264
	- Sơn trong nhà					2	1,6	2,3	m ²		5,68	82.000		465.760
	- Sơn ngoài nhà					2,2	1,8	2,5	m ²		6,70	112.000		750.400
	- Sơn trần					2	1,8		m ²		3,60	82.000		295.200

[illegible]

4 cho người có
ăn Lãng) tỉnh

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢNG TẠM TÍNH BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Tính theo Quyết định số 418a ngày 25/8/2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn VV hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Luật Đất đai n người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa bàn hu tỉnh Lạng Sơn

Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đ

TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân Tên loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	Xây dựng trên		Loại nhà	Kích thước (m)			Đ/V tính	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền
			Thửa đất số	Tờ ĐĐ		Dài	Rộng	Cao						
1	2				3	4	5	6	7		9=4*5(6)	10		13
	XÃ TÂN MỸ													
	Thôn Thống Nhất													
1	Hoàng Thị Thủy													
	- Kè bờ ao xây gạch bê tông xi măng trát 1 mặt	2016	24	ĐĐ -08		28	0,15	1,7	m³		7,14	1.562.000		11.152.680
	- Kè bờ ao xây gạch bê tông không trát	2016	24	ĐĐ -08		30	0,15	1,7	m³		7,65	1.562.000		11.949.300
	Tổng giá trị nhà hộ Hoàng Thị Thủy													23.101.980
2	Triệu Văn Mà													
	- Đường đồ bê tông xi măng xuống ruộng	2023				15	0,85	0,06	m³		0,77	1.593.000		1.218.645
	Mương đất					58,3	0,35	0,15	m		58,30	134.000	0,5	3.906.100
	Tổng giá trị nhà hộ Triệu Văn Mà													5.124.745
3	Hoàng Văn Nhi													
	* Chuồng lợn xây gạch bê tông xi măng, mái lợp pro xi măng, nền láng vữa xi măng, kèo làm bằng gỗ sa mộc	1993	317	ĐĐ -08	Chuồng trại chăn nuôi	2,6	2,4	1,2	m²		6,24	852.000		5.316.480
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,6	2,4	1,12	m²		6,99	-100.000		-698.880
	* Giếng đào không kè						1,2	7	md		7	462.000		3.234.000
	- Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát					3	0,12	1	m²		3	679.000		2.037.000

[illegible]

[illegible]

* Nhà ở trồng ao trồng vườn: nhà xây gạch bê tông xi măng không trát, móng xây gạch bê tông xi măng, găng BTCT mái lợp pro xi măng, vì kèo gỗ xa mộc, nền đồ bê tông xi măng, có hệ thống điện,	2012	946	TĐ-10	Nhà loại 3C	6,35	9,5	4,2	m ²		60,325	3.044.000	0,9	165.266.370
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					6,35	9,5	1,12	m ²		67,564	-100.000		-6.756.400
- Giảm trừ không trát trong					6,35	9,5	1,12	m ²		35,504	-92.000		-3.266.368
- Giảm trừ không trát ngoài					6,35	9,5	1,12	m ²		35,504	-110.000		-3.905.440
Cộng giá trị nhà ở													151.338.162
Hệ thống điện *4%													6.053.526
Tổng giá trị nhà ở													157.391.688
- Sân đồ bê tông xi măng					6,35	4		m ²		25,4	253.000		6.426.200
* Bê nước xây gạch chỉ (tường 110) không có nắp bê tông cốt thép					1,1	0,95	1,4	m ³		1,463	2.261.000		3.307.843
- Giảm trừ không nắp BTCT					1,1	0,95	0,06	m ³		0,066	-3.664.000		-241.824
- Khối xây gạch bê tông					3,85	0,2	0,85	m ³		0,6545	1.562.000		1.022.329
- Khối xây đá hộc					3,85	0,4	0,8	m ³		1,232	1.443.000		1.777.776
- Sân đồ bê tông xi măng					3	4,3		m ²		12,9	253.000		3.263.700
- Khối xây gạch đường xuống ao					4,9	0,55	0,4	m ³		1,078	1.562.000		1.683.836
- Tấm đồ bê tông cốt thép (cầu sang chòi ao)					5,5	0,55	0,06	m ³		0,1815	3.664.000		665.016
- Bê chứa cá không nắp bê tông cốt thép					1,3	1,8	2,5	m ³		5,85	2.261.000		13.226.850
- Giảm trừ không nắp BTCT					1,3	1,8	0,06	m ³		0,1404	-3.664.000		-514.426
- Sân chòi cầu đồ bê tông cốt thép					2,6	2,45	0,06	m ³		0,3822	3.664.000		1.400.381
* Mái chòi cầu dựng cột thép vì kèo bằng khung kềm, mái lợp tôn thường					3,1	3,14	2,05	m ²		10,90208	641.000		6.988.233
- Khối xây gạch chỉ					0,3	0,3	0,4	m ³		0,036	1.562.000		56.232
- Khối xây gạch chân cầu ra chòi cầu					1,2	0,55	0,4	m ³		0,264	1.562.000		412.368

- Khối đổ bê tông cốt thép					2,1	0,3	0,3	m ³		0,189	3.664.000		692.496
- Khối đổ bê tông cốt thép chân chòi cầu					2,1	0,2	0,2	m ³		0,084	3.664.000		307.776
- Cột đổ bê tông cốt thép					0,09	0,09	1,5	m ³	6	0,0729	3.664.000		267.106
- Kè bờ ao xây đá hộc (do gia đình kê khai)					112,35	0,4	0,5	m ³		22,47	1.443.000		32.424.210
- Công thoát nước ao xây gạch chỉ					1,8	0,4	3	m ³		2,16	1.562.000		3.373.920
- Đáy cống thoát nước đổ bê tông cốt thép					5	0,9	0,4	m ³		1,8	3.664.000		6.595.200
- Kè bờ ao xây gạch bê tông xi măng					73,3	0,4	2,8	m ³		82,096	1.562.000		128.233.952
- Khối xây gạch trụ đỡ kè bờ ao					0,6	0,42	1,5	m ³	3	1,134	1.562.000		1.771.308
- Khối xây gạch trụ đỡ kè bờ ao					1,05	0,4	1,7	m ³		0,714	1.562.000		1.115.268
- Tường rào dựng cột bê tông cốt thép giăng dây thép gai					117		1,5	m ²		175,5			0
-Cọc bê tông cốt thép					0,2	0,2	1,5	m ³	60	3,6	3.664.000		13.190.400
- Tường rào xây gạch bê tông thủ công					2,55		2,1	m ²	2	10,71	679.000		7.272.090
Trừ không trát 2 mặt					2,55		2,1		4	21,42	(110.000)		-2.356.200
- Trụ cổng xây gạch bê tông xi măng					0,55	0,55	2,4	m ³	4	2,904	1.562.000		4.536.048
- Cổng khung sắt đan dây thép gai					2,16		2,3	m ²	2	9,936	781.000		7.760.016
- Cổng (cổng vào nhà) Cổng ĐK 1000								md	6		1.508.421		9.050.526
- Kè bờ ao xây gạch bê tông xi măng					5	0,13	0,6	m ³		0,39	1.562.000		609.180
* Thổ công (4 cột bê tông xi măng cao 1,5m, mái lợp pro xi măng, vì kèo gỗ tạp, nền đất				Nhà lều quán	1	1	1,5	m ²		1	852.000		852.000
- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					1	1	1,12	m ²		1,12	-100.000		-112.000
- Giảm trừ nền đất nền					1	1		m ²		1	-58.000		-58.000
- Kè xây đá trên cống cống vào					2,6	0,4	2	m ³		2,08	1.443.000		3.001.440

	Tổng giá trị bể nước, khối xây mái chòi ...													258.001.250
	Tổng giá trị nhà hộ Nông Văn Quang													415.392.939
8	Hoàng Văn Khánh													
	* Chuồng trâu xây gạch bê tông xi măng không trát vì kèo gỗ xa mộc mái lợp proximang, nền đồ bê tông xi măng	2010	54	TĐ-09	Chuồng trại chăn nuôi	2,95	3,15	2	m ²		9,29	852.000		7.917.210
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					2,95	3,15	1,12	m ²		10,41	-100.000		-1.040.760
	- Kê bờ ruộng xây gạch bê tông xi măng	2010	Bờ 67	TĐ-09		40	0,35	0,65	m ³		9,10	1.562.000		14.214.200
	- Kê bờ ruộng xây gạch bê tông xi măng	2010	Bờ 55	TĐ-09		55,5	0,13	0,8	m ³		5,77	1.562.000		9.015.864
	- Kê bờ ruộng xây gạch bê tông xi măng	2010	Bờ 66	TĐ-09		41,8	0,13	0,4	m ³		2,17	1.562.000		3.395.163
	Tổng giá trị nhà hộ Hoàng Văn Khánh													33.501.677
9	Ông Hoàng Văn Vũ và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Hoàng Văn Trình (đã chết)								m ²					
	* Nhà lều trông hồng: Xây gạch bê tông xi măng không trát, vì kèo gỗ tạp mái lợp ngói hương canh, nền đồ bê tông xi măng		600	9	Nhà tạm	2,36	3,36	2,20	m ²		7,93	852.000		6.756.019
	* Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát		600	9		8,00		0,85	m ²		6,80	679.000		4.617.200
	- Giảm trừ tường không trát					8,00		0,85	m ²	2	13,60	-99.000		-1.346.400

	* Bể nước xây gạch chỉ trát trong không trát ngoài không có nắp bê tông cốt thép (bể chứa nước tưới cây hồng)		600	9		1,90	2,37	1,90	m ²		8,56	2.261.000		19.344.438
	- Giảm trừ không nắp BTCT					1,90	2,37	0,06	m ²		0,27	-3.664.000		-989.940
	- Giảm trừ không trát ngoài					1,90	2,37	1,90	m ²		16,23	-99.000		-1.606.374
	Tổng giá trị nhà hộ Hoàng Văn Trinh (đã chết) (con trai là Hoàng Văn Vũ													26.774.943
10	Hoàng Văn Báo													
	Nhà trồng Hồng: xây gạch bê tông xi măng, không trát, kèo gỗ sa mộc, nền láng xi măng, mái lợp pro xio măng	2021	217	TĐ-07	Nhà lều quán	3,1	4,05	2,2	m ²		12,56	852.000		10.696.860
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					3,1	4,05	1,12	m ²		14,06	-100.000		-1.406.160
	* Bể nước: Xây gạch bê tông xi măng trát 2 mặt, không có nắp bê tông cốt thép		217	TĐ-07		1,4	1,4	1,1	m ³		2,16	2.261.000		4.874.716
	- Giảm trừ không nắp BTCT					1,4	1,4	0,06	m ³		0,12	-3.664.000		-430.886
	* Nhà thô công: mái lợp proxi măng, dựng cột gỗ nền đất nện		217	TĐ-07	Nhà lều quán	1,45	1,75	1,2	m ²		2,54	852.000		2.161.950
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					1,45	1,75	1,12	m ²		2,84	-100.000		-284.200
	- Giảm trừ nền đất nện					1,45	1,75		m ²		2,54	-58.000		-147.175
	Tổng giá trị nhà hộ Hoàng Văn Báo													15.465.105
11	Hoàng Văn Minh													
	* Kè bờ ao xây đá hộc		13			39,1	0,70	1,50	m ³		41,1	1.443.000		59.242.365
	* Tường rào bờ ao xây gạch bê tông xi măng thủ công		13			39,1	0,12	0,60	m ²		23,5	679.000		15.929.340
	Giảm trừ không trát 2 mặt					39,1		0,60	m ²	2,00	46,9	-110.000		-5.161.200

	Tổng giá trị kê bờ ao, tường bờ ao													70.010.505
	Tổng giá trị VKT													70.010.505
	Hoàng Văn Hợp													
12	* Lều trồng hồng: Xây gạch bê tông xi măng không trát, nền đổ bê tông xi măng, vì kèo bằng cây sa mộc, mái lợp pr xi	1997	600	TĐ-09	Nhà lều quán	3,4	4,10	2,40	m ²		13,9	852.000		11.876.880
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng					3,4	4,10	1,12	m ²		15,6	-100.000		-1.561.280
	* Bê nước tưới cây hồng: Xây gạch bê tông xi măng trát trong không trát ngoài, không có nắp bê tông cốt thép	1997	600			1,9	1,86	1,40	m ²		4,8	2.261.000		10.951.018
	- Giảm trừ không nắp BTCT					1,9	1,86	0,06	m ²		0,2	-3.664.000		-760.558
	Cộng giá trị nhà, VKT													20.506.059
13	Triệu Ký Slay													
	* Lán trồng vườn hồng: Nhà trình tường xây gạch đất không nung, cửa đi, cửa sổ gỗ hồng sắc, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp pro xi măng; không có hệ thống điện	2000	1291	TĐ 11	Nhà trình tường	3,6	4	2,1	m ²		14,4	2.497.000		35.956.800
	- Giảm trừ mái fibroxi măng					3,6	4	1,35	m ²		19,4	-100.000		-1.944.000
	* Sân lán vỉa xi măng	2000	1291			1,6	2		m ²		3,2	188.000		601.600
	Téc nước <3m3 bằng nhựa		1291						Bê	1		1.116.000		1.116.000
	Cộng giá trị vật kiến trúc ông Triệu Ký Slay													35.730.400
	Ngô Thị Tranh đại diện đường bê tông xóm Pò Lày thôn Thống Nhất													
	- Đường đổ bê tông xi măng	2022	18	TĐ-09		281,7	1,5	0,1	m ³		42,3	1.593.000		67.312.215

14	Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ					281,7	1,5	0,1	m³		13437,1	-1.500		-20.155.635
	- Cầu đồ bê tông cốt thép	2022	18	TĐ-09		4,3	2,26	0,15	m³		1,5	3.664.000		5.341.013
	- Chân cầu xây đá hộc	2022	18	TĐ-09		8,8	0,5	1,6	m³		7,04	1.443.000		10.158.720
	- Đáy chân cầu đồ bê tông xi măng	2022	18	TĐ-09		3,5	0,5	0,8	m³		1,4	1.593.000		2.230.200
	- Chân cầu xây đá hộc	2022	18	TĐ-09		7	0,5	1,6	m³		5,6	1.443.000		8.080.800
	- Đáy chân cầu đồ bê tông xi măng	2022	18	TĐ-09		2,8	0,5	0,8	m³		1,12	1.593.000		1.784.160
	- Kè đường xây đá hộc	2022	18	TĐ-09		30	0,3	0,6	m³		5,4	1.443.000		7.792.200
	Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ					30	0,3	0,6	m³		1717,2	-1.500		-2.575.800
	Tổng giá trị đường bê tông xóm Pò Lầy													79.967.873
15	Triệu Viết Du										0			
	- Đường đồ bê tông xi măng vào bờ ruộng	2019	89	TĐ-10		126	1,7	0,1	m³		21,4	1.593.000		34.122.060
	- Cầu đồ bê tông cốt thép sang ruộng	2019	89	TĐ-10		3,3	1,5	0,1	m³		0,5	3.664.000		1.813.680
	Tổng giá trị nhà hộ Triệu Viết Du													35.935.740
16	Triệu Ký Doong													
	- Đường đồ bê tông xi măng	2023	689	TĐ-09		61	0,85	0,1	m³		5,2	1.593.000		8.259.705
	- Kè đồ bê tông xi măng	2023	689	TĐ-09		8	0,3	0,55	m³		1,3	1.593.000		2.102.760
	- Kè xây gạch bê tông xi măng	2023	689	TĐ-09		8	0,12	0,88	m³		0,8	1.562.000		1.319.578
	- Đường đồ bê tông xi măng	2023	689	TĐ-09		8	0,85	0,1	m³		0,7	1.593.000		1.083.240
	Tổng giá trị nhà hộ Triệu Ký Doong													12.765.283
17	Hoàng Văn Thái	2009	737	TĐ-09										
	* Nhà trồng hồng xây gạch bê tông xi măng không trát vì kèo gỗ sa mộc, mái lợp pro xi măng, nền láng xi măng	2009	737	TĐ-10	Nhà lều quán	3	3,75	2,1	m²		11,25	852.000		9.585.000
	- Giảm trừ mái lợp pro xi măng	2009	737	TĐ-11		3	3,75	1,12	m²		12,6	-100.000		-1.260.000
	* Bê xây gạch bê tông xi măng trát trong không trát ngoài, không có nắp bê tông cốt thép	2009	737	TĐ-12		1,75	1,26	0,8	m³		1,764	2.261.000		3.988.404

[illegible]

[illegible]

**năm 2024 cho
ryện Văn Lãng)**

Đơn vị tính: VNĐ

Ghi chú
14
Tính 50%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

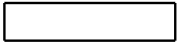
[illegible]

[illegible]

3,4596

17,4

[illegible]



Bảng tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo Điều 19 Nghị định 88/2024 ngày 15/7/2024

Dự án: Tuyến Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

ST T	Họ tên chủ sử dụng đất	Tỷ lệ % mất đất	Số nhân khẩu	Số tháng Hỗ trợ	Mức hỗ trợ (kg gạo)	Đơn giá (đ/kg gạo)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vi Văn Thức (vợ là Triệu Thị Vân)	48,22	6	6	30	19.000	20.520.000	Không phải di chuyển nhà
2	Nông Văn Quang	77,88	5	12	30	19.000	34.200.000	Không phải di chuyển nhà
3	Lăng Văn Ky (vợ là Hoàng Thị Mơ)	98,28	6	12	30	19.000	41.040.000	Không phải di chuyển nhà
4	Nông Thị Giật	76,6	4	12	30	19.000	27.360.000	Không phải di chuyển nhà
5	Triệu Văn Hà	41,78	3	12	30	19.000	20.520.000	Phải di chuyển nhà
6	Nông Viết Phùng	31,41	5	6	30	19.000	17.100.000	Không phải di chuyển nhà
7	Hoàng Văn Thái	59,3	5	6	30	19.000	17.100.000	Không phải di chuyển nhà
Tổng cộng							177.840.000	

BẢNG TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ MỎ MẢ
Dự án : Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT
Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ và Tên	Loại mỏ mả	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiểu	Bồi thường mộ		Hỗ trợ chi phí đào, bốc, di dời mộ		Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ đến vị trí ngoài khu vực được Nhà nước bố trí phù hợp với QHSD đất				Tổng cộng	Ghi chú
						Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đất chiếm dụng trên 1 ngôi mộ (m2)	Tổng diện tích đất chiếm dụng(m 2)	Đơn giá	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8=5*7	9	10=6*9	11	12=6*11	13	14=12*13	15=8+10+14	15
	XÃ HOÀNG VĂN THỤ														
Thôn Thống Nhất															
1	Hàng thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nông Thị Viên đã chết	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	2	2	5.080.000	10.160.000	6.000.000	12.000.000	4	8	928.000	7.424.000	29.584.000	
2	Hoàng Thị Há	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
		Mộ đất đã cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	4.000.000	4.000.000	4	4	928.000	3.712.000	12.792.000	Mộ vô chủ
	Cộng giá trị Mộ						10.160.000		10.000.000				7.424.000	27.584.000	
3	Ông Hoàng Văn Vũ và hàng thừa kế theo pháp luật của ông Hoàng Văn Trinh (đã	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
4	Bà Tô Thị Hiền và hàng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Triệu Viết Lên (đã	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
5	Triệu Văn Hà vợ là Triệu Thị Tý	Mộ đất đã cải táng	Mộ	5	8	5.080.000	25.400.000	4.000.000	32.000.000	4	32	928.000	29.696.000	87.096.000	
		Mộ đất chưa cải táng	Mộ	3	3	5.080.000	15.240.000	6.000.000	18.000.000	4	12	928.000	11.136.000	44.376.000	
	Cộng giá trị Mộ						40.640.000		50.000.000				40.832.000	131.472.000	
6	Triệu Ký Slay	Mộ đất đã cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	4.000.000	4.000.000	4	4	928.000	3.712.000	12.792.000	
		Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
	Cộng giá trị Mộ						10.160.000		10.000.000				7.424.000	27.584.000	
7	Hoàng Thị Hiền	Mộ đất đã cải táng	Mộ	3	6	5.080.000	15.240.000	4.000.000	24.000.000	4	24	928.000	22.272.000	61.512.000	

8	Hoàng Thị Hằng	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
		Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
	Cộng giá trị Mộ						10.160.000		12.000.000				7.424.000	29.584.000	
9	Lộc Tuấn Minh	Mộ đất đã cải táng	Mộ	5	10	5.080.000	25.400.000	4.000.000	40.000.000	4	40	928.000	37.120.000	102.520.000	
		Mộ đất đã cải táng	Mộ	4	4	5.080.000	20.320.000	4.000.000	16.000.000	4	16	928.000	14.848.000	51.168.000	
	Cộng giá trị Mộ						45.720.000		56.000.000				51.968.000	153.688.000	
10	Triệu Slin Vò	Mộ đất chưa cải táng	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
11	Vương Văn Gioòng	Mộ đất đã cải táng	Mộ	1	2	5.080.000	5.080.000	4.000.000	8.000.000	4	8	928.000	7.424.000	20.504.000	
Tổng cộng							162.560.000		200.000.000				163.328.000	525.888.000	

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ TẠO LẬP CHỖ Ở TẠM TRONG THỜI GIAN BỎ TRÍ TĐC

Tính theo Quyết định số 663 ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc hỗ trợ khác cho các trường hợp có đất ở bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở, đủ điều kiện hỗ trợ tái định cư để tạo lập chỗ ở tạm trong khi chờ bố trí tái định cư tại dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Luật Đất đai năm 2024

Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT

Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và Tên	Hỗ trợ tạo lập chỗ ở tạm trong thời gian bố trí tái định cư tại dự án theo quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Ghi chú
		Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	Thành tiền	
1	2	3	4	5
	XÃ HOÀNG VĂN THỤ			
	Thôn Thông Nhất			
1	Triệu Văn Hà vợ là Triệu Thị Tý	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
2	Triệu Ký Mộc	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
3	Hoàng Văn Báo vợ là Lãng Thuý Nga	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
4	Hoàng Thê Anh	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
5	Hoàng Văn Lẹ	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
6	Hoàng Văn Minh	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
7	Hoàng Văn Thịnh	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
8	Hoàng Thị Mét	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
9	Hoàng Văn Hợp	Mức hỗ trợ 30 triệu đồng một hộ	30.000.000	
	Tổng cộng		270.000.000	

BẢNG TÍNH TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI Ế
Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu H
Kèm theo Quyết định số: 703 /QĐ-UBND ng

Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Trích do theo hiện trạng sử dụng đất				Hạn mức công nhận đất ở theo QĐ 41/2014/QĐ-UBND ngày 25/10/2024			Giá BT theo quy định			Vị trí
		Tờ BĐ	Thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Hạn mức công nhận	Trong hạn mức	Vượt hạn mức	Vị trí	Giá đất theo giá đất cụ thể (chứng thư)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13=6*11*12	14
Xã Tân Mỹ (xã Nhóm I)												
1	Hoàng Văn Bảo (vợ là Lăng Thuý Nga)	9	30	ONT	371,0	400	371		KV I (nhóm VT II)	206.000	76.426.000	KV I (nhóm VT II)
2	Triệu Ký Mộc	9	197	ONT	400,6	400	400		KV I (nhóm VT II)	206.000	82.523.600	KV I (nhóm VT II)
								0,6				
3	Hoàng Văn Hợp	9	600	ONT	143,2	143,2	143,2		KV I (nhóm VT II)	206.000	29.499.200	KV I (nhóm VT II)
cộng					914,8							

ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỂ TÍNH BT GPMB
lưu Nghị - Chi Lãng theo hình thức BOT
(ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Giá đất ở tính thu tiền sử dụng đất theo QĐ 30/2025/QĐ-UBND ngày 12/5/2025					Tổng tiền sử dụng đất phải nộp	Tổng tiền thực lĩnh gia đình được nhận	Ghi chú
Giá đất	Mức thu tiền SD đất theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ	Mức thu tiền SD đất theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ	Mức thu tiền SD đất theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ	Thành tiền			
15		16			17=6*15*16	18=13-17	18
206.000			40%	30.570.400	30.570.400	45.855.600	Xây nhà năm 2008
206.000	20%			16.480.000	16.541.800	65.981.800	Xây nhà năm 2001
		50%		61.800			
206.000	20%			5.899.840	5.899.840	23.599.360	Xây nhà năm 1997
					53.012.040	135.436.760	